

Số: 2746 /BTC-ĐT
V/v Tình hình thanh toán vốn
đầu tư nguồn NSNN lũy kế 02
tháng, ước thực hiện 03 tháng kế
hoạch năm 2023

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2023; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn NSNN lũy kế 02 tháng, ước thực hiện 03 tháng kế hoạch năm 2023 như sau:

I. Kế hoạch và tình hình phân bổ kế hoạch vốn:

1. Tổng nguồn vốn kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2023 là 771.242,439 tỷ đồng⁽¹⁾ (vốn trong nước là 742.242,44 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 29.000 tỷ đồng). Trong đó: Kế hoạch vốn đã giao là 758.355,251 tỷ đồng (vốn trong nước là 730.380,251 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 27.975 tỷ đồng); kế hoạch vốn chưa giao là 12.887,188 tỷ đồng.

Cụ thể như sau:

1.1. Kế hoạch vốn các năm trước chuyển sang là 2.822,350 tỷ đồng (vốn trong nước).

1.2 Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2023 là 768.420,089 tỷ đồng (vốn trong nước là 727.557,901 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 27.975,000 tỷ đồng), trong đó:

1.2.1. Kế hoạch vốn đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao là 707.044,198 tỷ đồng⁽²⁾ (bao gồm: vốn NSTW là 363.763,156 tỷ đồng, vốn NSDP là 343.281,042 tỷ đồng), trong đó:

a) Vốn trong nước là 679.069,198 tỷ đồng. Trong đó:

- Các Bộ, cơ quan trung ương là 182.395,545 tỷ đồng;

- Các địa phương là 496.673,653 tỷ đồng; trong đó:

+ Vốn cân đối ngân sách địa phương là 343.281,042 tỷ đồng.

+ Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực là 129.175,799 tỷ đồng.

¹ Không bao gồm 6.753 tỷ đồng dự toán chi đầu tư phát triển (đã giao tại Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 18/11/2022 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023) hỗ trợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao

² Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) là 24.216,812 tỷ đồng

b) Vốn nước ngoài là **27.975 tỷ đồng** (trong đó: các Bộ, cơ quan trung ương là 11.858,314 tỷ đồng; các địa phương là 16.116,686 tỷ đồng).

1.2.2. Kế hoạch vốn NSTW chưa được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao là **12.887,188 tỷ đồng³**. Bao gồm:

- Vốn trong nước là 11.862,188 tỷ đồng; trong đó :

+ Vốn NSTW không kể CTMTQG là 11.679 tỷ đồng;

+ Vốn CTMTQG là 183,188 tỷ đồng.

- Vốn nước ngoài (CTMTQG xây dựng nông thôn mới) là 1.025 tỷ đồng.

1.2.3. Kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương (NSDP) năm 2023 các địa phương **giao tăng** so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **48.488,703 tỷ đồng**.

2. Tình hình triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương (Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm)

Đến thời điểm báo cáo, Bộ Tài chính đã nhận được báo cáo phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 của **50/52 bộ, cơ quan trung ương và 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm)**. Còn lại **02 Bộ, cơ quan trung ương (gồm: Kiểm toán nhà nước, Tổng công ty thuốc lá)** Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023

Trong số bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã gửi báo cáo phân bổ kế hoạch vốn năm 2023, có **27/49 bộ, cơ quan trung ương và 46/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa phân bổ hết** kế hoạch vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao. Tình hình phân bổ cụ thể như sau:

2.1. Kế hoạch vốn đã triển khai phân bổ chi tiết:

Tổng số vốn đã phân bổ là **683.591,862 tỷ đồng, đạt 96,68% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao (707.044,198 tỷ đồng)**. Trong đó, các địa phương **giao tăng** so với số kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là **48.488,703 tỷ đồng**. (Nếu không tính số kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương **giao tăng** là 48.488,703 tỷ đồng, thì tổng số vốn đã phân bổ là 635.103,159 tỷ đồng, đạt 89,83% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao).

Trong đó:

- Vốn NSTW là 329.434,535 tỷ đồng, đạt 90,56% kế hoạch vốn Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao (363.763,156 tỷ đồng). Bao gồm:

+ Vốn trong nước là 282.327,975 tỷ đồng, đạt 90,61% kế hoạch (trong đó, vốn Chương trình MTQG là 20.539,938 tỷ đồng, chiếm 84,82% kế hoạch).

+ Vốn nước ngoài là 26.566,622 tỷ đồng, đạt 94,97% kế hoạch.

³ Theo Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 18/11/2022 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023

- Vốn cân đối NSDP là 354.157,327 tỷ đồng, đạt 103,17% kế hoạch vốn Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao (343.281,042 tỷ đồng).

2.2. Kế hoạch vốn chưa được triển khai phân bổ:

Tổng số vốn chưa phân bổ chi tiết là **71.941,039 tỷ đồng, chiếm 10,17% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao**, trong đó: vốn trong nước là 70.532,661 tỷ đồng (vốn NSTW là 34.328,621 tỷ đồng, vốn cân đối NSDP là 37.612,418 tỷ đồng), vốn ngoài nước là 1.408,378 tỷ đồng.

Cụ thể như sau:

- Bộ, cơ quan trung ương: số vốn chưa phân bổ là **13.281,755 tỷ đồng, chiếm 6,84% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao** (vốn trong nước là 13.242,420 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 39,335 tỷ đồng).

- Các địa phương: số vốn chưa phân bổ là **58.659,284 tỷ đồng, chiếm 11,44% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao** (vốn trong nước là 57.290,241 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 1.369,043 tỷ đồng). Trong đó:

+ Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực là 18.346,992 tỷ đồng, chiếm 12,63% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (trong đó, vốn trong nước là 16.977,949 tỷ đồng chiếm 13,14% kế hoạch, vốn nước ngoài là 1.369,043 tỷ đồng chiếm 8,49% kế hoạch).

+ Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) là 3.676,874 tỷ đồng (vốn trong nước) chiếm 15,18% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao;

+ Vốn cân đối NSDP là 37.612,418 tỷ đồng, chiếm 10,96% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.3. Nguyên nhân của việc chưa phân bổ hết kế hoạch vốn:

a) Đối với nguồn vốn ngân sách trung ương (không bao gồm vốn Chương trình MTQG):

Trong số bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã gửi báo cáo phân bổ kế hoạch vốn năm 2023, có 27/49 bộ, cơ quan trung ương và 37/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao; trong đó, một số Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tỷ lệ vốn chưa phân bổ khá cao như: Bộ Thông tin và truyền thông (88,48%), Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (87,94%), Bộ Tài chính (86,58%), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (85,88%), Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam (86,21%), Hưng Yên (81,57%), Văn phòng Trung ương Đảng (80,2%), Bộ Y tế (79,02%), Tuyên Quang (76,64%), ...

(Chi tiết theo Phụ lục số 01A đính kèm).

Nguyên nhân:

- Vốn trong nước chưa phân bổ hết chủ yếu là các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư nên chưa đủ điều kiện để giao chi tiết vốn năm 2023; một số dự án thuộc Chương trình mới được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết kế hoạch vốn (Quyết định số 202/QĐ-TTg ngày 08/3/2023) hiện nay đang được các Bộ, địa phương hoàn

thiện các thủ tục để triển khai giao kế hoạch vốn năm 2023. Ngoài ra còn một số dự án của địa phương chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án như cao tốc Cao Bằng - Lạng Sơn; Đường vành đai 4 vùng thủ đô (Bắc Ninh, Hưng Yên); Kè đầm Cù Mông, tỉnh Phú Yên; cầu Văn Ly và đường dẫn, tỉnh Quảng Nam.

- Vốn nước ngoài chưa phân bổ hết do: chưa hoàn thành thủ tục ký hiệp định vay (Quảng Trị); chưa được ký thỏa thuận vay với nhà tài trợ, đang lấy ý kiến nhà tài trợ hoàn thiện thủ tục sử dụng vốn dư (Đắk Nông); địa phương đề nghị hoàn trả ngân sách trung ương do Tỉnh đánh giá khả năng không giải ngân hết (Quảng Ninh).

b) Đối với nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương:

Có 38/63 địa phương giao kế hoạch vốn cân đối NSDP tăng so với Thủ tướng Chính phủ giao từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn tăng thu, nguồn xổ số kiến thiết của địa phương.

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn 16/63 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương.

Nguyên nhân là do một số địa phương mới giao kế hoạch đợt 1, một số dự án chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư, chưa phân bổ hết vốn đầu tư từ nguồn sử dụng đất, bội chi NSDP

(Chi tiết theo Phụ lục số 01B đính kèm).

c) Đối với vốn kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia

Đến thời điểm báo cáo, Bộ Tài chính đã nhận được báo cáo phân bổ kế hoạch vốn của 43/48 địa phương⁴, trong đó, có 16/43 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn.

Trong số các địa phương Bộ Tài chính nhận được báo cáo phân bổ:

+ Có 19/43 địa phương đã phân bổ vốn chi tiết đến danh mục dự án; tuy nhiên có 07 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn gồm Lai Châu, Điện Biên, Thanh Hóa, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Bến Tre, Sóc Trăng.

Nguyên nhân chưa phân bổ hết vốn: Dự án đang thực hiện lập, phê duyệt dự án nên chưa đủ điều kiện để phân bổ vốn (Lai Châu, Điện Biên, Thanh Hóa, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Bến Tre, Sóc Trăng), chưa giao vốn của chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Thanh Hóa)

+ Có 24/43 địa phương mới phân bổ vốn cho các đơn vị trực thuộc; tuy nhiên có 09 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn gồm: Lào Cai, Yên Bái, Thái Bình, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Phú Yên, Gia Lai, Tây Ninh, An Giang).

⁴ Các địa phương Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo phân bổ kế hoạch vốn Chương trình MTQG gồm: Bình Định, Bình Thuận, Đồng Tháp, Kiên Giang, Bạc Liêu.

Nguyên nhân chưa phân bổ hết vốn: Còn chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa phân bổ vốn (Hà Tĩnh), chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững chưa phân bổ vốn (Quảng Nam, Phú Yên, Tây Ninh), chưa đủ điều kiện để phân bổ vốn (Lào Cai, Thái Bình, Gia Lai, An Giang).

(Chi tiết theo Phụ lục số 01C đính kèm)

2.4. Một số tồn tại trong việc phân bổ kế hoạch vốn:

Qua công tác kiểm tra phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Ngân sách Nhà nước và khoản 2 Điều 8 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và có văn bản gửi các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương về việc kiểm tra phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023, đối với số vốn đã được các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương phân bổ, qua rà soát của Bộ Tài chính vẫn còn một số tồn tại như sau:

- Phân bổ cho dự án khởi công mới chưa có quyết định đầu tư (Bộ Xây dựng; Trung ương Hội Nông dân Việt Nam); phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư cho dự án chưa có dự toán chuẩn bị đầu tư được phê duyệt (Bộ Giao thông vận tải; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội);

- Phân bổ kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư cho dự án không được giao vốn cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (Ban Quản lý Làng Văn hóa các Dân tộc Việt Nam);

- Một số dự án bố trí vốn kế hoạch năm 2023 vượt kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao (Bộ Lao động, Thương binh xã hội, Hậu Giang). Dự án bố trí vốn quá thời gian quy định (Hưng Yên, Hà Nội, Cần Thơ, Long An, Bạc Liêu, Hà Giang, Hải Phòng); dự án dự kiến hoàn thành năm 2023 tuy nhiên chưa bố trí đủ vốn NSTW theo tổng mức đầu tư được duyệt (Bộ Giao thông vận tải, Lai Châu, Đắk Nông, Cần Thơ); dự án đã bố trí hết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách trung ương, có thời gian hoàn thành năm 2023 nhưng chưa được tinh bố trí vốn đối ứng theo tổng mức đầu tư được phê duyệt (tỉnh Long An);

- Phân bổ nguồn vốn Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế xã hội cho một số dự án không thuộc danh mục dự án sử dụng nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội; phân bổ cho một số dự án vượt quá mức vốn dự kiến bố trí từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội (Bộ Giao thông vận tải); giao vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội khi chưa được Thủ tướng Chính phủ giao (Thái Bình, Hà Giang).

Đối với các dự án đã được các Bộ, cơ quan trung ương phân bổ đúng quy định, Bộ Tài chính đã phê duyệt dự toán để kịp thời có vốn giải ngân cho các dự án. Đối với số vốn chưa đủ điều kiện phân bổ của các đơn vị, Bộ Tài chính đã có văn bản gửi từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đề nghị điều chỉnh lại

kế hoạch phân bổ chi tiết theo đúng quy định làm căn cứ để nhập dự toán và kiểm soát thanh toán cho các dự án

II. Tình hình giải ngân kế hoạch vốn

(Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm)

1. Về giải ngân tổng kế hoạch vốn năm 2023:

- Tổng kế hoạch là: **758.355,251 tỷ đồng**, bao gồm: kế hoạch vốn kéo dài các năm trước sang năm 2023 là 2.822,350 tỷ đồng, kế hoạch vốn giao trong năm 2023 là 755.532,901 tỷ đồng.

- Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 28/02/2023 là **40.110,692 tỷ đồng, đạt 5,29% kế hoạch.**

- Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/3/2023 là **73.575,174 tỷ đồng, đạt 9,70% kế hoạch.**

Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

S T T	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn (tại thời điểm BC)	Lũy kế thanh toán vốn đến hết 28/02/2023		Ước thanh toán đến hết 31/3/2023	
			Số tiền	Số tiền	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7=6/3
	TỔNG SỐ (1+2)	758.355,251	40.110,692	5,29%	73.575,174	9,70%
1	Vốn trong nước	730.380,251	39.900,074	5,46%	72.614,331	9,94%
2	Vốn nước ngoài	27.975,000	210,617	0,75%	960,843	3,43%

(Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm)

2. Về giải ngân vốn kế hoạch các năm trước kéo dài sang năm 2023:

2.1 Đối với vốn cân đối NSDP và CTMTQG:

- Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 28/02/2023 là **114,034 tỷ đồng, đạt 4,04% kế hoạch** (2.822,350 tỷ đồng).

- Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/3/2023 là **383,082 tỷ đồng, đạt 13,57% kế hoạch.**

2.2 Đối với vốn NSTW kế hoạch năm 2022 kéo dài sang năm 2023:

Hiện nay Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang tổng hợp danh mục và mức vốn đề xuất kéo dài năm 2022 sang 2023 (công văn số 1211/BKHĐT-TH ngày 23/02/2023; Bộ Tài chính đã có ý kiến tham gia tại công văn số 2213/BTC-ĐT ngày 10/3/2023). Do vậy, chưa xác định được cụ thể vốn kế hoạch năm 2022 được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán sang năm 2023.

3. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2023:

3.1. Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 28/02/2023 .

Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 28/02/2023 là 39.996,658 tỷ đồng, đạt 5,29% kế hoạch (755.532,901 tỷ đồng⁽⁵⁾) và đạt 5,66% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (707.044,198 tỷ đồng) (cùng kỳ năm 2021 đạt 6,14% kế hoạch và đạt 6,61% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Trong đó:

+ Vốn trong nước là 39.786,040 tỷ đồng (đạt 5,47% kế hoạch giao là 727.557,901 tỷ đồng) (trong đó, vốn Chương trình MTQG là 654,331 tỷ đồng, đạt 2,70% kế hoạch).

+ Vốn nước ngoài là 210,617 tỷ đồng (đạt 0,75% kế hoạch giao là 34.800 tỷ đồng).

3.2. Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/3/2023 :

Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/3/2023 là 73.192,092 tỷ đồng, đạt 9,69% kế hoạch (đạt 10,35% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) (cùng kỳ năm 2021 đạt 11,03% kế hoạch và đạt 11,88% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Trong đó:

+ Vốn trong nước là 72.231,249 tỷ đồng (đạt 9,93% kế hoạch và đạt 10,64% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) (trong đó, vốn Chương trình MTQG là 2.052,168 tỷ đồng, đạt 8,47% kế hoạch).

+ Vốn nước ngoài là 960,843 tỷ đồng (đạt 3,43% kế hoạch).

Cụ thể như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến 31/3/2023	Tỷ lệ(%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện (so với KH TTCP giao)	Cùng kỳ năm 2022		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH TTg giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	73.192,092	9,69%	10,35%	61.536,08	11,03%	11,88%
	VỐN TRONG NƯỚC	72.231,249	9,93%	10,64%	61.192,76	11,70%	12,66%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	960,843	3,43%	3,43%	343,32	0,99%	0,99%
A	VỐN NSDP	41.530,415	10,60%	12,10%	39.420,31	11,46%	12,96%
B	VỐN NSTW	31.661,677	8,70%	8,70%	22.115,77	10,33%	10,33%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	29.609,508	8,72%	8,72%	22.115,77	10,33%	10,33%
+	Vốn trong nước	28.648,666	9,19%	9,19%	21.772,45	12,15%	12,15%
+	Vốn nước ngoài	960,843	3,43%	3,43%	343,32	0,99%	0,99%
-	Vốn Chương trình MTQG	2.052,168	8,47%	8,47%	-		
	Vốn trong nước	2.052,168	8,47%	8,47%	-		
	Vốn nước ngoài				-		

⁽⁵⁾ Bao gồm kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao là 707.044,198 tỷ đồng và kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương triển khai tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là 48.488,703 tỷ đồng.

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến 31/3/2023	Tỷ lệ(%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện (so với KH TTCP giao)	Cùng kỳ năm 2022		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH TTg giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	BỘ, CƠ QUAN TW (1+2) (i+ii)	16.757,549	8,63%	8,63%	12.292,72	11,12%	11,12%
1	VỐN TRONG NƯỚC	16.098,109	8,83%	8,83%	12.032,61	12,22%	12,22%
2	VỐN NƯỚC NGOÀI	659,440	5,56%	5,56%	260,11	2,15%	2,15%
i	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	16.757,549	8,63%	8,63%	12.292,72	11,12%	11,12%
	Vốn trong nước	16.098,109	8,83%	8,83%	12.032,61	12,22%	12,22%
	Vốn nước ngoài	659,440	5,56%	5,56%	260,111	2,15%	2,15%
ii	Vốn Chương trình MTQG	-			-		
	Vốn trong nước	-			-		
	Vốn nước ngoài	-			-		
II	ĐỊA PHƯƠNG (1+2) (i+ii)	56.434,543	10,05%	11,01%	49.243,36	11,01%	12,08%
1	VỐN TRONG NƯỚC	56.133,140	10,30%	11,30%	49.160,15	11,57%	12,77%
2	VỐN NƯỚC NGOÀI	301,402	1,87%	1,87%	83,21	0,37%	0,37%
i	Vốn NSDP	41.530,415	10,60%	12,10%	39.420,31	11,46%	12,96%
ii	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	14.904,127	8,79%	8,79%	9.823,05	9,50%	9,50%
	Vốn trong nước	14.602,725	9,52%	9,52%	9.739,84	12,06%	12,06%
	Vốn nước ngoài	301,402	1,87%	1,87%	83,21	0,37%	0,37%
ii.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	12.851,959	8,85%	8,85%	9.823,05	9,50%	9,50%
	Vốn trong nước	12.550,557	9,72%	9,72%	9.739,84	12,06%	12,06%
	Vốn nước ngoài	301,402	1,87%	1,87%	83,21	0,37%	0,37%
ii.2	Vốn Chương trình MTQG	2.052,168	8,47%	8,47%	-		
	Vốn trong nước	2.052,168	8,47%	8,47%	-		
	Vốn nước ngoài	-			-		

3. Nhận xét tình hình giải ngân kế hoạch vốn

(Danh sách các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương xếp theo thứ tự tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao theo Phụ lục số 02A, Phụ lục số 02B đính kèm).

- Tỷ lệ ước giải ngân 03 tháng kế hoạch năm 2023 đạt 9,69% kế hoạch. Nếu so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thì tỷ lệ giải ngân đạt 10,35%, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022 (11,88%); trong đó vốn trong nước đạt 10,64% (cùng kỳ năm 2022 đạt 12,66%), vốn nước ngoài đạt 3,43% (cùng kỳ năm 2022 đạt 0,99%).

- Có 02 Bộ và 15 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên 15%. Một số Bộ, địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt cao gồm: Tiền Giang (31,1%), Bến Tre (30,05%), Điện Biên (24,67%), Đồng Tháp (22,93%), Lâm Đồng (20,78%).

- Có 49/52 Bộ và 24/63 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 9%, trong đó có 30 Bộ chưa giải ngân kế hoạch vốn.

4. Nguyên nhân chậm giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công

Theo báo cáo của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, tỷ lệ giải ngân ước 3 tháng đầu năm chưa cao là do hiện nay các Bộ, ngành và địa phương mới giao xong chi tiết kế hoạch vốn cho các dự án nên đang hoàn thiện thủ tục nghiệm thu khối lượng hoàn thành để thanh toán và đang tập trung thực hiện công tác đấu thầu và lựa chọn nhà thầu; nhiều dự án vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng. Một số dự án trọng điểm ngành giao thông vận tải khó khăn về nguồn cung cấp vật liệu, ảnh hưởng tiến độ, khối lượng nghiệm thu giải ngân vốn.

- Đối với vốn nước ngoài: dự án chưa tháo gỡ được khó khăn trong công tác lựa chọn đơn vị tư vấn thẩm định giá thiết bị để làm cơ sở xác định giá gói thầu nên chưa đủ điều kiện thực hiện và giải ngân (Bộ Công thương).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM

1. Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành

Theo Quyết định số 1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ, Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành có tổng mức đầu tư là 22.856 tỷ đồng, tổng lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2021 là 22.855,035 tỷ đồng, cụ thể: năm 2018 là 4.500 tỷ đồng, năm 2019 là 6.990 tỷ đồng, năm 2020 là 6.705,035 tỷ đồng, năm 2021 là 4.660 tỷ đồng.

Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước, lũy kế vốn thanh toán đến ngày 31/12/2022 là 16.697,647 tỷ đồng/22.855,035 tỷ đồng (đạt 73,06% kế hoạch được giao). Đến nay, dự án đã hết thời gian thực hiện và thanh toán.

2. Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông

2.1. Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 – 2020

- Tình hình thực hiện Dự án: Theo báo cáo của Bộ Giao thông vận tải đến ngày 20/02/2023, công tác GPMB đã cơ bản hoàn thành, chỉ còn một số công trình hạ tầng kỹ thuật đang di dời. Về thi công xây dựng, tổng giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành đến ngày 17/02/2023 đạt khoảng 37.927,98/57.818,39 tỷ đồng, tương đương 65,6% giá trị hợp đồng. Trong đó: (i) 03 dự án kế hoạch hoàn thành ngày 30/4/2023 sản lượng trung bình đạt 79,7% giá trị hợp đồng; (ii) 04 dự án hoàn thành quý III và quý IV năm 2023 sản lượng trung bình đạt 66,3% giá trị hợp đồng; (iii) 02 dự án hoàn thành năm 2024 sản lượng trung bình đạt 33,1% giá trị hợp đồng.

- Tình hình bố trí kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư công:

+ Kế hoạch vốn: Tổng nguồn vốn ngân sách nhà nước tham gia thực hiện Dự án là 78.461 tỷ đồng. Đến nay, đã bố trí cho Dự án trong kế hoạch hàng năm là 66.425,3 tỷ đồng, trong đó kế hoạch năm 2023 là 17.889,099 tỷ đồng. Số kế

hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại chưa giao kế hoạch năm cho Dự án là 12.044,603 tỷ đồng.

+ Về giải ngân: Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước, lũy kế số vốn NSNN giải ngân đến ngày 21/3/2023 là 48.897,2 tỷ đồng, đạt 73,6% tổng kế hoạch được giao; trong đó thuộc kế hoạch năm 2023 là 1.420,8 tỷ đồng, đạt 7,9% kế hoạch năm 2023 được giao. Ước giải ngân đến 31/3/2023 là 49.144,2 tỷ đồng, đạt 74% tổng kế hoạch được giao; trong đó thuộc kế hoạch năm 2023 là 1.667 tỷ đồng, đạt 9,3% kế hoạch năm 2023 được giao.

2.2. Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025

- Tình hình thực hiện:

Bộ GTVT đã phê duyệt đầu tư 12 dự án thành phần vào ngày 13/7/2022, trong đó giao cho các Ban QLDA thuộc bộ làm chủ đầu tư và bàn giao toàn bộ các mốc GPMB cho địa phương vào ngày 30/6/2022 để triển khai thực hiện. Theo báo cáo của Bộ GTVT, đối với công tác xây lắp, toàn bộ 12 dự án thành phần thuộc Dự án được chia thành 25 gói thầu để thực hiện chỉ định thầu theo quy định. Ngày 01/01/2023 đã đồng loạt khởi công mới 12 gói thầu xây lắp của 12 dự án thành phần.

Về công tác GPMB, các địa phương đã bàn giao GPMB được 559,5/721,3 km đạt 77,5% đủ điều kiện để các nhà thầu tổ chức thi công và đang tiếp tục thực hiện để bảo đảm bàn giao 100% diện tích mặt bằng vào quý II năm 2023. Đồng thời, đang lập phương án di dời hạ tầng kỹ thuật, trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và cam kết di dời trong quý II năm 2023.

- Tình hình bố trí kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư công:

+ Về kế hoạch:

Tổng Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao cho Dự án là 119.644,586 tỷ đồng. Trong đó: (i) Từ nguồn Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 47.168,586 tỷ đồng; (ii) Từ nguồn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 72.476 tỷ đồng. Số vốn trên hiện đã được Bộ Giao thông vận tải phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 cho từng dự án thành phần.

Tổng số vốn giao trong kế hoạch hàng năm là 54.747,4 tỷ đồng, trong đó kế hoạch năm 2022 là 9.521,3 và năm 2023 là 45.226,1 tỷ đồng.

+ Về giải ngân: Tổng số vốn đã giải ngân đến hết ngày 21/3/2023 là 15.788,3 tỷ đồng, đạt 28,8% tổng kế hoạch vốn hàng năm đã giao, trong đó thuộc kế hoạch năm 2023 là 6.645,6 tỷ đồng, đạt 14,7% kế hoạch năm 2023. Ước giải ngân đến hết ngày 31/3/2023 là 19.859,3 tỷ đồng, đạt 36,3% tổng kế hoạch vốn hàng năm đã giao, trong đó thuộc kế hoạch năm 2023 là 10.716 tỷ đồng, đạt 36,3% kế hoạch năm 2023.

3. Đối với 03 dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc: Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột; Biên Hòa - Vũng Tàu; Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng

- Theo báo cáo của Bộ Giao thông vận tải, đến thời điểm này, Bộ Giao thông vận tải và các địa phương được phân cấp là cơ quan chủ quản đã phê duyệt đầu tư 08/10 dự án thành phần của 03 dự án. Hiện chỉ còn 02 dự án thành phần thuộc dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột Ba phân cấp cho UBND tỉnh Khánh Hòa và Đắk Lắk chưa phê duyệt đầu tư dự án.

- Về nguồn vốn cho các dự án:

Đến thời điểm này, các dự án thành phần đã được giao kế hoạch vốn từ nguồn Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế xã hội (Quyết định số 202/QĐ-TTg ngày 08/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ). Đối với nguồn vốn từ Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, trên cơ sở ý kiến Thành viên Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang hoàn thiện đề trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phương án dự kiến giao, điều chỉnh, bổ sung cho từng cơ quan chủ quản để thực hiện từng dự án thành phần.

Đối với nguồn vốn từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021: Bộ Tài chính đã có văn bản gửi Bộ Giao thông vận tải (văn bản số 1240/BTC-ĐT ngày 10/02/2023) đề nghị Bộ Giao thông vận tải phối hợp với các địa phương được phân cấp làm cơ quan chủ quản báo cáo về Bộ Tài chính trước ngày 10/02/2023 nhu cầu bố trí cho từng dự án thành phần trong kế hoạch năm 2022. Trong trường hợp năm 2022 các dự án không có khả năng giải ngân hết nguồn vốn này, đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất hướng xử lý đề Bộ Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Đến thời điểm này, Bộ Tài chính vẫn chưa nhận được báo cáo của Bộ Giao thông vận tải về nội dung nêu trên.

IV. Về tình hình thực hiện chế độ báo cáo

- Tại Thông tư số 15/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công (có hiệu lực thi hành từ ngày 05/4/2021), trong đó quy định: *“Trước ngày 15 của tháng báo cáo, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công hằng tháng theo Mẫu số 01/TTKHN và các biểu mẫu kèm theo Thông tư này gửi Bộ Tài chính”*.

- Đến thời điểm báo cáo, Bộ Tài chính mới nhận được báo cáo định kỳ tình hình giải ngân tháng 3/2023 của **10/52 Bộ, cơ quan trung ương** (Bộ Tài nguyên và Môi trường; Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam; Bộ Công an; Đài Tiếng nói Việt Nam; Bộ Tài chính; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Hội Nhà báo Việt Nam; Bộ Công thương; Đài Truyền hình Việt Nam; Bộ Ngoại giao) và **55/63 địa phương** (còn lại 08 địa phương Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo gồm: Cao Bằng, Hải Dương, Hưng Yên, Đà Nẵng, Bình Thuận, TP Hồ Chí Minh, Trà Vinh, Cà Mau).

V. Kiến nghị của Bộ Tài chính.

1. Đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Sớm trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép dài thời gian thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2022 sang năm 2023 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai thực hiện ngay từ những tháng đầu năm.

2. Đối với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

- Khẩn trương phân bổ chi tiết toàn bộ kế hoạch đầu tư vốn NSNN (Bao gồm CTMTQG) năm 2023 đã được Thủ tướng Chính phủ giao theo đúng quy định;

- Quyết liệt triển khai các giải pháp để đẩy nhanh công tác hoàn thiện thủ tục đầu tư, thủ tục lựa chọn nhà thầu, triển khai thực hiện các dự án theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 7/3/2023 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 02 năm 2023 và công điện số 123/CD-TTG ngày 10/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc khẩn trương phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2023.

- Có các giải pháp tháo gỡ đảm bảo đủ nguồn cung cấp vật liệu phục vụ cho các công trình dự án giao thông trọng điểm.

- Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tại Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 27/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc đôn đốc thực hiện nhiệm vụ trọng tâm sau kỳ nghỉ Tết nguyên đán Quý Mão 2023 và công văn số 03/BTC-ĐT ngày 3/01/2023 của Bộ Tài chính về việc đôn đốc phân bổ, nhập dự toán Tabmis và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2023 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTgCP Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT;
- Công TTĐTTC (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- KBNN;
- Cục QLN và TCDN;
- Vụ: I, NSNN, TCNH;
- Cục TH và TKTC (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (6b).



Võ Thành Hưng

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2023
Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: **2746** /BTC-ĐT ngày **27** tháng **3** năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	707.044,198	683.591,862	48.488,703	96,68%	71.941,039	10,17%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	679.069,198	657.025,240	48.488,703	96,75%	70.532,661	10,39%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	27.975,000	26.566,622	-	94,97%	1.408,378	5,03%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	343.281,042	354.157,327	48.488,703	103,17%	37.612,418	10,96%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	363.763,156	329.434,535	-	90,56%	34.328,621	9,44%	
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	339.546,34	308.894,60	977,00	90,97%	31.628,75	9,32%	
	Vốn trong nước	311.571,344	282.327,975	977,000	90,61%	30.220,369	9,70%	
	Vốn nước ngoài	27.975,000	26.566,622	-	94,97%	1.408,378	5,03%	
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.216,812	20.539,938	-	84,82%	3.676,874	15,18%	
	Vốn trong nước	24.216,812	20.539,938	-	84,82%	3.676,874	15,18%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
-	Vốn NSTW bổ sung ngoài KH được giao	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	194.253,859	180.972,104	-	93,16%	13.281,755	6,84%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	182.395,545	169.153,125	-	92,74%	13.242,420	7,26%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	11.858,314	11.818,979	-	99,67%	39,335	0,33%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	194.253,859	180.972,104	-	93,16%	13.281,755	6,84%	
	Vốn trong nước	182.395,545	169.153,125	-	92,74%	13.242,420	7,26%	
	Vốn nước ngoài	11.858,314	11.818,979	-	99,67%	39,335	0,33%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Văn phòng Chính phủ	144,20	144,20	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	144,20	144,20	-	100,00%	-	0,00%	
2	Văn phòng Quốc hội	14,50	14,50	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	14,50	14,50	-	100,00%	-	0,00%	
3	Văn phòng Trung ương Đảng	304,50	60,29	-	19,80%	244,21	80,20%	
a	Vốn trong nước	304,50	60,29	-	19,80%	244,21	80,20%	
4	Học viện Chính trị - Hành chính QG	411,60	411,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	411,60	411,60	-	100,00%	-	0,00%	
5	Toà án nhân dân tối cao	838,00	580,00	-	69,21%	258,00	30,79%	
a	Vốn trong nước	838,00	580,00	-	69,21%	258,00	30,79%	
6	Viện KSND tối cao	996,50	996,50	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	996,50	996,50	-	100,00%	-	0,00%	
7	Bộ Công an	6.755,30	5.255,30	-	77,80%	1.500,00	22,20%	
a	Vốn trong nước	6.755,30	5.255,30	-	77,80%	1.500,00	22,20%	
8	Bộ Quốc phòng	22.360,00	22.060,00	-	98,66%	300,00	1,34%	
a	Vốn trong nước	22.300,00	22.000,00	-	98,65%	300,00	1,35%	
b	Vốn nước ngoài	60,00	60,00	-	100,00%	-	0,00%	
9	Bộ Ngoại giao	500,00	500,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	500,00	500,00	-	100,00%	-	0,00%	
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	9.851,85	9.413,55	-	95,55%	438,30	4,45%	
a	Vốn trong nước	8.051,85	7.613,55	-	94,56%	438,30	5,44%	
b	Vốn nước ngoài	1.800,00	1.800,00	-	100,00%	-	0,00%	
11	Bộ Giao thông vận tải	94.161,56	94.135,23	-	99,97%	26,33	0,03%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	89.202,89	89.176,56	-	99,97%	26,33	0,03%	
b	Vốn nước ngoài	4.958,68	4.958,68	-	100,00%	-	0,00%	
12	Bộ Công thương	872,25	802,25	-	91,97%	70,00	8,03%	
a	Vốn trong nước	710,00	640,00	-	90,14%	70,00	9,86%	
b	Vốn nước ngoài	162,25	162,25	-	100,00%	-	0,00%	
13	Bộ Xây dựng	575,94	286,00	-	49,66%	289,94	50,34%	
a	Vốn trong nước	550,50	260,56	-	47,33%	289,94	52,67%	
14	Bộ Y tế	2.063,40	432,90	-	20,98%	1.630,50	79,02%	
a	Vốn trong nước	2.063,40	432,90	-	20,98%	1.630,50	79,02%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
15	Bộ Giáo dục và ĐT	2.220,83	1.039,41	-	46,80%	1.181,42	53,20%	
a	Vốn trong nước	1.440,48	298,40	-	20,72%	1.142,08	79,28%	
b	Vốn nước ngoài	780,35	741,01	-	94,96%	39,33	5,04%	
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	293,70	236,80	-	80,63%	56,90	19,37%	
a	Vốn trong nước	293,70	236,80	-	80,63%	56,90	19,37%	
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.933,20	233,21	-	12,06%	1.699,99	87,94%	
a	Vốn trong nước	1.933,20	233,21	-	12,06%	1.699,99	87,94%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
18	Bộ Lao động - TB XH	1.293,56	332,56	-	25,71%	961,00	74,29%	
a	Vốn trong nước	1.241,30	280,30	-	22,58%	961,00	77,42%	
b	Vốn nước ngoài	52,26	52,26	-	100,00%	-	0,00%	
19	Bộ Tài chính	2.621,00	351,86	-	13,42%	2.269,14	86,58%	
a	Vốn trong nước	2.621,00	351,86	-	13,42%	2.269,14	86,58%	
20	Bộ Tư pháp	540,80	436,47	-	80,71%	104,34	19,29%	
a	Vốn trong nước	540,80	436,47	-	80,71%	104,34	19,29%	
21	Ngân hàng nhà nước	318,90	318,90	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	318,90	318,90	-	100,00%	-	0,00%	
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	753,90	106,42	-	14,12%	647,48	85,88%	
a	Vốn trong nước	753,90	106,42	-	14,12%	647,48	85,88%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
23	Bộ Nội vụ	641,10	197,91	-	30,87%	443,20	69,13%	
a	Vốn trong nước	641,10	197,91	-	30,87%	443,20	69,13%	
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.610,24	1.605,50	-	99,71%	4,73	0,29%	
a	Vốn trong nước	1.430,04	1.425,30	-	99,67%	4,74	0,33%	
b	Vốn nước ngoài	180,20	180,20	-	100,00%	-	0,00%	
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	615,90	70,95	-	11,52%	544,95	88,48%	
a	Vốn trong nước	615,90	70,95	-	11,52%	544,95	88,48%	
26	Ủy ban dân tộc	23,60	23,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	23,60	23,60	-	100,00%	-	0,00%	
27	Thanh tra Chính phủ	26,40	12,97	-	49,11%	13,43	50,89%	
a	Vốn trong nước	26,40	12,97	-	49,11%	13,43	50,89%	
28	Kiểm toán nhà nước	88,00	-	-	0,00%	88,00	100,00%	
a	Vốn trong nước	88,00	-	-	0,00%	88,00	100,00%	
29	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	128,50	128,50	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	128,50	128,50	-	100,00%	-	0,00%	
30	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	149,70	149,70	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	149,70	149,70	-	100,00%	-	0,00%	
31	Thông tấn xã VN	135,60	135,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	135,60	135,60	-	100,00%	-	0,00%	
32	Đài Truyền hình VN	204,70	194,70	-	95,11%	10,00	4,89%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phần bù		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	204,70	194,70	-	95,11%	10,00	4,89%	
33	Đài Tiếng nói Việt Nam	280,50	280,50	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	280,50	280,50	-	100,00%	-	0,00%	
34	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.849,47	2.849,47	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	549,00	549,00	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	2.300,47	2.300,47	-	100,00%	-	0,00%	
35	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	36,20	32,86	-	90,77%	3,34	9,23%	
a	Vốn trong nước	36,20	32,86	-	90,77%	3,34	9,23%	
36	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.301,76	1.301,76	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	434,50	434,50	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	867,26	867,26	-	100,00%	-	0,00%	
37	Đại học Quốc gia TP HCM	1.353,01	1.213,01	-	89,65%	140,00	10,35%	
a	Vốn trong nước	681,60	541,60	-	79,46%	140,00	20,54%	
b	Vốn nước ngoài	671,41	671,41	-	100,00%	-	0,00%	
38	Tổng liên đoàn LĐVN	98,60	13,60	-	13,79%	85,00	86,21%	
a	Vốn trong nước	98,60	13,60	-	13,79%	85,00	86,21%	
39	Liên minh HTX VN	170,50	170,50	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	170,50	170,50	-	100,00%	-	0,00%	
40	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	608,60	414,57	-	68,12%	194,04	31,88%	
a	Vốn trong nước	608,60	414,57	-	68,12%	194,04	31,88%	
41	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	151,90	126,90	-	83,54%	25,00	16,46%	
a	Vốn trong nước	151,90	126,90	-	83,54%	25,00	16,46%	
42	Hội Nông dân VN	43,90	43,90	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	43,90	43,90	-	100,00%	-	0,00%	
43	Hội Nhà báo VN	4,90	4,90	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4,90	4,90	-	100,00%	-	0,00%	
44	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	25,50	25,50	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	25,50	25,50	-	100,00%	-	0,00%	
44	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
45	BQL KCNC Hoà Lạc	214,40	214,40	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	214,40	214,40	-	100,00%	-	0,00%	
46	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	320,00	320,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	320,00	320,00	-	100,00%	-	0,00%	
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.999,10	4.999,10	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.999,10	4.999,10	-	100,00%	-	0,00%	
47	Tập đoàn Điện lực	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
48	Ngân hàng phát triển	4.313,00	4.313,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.313,00	4.313,00	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
49	Hội Luật gia	5,80	5,78	-	99,66%	0,02	0,34%	
a	Vốn trong nước	5,80	5,78	-	99,66%	0,02	0,34%	
50	Hội Nhà văn	9,90	9,90	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	9,90	9,90	-	100,00%	-	0,00%	
51	Ngân hàng nhà nước VN (Hỗ trợ lãi suất của các NHTM)	23.965,09	23.965,09	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	23.965,09	23.965,09	-	100,00%	-	0,00%	
52	Tổng công ty thuốc lá	52,50	-	-	0,00%	52,50	100,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	52,50	-	-	0,00%	52,50	100,00%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	512.790,339	502.619,758	48.488,703	98,02%	58.659,284	11,44%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	496.673,653	487.872,115	48.488,703	98,23%	57.290,241	11,53%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	16.116,686	14.747,643	-	91,51%	1.369,043	8,49%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	343.281,042	354.157,327	48.488,703	103,17%	37.612,418	10,96%	
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	169.509,297	148.462,431	-	87,58%	21.046,866	12,42%	
	Vốn trong nước	153.392,611	133.714,788	-	87,17%	19.677,823	12,83%	
	Vốn nước ngoài	16.116,686	14.747,643	-	91,51%	1.369,043	8,49%	
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	145.292,485	127.922,493	977,000	88,04%	18.346,992	12,63%	
	Vốn trong nước	129.175,799	113.174,850	977,000	87,61%	16.977,949	13,14%	
	Vốn nước ngoài	16.116,686	14.747,643	-	91,51%	1.369,043	8,49%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.216,812	20.539,938	-	84,82%	3.676,874	15,18%	
	Vốn trong nước	24.216,812	20.539,938	-	84,82%	3.676,874	15,18%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	HÀ GIANG	6.266,45	6.925,19	658,74	110,51%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.553,66	6.212,40	658,74	111,86%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	712,80	712,80	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.229,34	1.888,08	658,74	153,58%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	5.037,11	5.037,11	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	4.324,32	4.324,32	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	712,80	712,80	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.547,80	3.547,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.835,00	2.835,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	712,80	712,80	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.489,32	1.489,32	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.489,32	1.489,32	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2	TUYÊN QUANG	5.280,56	2.985,41	325,29	56,54%	2.620,45	49,62%	
a	Vốn trong nước	5.273,26	2.978,11	325,29	56,48%	2.620,45	49,69%	
b	Vốn nước ngoài	7,30	7,30	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.158,74	1.484,03	325,29	128,07%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	4.121,82	1.501,38	-	36,43%	2.620,45	63,57%	
c	Vốn trong nước	4.114,52	1.494,08	-	36,31%	2.620,45	63,69%	
d	Vốn nước ngoài	7,30	7,30	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.398,90	793,90	-	23,36%	2.605,00	76,64%	
	Vốn trong nước	3.391,60	786,60	-	23,19%	2.605,00	76,81%	
	Vốn nước ngoài	7,30	7,30	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	722,92	707,48	-	97,86%	15,45	2,14%	
e	Vốn trong nước	722,92	707,48	-	97,86%	15,45	2,14%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
3	CAO BẰNG	4.082,97	2.800,42	-	68,59%	1.282,55	31,41%	
a	Vốn trong nước	4.035,80	2.753,24	-	68,22%	1.282,55	31,78%	
b	Vốn nước ngoài	47,17	47,17	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.113,55	331,00	-	29,72%	782,55	70,28%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.969,42	2.469,42	-	83,16%	500,00	16,84%	
c	Vốn trong nước	2.922,24	2.422,24	-	82,89%	500,00	17,11%	
d	Vốn nước ngoài	47,17	47,17	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.811,07	1.311,07	-	72,39%	500,00	27,61%	
	Vốn trong nước	1.763,90	1.263,90	-	71,65%	500,00	28,35%	
	Vốn nước ngoài	47,17	47,17	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.158,34	1.158,34	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	1.158,34	1.158,34	-	100,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
4		LÀNG SƠN	3.891,92	3.295,92	-	84,69%	596,00	15,31%
a		Vốn trong nước	3.675,95	3.079,95	-	83,79%	596,00	16,21%
b		Vốn nước ngoài	215,97	215,97	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.250,04	1.250,04	-	100,00%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.641,89	2.045,89	-	77,44%	596,00	22,56%
c		Vốn trong nước	2.425,92	1.829,92	-	75,43%	596,00	24,57%
d		Vốn nước ngoài	215,97	215,97	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.770,97	1.174,97	-	66,35%	596,00	33,65%
		Vốn trong nước	1.555,00	959,00	-	61,67%	596,00	38,33%
		Vốn nước ngoài	215,97	215,97	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	870,92	870,92	-	100,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	870,92	870,92	-	100,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
5		LÀO CAI	5.341,97	6.745,50	1.669,03	126,27%	265,50	4,97%
a		Vốn trong nước	5.066,92	6.570,81	1.669,03	129,68%	165,14	3,26%
b		Vốn nước ngoài	275,05	174,69	-	63,51%	100,36	36,49%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.815,96	4.484,99	1.669,03	159,27%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.526,01	2.260,51	-	89,49%	265,50	10,51%
c		Vốn trong nước	2.250,96	2.085,82	-	92,66%	165,14	7,34%
d		Vốn nước ngoài	275,05	174,69	-	63,51%	100,36	36,49%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.652,65	1.396,29	-	84,49%	256,36	15,51%
		Vốn trong nước	1.377,60	1.221,60	-	88,68%	156,00	11,32%
		Vốn nước ngoài	275,05	174,69	-	63,51%	100,36	36,49%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	873,36	864,22	-	98,95%	9,14	1,05%
e		Vốn trong nước	873,36	864,22	-	98,95%	9,14	1,05%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
6		YÊN BÁI	3.790,60	3.802,13	336,50	100,30%	324,98	8,57%
a		Vốn trong nước	3.449,02	3.460,54	336,50	100,33%	324,98	9,42%
b		Vốn nước ngoài	341,58	341,58	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.486,35	1.822,85	336,50	122,64%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.304,26	1.979,28	-	85,90%	324,98	14,10%
c		Vốn trong nước	1.962,67	1.637,70	-	83,44%	324,98	16,56%
d		Vốn nước ngoài	341,58	341,58	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.695,78	1.508,78	-	88,97%	187,00	11,03%
		Vốn trong nước	1.354,20	1.167,20	-	86,19%	187,00	13,81%
		Vốn nước ngoài	341,58	341,58	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	608,47	470,50	-	77,32%	137,98	22,68%
e		Vốn trong nước	608,47	470,50	-	77,32%	137,98	22,68%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
7		THÁI NGUYÊN	7.863,26	8.093,04	504,57	102,92%	274,80	3,49%
a		Vốn trong nước	7.725,92	7.955,69	504,57	102,97%	274,80	3,56%
b		Vốn nước ngoài	137,35	137,35	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.014,20	6.518,78	504,57	108,39%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.849,06	1.574,26	-	85,14%	274,80	14,86%
c		Vốn trong nước	1.711,71	1.436,91	-	83,95%	274,80	16,05%
d		Vốn nước ngoài	137,35	137,35	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.428,65	1.153,85	-	80,77%	274,80	19,23%

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân hồ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn trong nước	1.291,30	1.016,50	-	78,72%	274,80	21,28%	
	Vốn nước ngoài	137,35	137,35	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	420,41	420,41	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	420,41	420,41	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
8	BẮC KẠN	2.682,05	2.739,95	57,90	102,16%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.476,10	2.534,00	57,90	102,34%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	205,94	205,94	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	600,51	658,41	57,90	109,64%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.081,54	2.081,54	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.875,60	1.875,60	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	205,94	205,94	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.484,44	1.484,44	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.278,50	1.278,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	205,94	205,94	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	597,10	597,10	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	597,10	597,10	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
9	PHÚ THỌ	4.021,77	4.046,47	24,70	100,61%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.021,77	4.046,47	24,70	100,61%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.562,19	1.586,89	24,70	101,58%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.459,59	2.459,59	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.459,59	2.459,59	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.946,70	1.946,70	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.946,70	1.946,70	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	512,89	512,89	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	512,89	512,89	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
10	BẮC GIANG	7.973,01	9.507,21	1.534,20	119,24%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	7.767,88	9.302,08	1.534,20	119,75%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	205,13	205,13	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.204,14	6.738,34	1.534,20	129,48%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.768,87	2.768,87	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.563,74	2.563,74	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	205,13	205,13	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.228,63	2.228,63	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.023,50	2.023,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	205,13	205,13	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	540,24	540,24	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	540,24	540,24	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
11	HOÀ BÌNH	10.090,93	10.090,93	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	9.767,26	9.767,26	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	323,68	323,68	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.751,54	2.751,54	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	7.339,40	7.339,40	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	7.015,72	7.015,72	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
d	Vốn nước ngoài	323,68	323,68	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.720,78	6.720,78	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	6.397,10	6.397,10	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	323,68	323,68	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	618,62	618,62	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	618,62	618,62	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
12	SƠN LA	5.342,87	5.458,87	116,00	102,17%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.201,87	5.317,87	116,00	102,23%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	141,00	141,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.921,93	2.037,93	116,00	106,04%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.420,94	3.420,94	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	3.279,94	3.279,94	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	141,00	141,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.357,10	2.357,10	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.216,10	2.216,10	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	141,00	141,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.063,84	1.063,84	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.063,84	1.063,84	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
13	LAI CHÂU	3.452,83	3.435,13	53,00	99,49%	70,70	2,05%	
a	Vốn trong nước	3.452,83	3.435,13	53,00	99,49%	70,70	2,05%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	848,83	901,83	53,00	106,24%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.604,00	2.533,30	-	97,28%	70,70	2,72%	
c	Vốn trong nước	2.604,00	2.533,30	-	97,28%	70,70	2,72%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.722,20	1.722,20	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.722,20	1.722,20	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	881,80	811,10	-	91,98%	70,70	8,02%	
e	Vốn trong nước	881,80	811,10	-	91,98%	70,70	8,02%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
14	DIỆN BIÊN	4.624,53	4.460,81	-	96,46%	163,72	3,54%	
a	Vốn trong nước	4.320,14	4.156,42	-	96,21%	163,72	3,79%	
b	Vốn nước ngoài	304,39	304,39	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.299,62	1.296,12	-	99,73%	3,50	0,27%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.324,91	3.164,69	-	95,18%	160,22	4,82%	
c	Vốn trong nước	3.020,52	2.860,30	-	94,70%	160,22	5,30%	
d	Vốn nước ngoài	304,39	304,39	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.148,29	2.046,75	-	95,27%	101,54	4,73%	
	Vốn trong nước	1.843,90	1.742,36	-	94,49%	101,54	5,51%	
	Vốn nước ngoài	304,39	304,39	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.176,62	1.117,94	-	95,01%	58,68	4,99%	
e	Vốn trong nước	1.176,62	1.117,94	-	95,01%	58,68	4,99%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
15	HÀ NỘI	46.956,10	46.956,10	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	44.695,28	44.695,28	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	2.260,82	2.260,82	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	42.108,48	42.108,48	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.847,62	4.847,62	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	2.586,80	2.586,80	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	2.260,82	2.260,82	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.847,62	4.847,62	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	2.586,80	2.586,80	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	2.260,82	2.260,82	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
16	HẢI PHÒNG	13.403,34	22.093,83	8.932,49	164,84%	242,00	1,81%	
a		Vốn trong nước	13.230,67	21.921,16	8.932,49	165,68%	242,00	1,83%
b		Vốn nước ngoài	172,67	172,67	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.044,37	20.976,86	8.932,49	174,16%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.358,97	1.116,97	-	82,19%	242,00	17,81%
c		Vốn trong nước	1.186,30	944,30	-	79,60%	242,00	20,40%
d		Vốn nước ngoài	172,67	172,67	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.358,97	1.116,97	-	82,19%	242,00	17,81%
		Vốn trong nước	1.186,30	944,30	-	79,60%	242,00	20,40%
		Vốn nước ngoài	172,67	172,67	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
17	QUẢNG NINH	14.971,73	14.117,42	-	94,29%	854,30	5,71%	
a		Vốn trong nước	14.238,69	14.071,44	-	98,83%	167,25	1,17%
b		Vốn nước ngoài	733,04	45,99	-	6,27%	687,05	93,73%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.700,29	13.533,04	-	98,78%	167,25	1,22%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.271,44	584,39	-	45,96%	687,05	54,04%
c		Vốn trong nước	538,40	538,40	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	733,04	45,99	-	6,27%	687,05	93,73%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.271,44	584,39	-	45,96%	687,05	54,04%
		Vốn trong nước	538,40	538,40	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	733,04	45,99	-	6,27%	687,05	93,73%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
18	HẢI DƯƠNG	5.804,60	5.499,60	-	94,75%	305,00	5,25%	
a		Vốn trong nước	5.684,60	5.379,60	-	94,63%	305,00	5,37%
b		Vốn nước ngoài	120,00	120,00	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.714,90	4.714,90	-	100,00%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.089,70	784,70	-	72,01%	305,00	27,99%
c		Vốn trong nước	969,70	664,70	-	68,55%	305,00	31,45%
d		Vốn nước ngoài	120,00	120,00	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.089,70	784,70	-	72,01%	305,00	27,99%
		Vốn trong nước	969,70	664,70	-	68,55%	305,00	31,45%
		Vốn nước ngoài	120,00	120,00	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
19	HUNG YÊN	12.006,36	9.538,40	-	79,44%	2.467,95	20,56%	
a		Vốn trong nước	12.006,36	9.538,40	-	79,44%	2.467,95	20,56%

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.559,26	9.087,30	-	95,06%	471,95	4,94%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.447,10	451,10	-	18,43%	1.996,00	81,57%	
c	Vốn trong nước	2.447,10	451,10	-	18,43%	1.996,00	81,57%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.447,10	451,10	-	18,43%	1.996,00	81,57%	
	Vốn trong nước	2.447,10	451,10	-	18,43%	1.996,00	81,57%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
20	VĨNH PHÚC	7.688,40	7.578,40	-	98,57%	110,00	1,43%	
a	Vốn trong nước	7.647,97	7.537,97	-	98,56%	110,00	1,44%	
b	Vốn nước ngoài	40,44	40,44	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.343,77	7.343,77	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	344,64	234,64	-	68,08%	110,00	31,92%	
c	Vốn trong nước	304,20	194,20	-	63,84%	110,00	36,16%	
d	Vốn nước ngoài	40,44	40,44	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	344,64	234,64	-	68,08%	110,00	31,92%	
	Vốn trong nước	304,20	194,20	-	63,84%	110,00	36,16%	
	Vốn nước ngoài	40,44	40,44	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
21	BẮC NINH	8.022,19	6.283,23	-	78,32%	1.738,96	21,68%	
a	Vốn trong nước	8.022,19	6.283,23	-	78,32%	1.738,96	21,68%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.470,49	4.831,53	-	88,32%	638,96	11,68%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.551,70	1.451,70	-	56,89%	1.100,00	43,11%	
c	Vốn trong nước	2.551,70	1.451,70	-	56,89%	1.100,00	43,11%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.551,70	1.451,70	-	56,89%	1.100,00	43,11%	
	Vốn trong nước	2.551,70	1.451,70	-	56,89%	1.100,00	43,11%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
22	HÀ NAM	7.371,58	7.503,08	320,90	101,78%	189,40	2,57%	
a	Vốn trong nước	7.371,58	7.503,08	320,90	101,78%	189,40	2,57%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.072,38	4.393,28	320,90	107,88%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.299,20	3.109,80	-	94,26%	189,40	5,74%	
c	Vốn trong nước	3.299,20	3.109,80	-	94,26%	189,40	5,74%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.299,20	3.109,80	-	94,26%	189,40	5,74%	
	Vốn trong nước	3.299,20	3.109,80	-	94,26%	189,40	5,74%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
23	NAM ĐỊNH	5.463,39	8.567,39	3.104,00	156,81%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.447,82	8.551,82	3.104,00	156,98%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	15,58	15,58	-	100,00%	-	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.043,39	6.147,39	3.104,00	201,99%	-	0,00%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	2.420,01	2.420,01	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.404,43	2.404,43	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	15,58	15,58	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.266,68	2.266,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.251,10	2.251,10	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	15,58	15,58	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	153,33	153,33	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	153,33	153,33	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
24	NINH BÌNH	6.450,21	3.409,85	-	52,86%	3.040,36	47,14%	
a	Vốn trong nước	6.365,82	3.325,46	-	52,24%	3.040,36	47,76%	
b	Vốn nước ngoài	84,39	84,39	-	100,00%	-	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.023,22	2.119,86	-	42,20%	2.903,36	57,80%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	1.426,99	1.289,99	-	90,40%	137,00	9,60%	
c	Vốn trong nước	1.342,60	1.205,60	-	89,80%	137,00	10,20%	
d	Vốn nước ngoài	84,39	84,39	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.426,99	1.289,99	-	90,40%	137,00	9,60%	
	Vốn trong nước	1.342,60	1.205,60	-	89,80%	137,00	10,20%	
	Vốn nước ngoài	84,39	84,39	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
25	THÁI BÌNH	4.909,90	5.373,56	487,80	109,44%	24,14	0,49%	
a	Vốn trong nước	4.859,36	5.323,02	487,80	109,54%	24,14	0,50%	
b	Vốn nước ngoài	50,55	50,55	-	100,00%	-	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.404,37	3.892,17	487,80	114,33%	-	0,00%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	1.505,53	1.481,39	-	98,40%	24,14	1,60%	
c	Vốn trong nước	1.454,98	1.430,85	-	98,34%	24,14	1,66%	
d	Vốn nước ngoài	50,55	50,55	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.351,55	1.351,55	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.301,00	1.301,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	50,55	50,55	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	153,98	129,85	-	84,32%	24,14	15,68%	
e	Vốn trong nước	153,98	129,85	-	84,32%	24,14	15,68%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
26	THANH HOÁ	12.505,57	10.375,49	-	82,97%	2.130,08	17,03%	
a	Vốn trong nước	12.074,51	9.944,43	-	82,36%	2.130,08	17,64%	
b	Vốn nước ngoài	431,07	431,07	-	100,00%	-	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.805,66	8.805,66	-	100,00%	-	0,00%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	3.699,92	1.569,84	-	42,43%	2.130,08	57,57%	
c	Vốn trong nước	3.268,85	1.138,77	-	34,84%	2.130,08	65,16%	
d	Vốn nước ngoài	431,07	431,07	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.402,07	1.517,45	-	63,17%	884,62	36,83%	
	Vốn trong nước	1.971,00	1.086,39	-	55,12%	884,62	44,88%	
	Vốn nước ngoài	431,07	431,07	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.297,85	52,39	-	4,04%	1.245,46	95,96%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
e	Vốn trong nước	1.297,85	52,39	-	4,04%	1.245,46	95,96%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
27	NGHỆ AN	9.033,50	8.555,50	-	94,71%	478,00	5,29%	
a	Vốn trong nước	8.737,55	8.259,55	-	94,53%	478,00	5,47%	
b	Vốn nước ngoài	295,95	295,95	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.072,70	5.072,70	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.960,80	3.482,80	-	87,93%	478,00	12,07%	
c	Vốn trong nước	3.664,85	3.186,85	-	86,96%	478,00	13,04%	
d	Vốn nước ngoài	295,95	295,95	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.780,05	2.302,05	-	82,81%	478,00	17,19%	
	Vốn trong nước	2.484,10	2.006,10	-	80,76%	478,00	19,24%	
	Vốn nước ngoài	295,95	295,95	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.180,75	1.180,75	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.180,75	1.180,75	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
28	HÀ TĨNH	5.983,32	5.519,73	35,00	92,25%	498,59	8,33%	
a	Vốn trong nước	5.406,72	4.943,13	35,00	91,43%	498,59	9,22%	
b	Vốn nước ngoài	576,60	576,60	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.494,09	2.529,09	35,00	101,40%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.489,23	2.990,64	-	85,71%	498,59	14,29%	
c	Vốn trong nước	2.912,63	2.414,04	-	82,88%	498,59	17,12%	
d	Vốn nước ngoài	576,60	576,60	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.293,70	2.803,70	-	85,12%	490,00	14,88%	
	Vốn trong nước	2.717,10	2.227,10	-	81,97%	490,00	18,03%	
	Vốn nước ngoài	576,60	576,60	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	195,53	186,94	-	95,60%	8,59	4,40%	
e	Vốn trong nước	195,53	186,94	-	95,60%	8,59	4,40%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
29	QUẢNG BÌNH	5.492,31	5.961,90	469,59	108,55%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.091,36	5.560,95	469,59	109,22%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	400,95	400,95	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.378,33	3.847,92	469,59	113,90%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.113,99	2.113,99	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.713,04	1.713,04	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	400,95	400,95	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.748,25	1.748,25	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.347,30	1.347,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	400,95	400,95	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	365,74	365,74	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	365,74	365,74	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
30	QUẢNG TRỊ	3.089,75	2.868,75	-	92,85%	221,00	7,15%	
a	Vốn trong nước	2.679,83	2.518,83	-	93,99%	161,00	6,01%	
b	Vốn nước ngoài	409,92	349,92	-	85,36%	60,00	14,64%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.329,01	1.329,01	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.760,73	1.539,73	-	87,45%	221,00	12,55%	
c	Vốn trong nước	1.350,82	1.189,82	-	88,08%	161,00	11,92%	
d	Vốn nước ngoài	409,92	349,92	-	85,36%	60,00	14,64%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.392,62	1.171,62	-	84,13%	221,00	15,87%	
	Vốn trong nước	982,70	821,70	-	83,62%	161,00	16,38%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bản		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn nước ngoài	409,92	349,92	-	85,36%	60,00	14,64%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	368,12	368,12	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	368,12	368,12	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
31	THỪA THIÊN HUẾ	5.758,26	6.628,96	870,70	115,12%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.074,31	5.945,01	870,70	117,16%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	683,95	683,95	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.053,27	3.923,97	870,70	128,52%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.704,99	2.704,99	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.021,04	2.021,04	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	683,95	683,95	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.337,95	2.337,95	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.654,00	1.654,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	683,95	683,95	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	367,04	367,04	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	367,04	367,04	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
32	ĐÀ NẴNG	7.947,13	9.845,86	1.898,73	123,89%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	7.947,13	9.845,86	1.898,73	123,89%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.384,13	9.282,86	1.898,73	125,71%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	563,00	563,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	563,00	563,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	563,00	563,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	563,00	563,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
33	QUẢNG NAM	6.873,77	5.958,32	168,28	86,68%	1.083,74	15,77%	
a	Vốn trong nước	6.441,75	5.526,30	168,28	85,79%	1.083,74	16,82%	
b	Vốn nước ngoài	432,01	432,01	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.852,09	4.020,38	168,28	104,37%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.021,67	1.937,94	-	64,13%	1.083,74	35,87%	
c	Vốn trong nước	2.589,66	1.505,93	-	58,15%	1.083,74	41,85%	
d	Vốn nước ngoài	432,01	432,01	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.125,91	1.441,91	-	67,83%	684,00	32,17%	
	Vốn trong nước	1.693,90	1.009,90	-	59,62%	684,00	40,38%	
	Vốn nước ngoài	432,01	432,01	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	895,76	496,03	-	55,37%	399,74	44,63%	
e	Vốn trong nước	895,76	496,03	-	55,37%	399,74	44,63%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
34	QUẢNG NGÃI	6.789,42	6.435,11	160,00	94,78%	514,30	7,58%	
a	Vốn trong nước	6.758,66	6.404,35	160,00	94,76%	514,30	7,61%	
b	Vốn nước ngoài	30,76	30,76	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.367,78	4.527,78	160,00	103,66%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.421,64	1.907,33	-	78,76%	514,30	21,24%	
c	Vốn trong nước	2.390,87	1.876,57	-	78,49%	514,30	21,51%	
d	Vốn nước ngoài	30,76	30,76	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.924,26	1.409,96	-	73,27%	514,30	26,73%
		Vốn trong nước	1.893,50	1.379,20	-	72,84%	514,30	27,16%
		Vốn nước ngoài	30,76	30,76	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	497,37	497,37	-	100,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	497,37	497,37	-	100,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
35	BÌNH ĐỊNH	7.423,83	8.579,66	1.493,00	115,57%	337,17	4,54%	
a		Vốn trong nước	7.253,45	8.409,28	1.493,00	115,93%	337,17	4,65%
b		Vốn nước ngoài	170,38	170,38	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.847,18	6.340,18	1.493,00	130,80%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.576,65	2.239,48	-	86,91%	337,17	13,09%
c		Vốn trong nước	2.406,27	2.069,10	-	85,99%	337,17	14,01%
d		Vốn nước ngoài	170,38	170,38	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.239,48	2.239,48	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	2.069,10	2.069,10	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	170,38	170,38	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	337,17	-	-	0,00%	337,17	100,00%
e		Vốn trong nước	337,17	-	-	0,00%	337,17	100,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
36	PHÚ YÊN	4.611,57	8.978,34	4.569,77	194,69%	203,00	4,40%	
a		Vốn trong nước	4.339,03	8.705,80	4.569,77	200,64%	203,00	4,68%
b		Vốn nước ngoài	272,54	272,54	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.904,82	7.474,59	4.569,77	257,32%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.706,75	1.503,75	-	88,11%	203,00	11,89%
c		Vốn trong nước	1.434,21	1.231,21	-	85,85%	203,00	14,15%
d		Vốn nước ngoài	272,54	272,54	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.534,84	1.331,84	-	86,77%	203,00	13,23%
		Vốn trong nước	1.262,30	1.059,30	-	83,92%	203,00	16,08%
		Vốn nước ngoài	272,54	272,54	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	171,91	171,91	-	100,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	171,91	171,91	-	100,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
37	KHÁNH HOÀ	7.014,02	4.614,02	-	65,78%	2.400,00	34,22%	
a		Vốn trong nước	6.761,36	4.361,36	-	64,50%	2.400,00	35,50%
b		Vốn nước ngoài	252,66	252,66	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.036,51	3.617,21	-	71,82%	1.419,30	28,18%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.977,52	996,82	-	50,41%	980,70	49,59%
c		Vốn trong nước	1.724,85	744,16	-	43,14%	980,70	56,86%
d		Vốn nước ngoài	252,66	252,66	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.741,76	789,56	-	45,33%	952,20	54,67%
		Vốn trong nước	1.489,10	536,90	-	36,06%	952,20	63,94%
		Vốn nước ngoài	252,66	252,66	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	235,75	207,26	-	87,91%	28,50	12,09%
e		Vốn trong nước	235,75	207,26	-	87,91%	28,50	12,09%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
38	NINH THUẬN	3.022,45	2.839,95	124,50	93,96%	307,00	10,16%	
a		Vốn trong nước	2.505,45	2.322,95	124,50	92,72%	307,00	12,25%
b		Vốn nước ngoài	517,00	517,00	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	849,19	973,69	124,50	114,66%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.173,27	1.866,27	-	85,87%	307,00	14,13%

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bản		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
c	Vốn trong nước	1.656,27	1.349,27	-	81,46%	307,00	18,54%	
d	Vốn nước ngoài	517,00	517,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.895,70	1.588,70	-	83,81%	307,00	16,19%	
	Vốn trong nước	1.378,70	1.071,70	-	77,73%	307,00	22,27%	
	Vốn nước ngoài	517,00	517,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	277,57	277,57	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	277,57	277,57	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
39	BÌNH THUẬN	4.868,98	3.380,57	-	69,43%	1.488,41	30,57%	
a	Vốn trong nước	4.734,51	3.266,07	-	68,98%	1.468,43	31,02%	
b	Vốn nước ngoài	134,47	114,50	-	85,15%	19,97	14,85%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.034,08	2.051,84	-	67,63%	982,23	32,37%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.834,90	1.328,73	-	72,41%	506,17	27,59%	
c	Vốn trong nước	1.700,43	1.214,23	-	71,41%	486,20	28,59%	
d	Vốn nước ngoài	134,47	114,50	-	85,15%	19,97	14,85%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.627,57	1.328,73	-	81,64%	298,84	18,36%	
	Vốn trong nước	1.493,10	1.214,23	-	81,32%	278,87	18,68%	
	Vốn nước ngoài	134,47	114,50	-	85,15%	19,97	14,85%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	207,33	-	-	0,00%	207,33	100,00%	
e	Vốn trong nước	207,33	-	-	0,00%	207,33	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
40	ĐẮC LẮC	5.992,03	6.870,55	2.020,00	114,66%	1.141,48	19,05%	
a	Vốn trong nước	5.788,03	6.666,55	2.020,00	115,18%	1.141,48	19,72%	
b	Vốn nước ngoài	204,00	204,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.689,97	4.709,97	2.020,00	175,09%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.302,06	2.160,58	-	65,43%	1.141,48	34,57%	
c	Vốn trong nước	3.098,06	1.956,58	-	63,16%	1.141,48	36,84%	
d	Vốn nước ngoài	204,00	204,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.453,20	1.767,20	-	72,04%	686,00	27,96%	
	Vốn trong nước	2.249,20	1.563,20	-	69,50%	686,00	30,50%	
	Vốn nước ngoài	204,00	204,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	848,86	393,38	-	46,34%	455,48	53,66%	
e	Vốn trong nước	848,86	393,38	-	46,34%	455,48	53,66%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
41	ĐẮC NÔNG	3.137,76	3.229,15	177,24	102,91%	85,85	2,74%	
a	Vốn trong nước	3.012,03	3.182,15	177,24	105,65%	7,12	0,24%	
b	Vốn nước ngoài	125,73	47,00	-	37,38%	78,73	62,62%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.088,14	1.265,38	177,24	116,29%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.049,62	1.963,77	-	95,81%	85,85	4,19%	
c	Vốn trong nước	1.923,89	1.916,77	-	99,63%	7,12	0,37%	
d	Vốn nước ngoài	125,73	47,00	-	37,38%	78,73	62,62%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.503,33	1.417,48	-	94,29%	85,85	5,71%	
	Vốn trong nước	1.377,60	1.370,48	-	99,48%	7,12	0,52%	
	Vốn nước ngoài	125,73	47,00	-	37,38%	78,73	62,62%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	546,29	546,29	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	546,29	546,29	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
42	GIA LAI	4.461,19	3.666,03	-	82,18%	795,16	17,82%	
a	Vốn trong nước	4.461,19	3.666,03	-	82,18%	795,16	17,82%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bộ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.222,50	2.030,31	-	91,35%	192,20	8,65%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.238,69	1.635,73	-	73,07%	602,96	26,93%
c		Vốn trong nước	2.238,69	1.635,73	-	73,07%	602,96	26,93%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.499,20	1.017,20	-	67,85%	482,00	32,15%
		Vốn trong nước	1.499,20	1.017,20	-	67,85%	482,00	32,15%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	739,49	618,53	-	83,64%	120,96	16,36%
e		Vốn trong nước	739,49	618,53	-	83,64%	120,96	16,36%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
43	KON TUM	3.587,16	4.176,86	789,70	116,44%	200,00	5,58%	
a		Vốn trong nước	3.514,79	4.104,49	789,70	116,78%	200,00	5,69%
b		Vốn nước ngoài	72,37	72,37	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.086,24	1.875,94	789,70	172,70%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.500,92	2.300,92	-	92,00%	200,00	8,00%
c		Vốn trong nước	2.428,56	2.228,56	-	91,76%	200,00	8,24%
d		Vốn nước ngoài	72,37	72,37	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.825,77	1.625,77	-	89,05%	200,00	10,95%
		Vốn trong nước	1.753,40	1.553,40	-	88,59%	200,00	11,41%
		Vốn nước ngoài	72,37	72,37	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	675,16	675,16	-	100,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	675,16	675,16	-	100,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
44	LÂM ĐỒNG	7.303,59	7.537,60	234,01	103,20%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	7.153,59	7.387,60	234,01	103,27%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	150,00	150,00	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.890,71	5.124,72	234,01	104,78%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.412,88	2.412,88	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	2.262,88	2.262,88	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	150,00	150,00	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.138,50	2.138,50	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	1.988,50	1.988,50	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	150,00	150,00	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	274,38	274,38	-	100,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	274,38	274,38	-	100,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
45	TP HỒ CHÍ MINH	70.518,12	43.443,34	-	61,61%	27.074,78	38,39%	
a		Vốn trong nước	69.105,54	42.030,76	-	60,82%	27.074,78	39,18%
b		Vốn nước ngoài	1.412,58	1.412,58	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	55.225,14	28.446,36	-	51,51%	26.778,78	48,49%
	2	Vốn ngân sách trung ương	15.292,98	14.996,98	-	98,06%	296,00	1,94%
c		Vốn trong nước	13.880,40	13.584,40	-	97,87%	296,00	2,13%
d		Vốn nước ngoài	1.412,58	1.412,58	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	15.292,98	14.996,98	-	98,06%	296,00	1,94%
		Vốn trong nước	13.880,40	13.584,40	-	97,87%	296,00	2,13%
		Vốn nước ngoài	1.412,58	1.412,58	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
46	ĐỒNG NAI	11.683,21	12.958,21	1.275,00	110,91%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	11.683,21	12.958,21	1.275,00	110,91%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.748,41	11.023,41	1.275,00	113,08%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.934,80	1.934,80	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.934,80	1.934,80	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.934,80	1.934,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.934,80	1.934,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
47	BÌNH DƯƠNG	12.182,89	21.782,94	9.635,05	178,80%	35,00	0,29%	
a	Vốn trong nước	12.182,89	21.782,94	9.635,05	178,80%	35,00	0,29%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.040,39	18.675,44	9.635,05	206,58%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.142,50	3.107,50	-	98,89%	35,00	1,11%	
c	Vốn trong nước	3.142,50	3.107,50	-	98,89%	35,00	1,11%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.142,50	3.107,50	-	98,89%	35,00	1,11%	
	Vốn trong nước	3.142,50	3.107,50	-	98,89%	35,00	1,11%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
48	BÌNH PHƯỚC	7.424,73	5.755,63	-	77,52%	1.669,10	22,48%	
a	Vốn trong nước	7.424,73	5.755,63	-	77,52%	1.669,10	22,48%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.426,61	4.931,51	-	76,74%	1.495,10	23,26%	
2	Vốn ngân sách trung ương	998,12	824,12	-	82,57%	174,00	17,43%	
c	Vốn trong nước	998,12	824,12	-	82,57%	174,00	17,43%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	644,00	470,00	-	72,98%	174,00	27,02%	
	Vốn trong nước	644,00	470,00	-	72,98%	174,00	27,02%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	354,12	354,12	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	354,12	354,12	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
49	TÂY NINH	4.061,54	4.569,58	517,87	112,51%	9,83	0,24%	
a	Vốn trong nước	3.796,31	4.304,35	517,87	113,38%	9,83	0,26%	
b	Vốn nước ngoài	265,24	265,24	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.796,95	3.314,82	517,87	118,52%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.264,60	1.254,76	-	99,22%	9,83	0,78%	
c	Vốn trong nước	999,36	989,53	-	99,02%	9,83	0,98%	
d	Vốn nước ngoài	265,24	265,24	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.139,94	1.139,94	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	874,70	874,70	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	265,24	265,24	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	124,66	114,83	-	92,11%	9,83	7,89%	
e	Vốn trong nước	124,66	114,83	-	92,11%	9,83	7,89%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bộ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	10.792,11	14.320,48	3.528,37	132,69%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	10.792,11	14.320,48	3.528,37	132,69%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.174,11	12.702,48	3.528,37	138,46%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.618,00	1.618,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.618,00	1.618,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.618,00	1.618,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.618,00	1.618,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
51	LONG AN	8.811,47	8.737,47	97,00	99,16%	171,00	1,94%	
a	Vốn trong nước	8.714,70	8.640,70	97,00	99,15%	171,00	1,96%	
b	Vốn nước ngoài	96,77	96,77	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.906,85	6.003,85	97,00	101,64%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.904,62	2.733,62	-	94,11%	171,00	5,89%	
c	Vốn trong nước	2.807,86	2.636,86	-	93,91%	171,00	6,09%	
d	Vốn nước ngoài	96,77	96,77	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.678,17	2.507,17	-	93,62%	171,00	6,38%	
	Vốn trong nước	2.581,40	2.410,40	-	93,38%	171,00	6,62%	
	Vốn nước ngoài	96,77	96,77	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	226,46	226,46	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	226,46	226,46	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
52	TIỀN GIANG	4.954,93	5.314,93	360,00	107,27%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.954,93	5.314,93	360,00	107,27%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.123,28	3.483,28	360,00	111,53%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.831,64	1.831,64	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.831,64	1.831,64	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.674,30	1.674,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.674,30	1.674,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	157,34	157,34	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	157,34	157,34	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
53	BẾN TRE	5.305,58	5.383,22	120,00	101,46%	42,36	0,80%	
a	Vốn trong nước	4.770,30	4.847,94	120,00	101,63%	42,36	0,89%	
b	Vốn nước ngoài	535,29	535,29	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.406,69	2.526,69	120,00	104,99%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.898,89	2.856,53	-	98,54%	42,36	1,46%	
c	Vốn trong nước	2.363,61	2.321,25	-	98,21%	42,36	1,79%	
d	Vốn nước ngoài	535,29	535,29	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.613,79	2.613,79	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.078,50	2.078,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	535,29	535,29	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	285,11	242,75	-	85,14%	42,36	14,86%
e		Vốn trong nước	285,11	242,75	-	85,14%	42,36	14,86%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
54	TRÀ VINH	4.463,23	4.574,23	111,00	102,49%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	4.359,94	4.470,94	111,00	102,55%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	103,29	103,29	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.394,40	2.505,40	111,00	104,64%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.068,84	2.068,84	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	1.965,55	1.965,55	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	103,29	103,29	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.839,59	1.839,59	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	1.736,30	1.736,30	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	103,29	103,29	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	229,25	229,25	-	100,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	229,25	229,25	-	100,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
55	VĨNH LONG	4.437,70	4.999,29	724,68	112,65%	163,10	3,68%	
a		Vốn trong nước	4.097,25	4.658,84	724,68	113,71%	163,10	3,98%
b		Vốn nước ngoài	340,45	340,45	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.997,60	3.722,28	724,68	124,18%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.440,11	1.277,01	-	88,67%	163,10	11,33%
c		Vốn trong nước	1.099,66	936,56	-	85,17%	163,10	14,83%
d		Vốn nước ngoài	340,45	340,45	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.298,45	1.135,35	-	87,44%	163,10	12,56%
		Vốn trong nước	958,00	794,90	-	82,97%	163,10	17,03%
		Vốn nước ngoài	340,45	340,45	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	141,66	141,66	-	100,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	141,66	141,66	-	100,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
56	CẦN THƠ	7.875,19	6.516,76	-	82,75%	1.358,43	17,25%	
a		Vốn trong nước	7.110,64	6.175,14	-	86,84%	935,50	13,16%
b		Vốn nước ngoài	764,55	341,62	-	44,68%	422,93	55,32%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.144,94	4.412,44	-	85,76%	732,50	14,24%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.730,25	2.104,32	-	77,07%	625,93	22,93%
c		Vốn trong nước	1.965,70	1.762,70	-	89,67%	203,00	10,33%
d		Vốn nước ngoài	764,55	341,62	-	44,68%	422,93	55,32%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.730,25	2.104,32	-	77,07%	625,93	22,93%
		Vốn trong nước	1.965,70	1.762,70	-	89,67%	203,00	10,33%
		Vốn nước ngoài	764,55	341,62	-	44,68%	422,93	55,32%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%
57	HẬU GIANG	4.754,23	5.630,46	-	118,43%	- 876,22	-18,43%	
a		Vốn trong nước	4.582,86	5.459,08	-	119,12%	- 876,22	-19,12%
b		Vốn nước ngoài	171,37	171,37	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.128,82	2.028,05	-	95,27%	100,78	4,73%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.625,41	3.602,41	-	137,21%	- 977,00	-37,21%
c		Vốn trong nước	2.454,04	3.431,04	-	139,81%	- 977,00	-39,81%
d		Vốn nước ngoài	171,37	171,37	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.523,07	3.500,07	977,00	138,72%	-	0,00%

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn trong nước	2.351,70	3.328,70	977,00	141,54%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	171,37	171,37	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	102,34	102,34	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	102,34	102,34	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
58	SÓC TRĂNG	5.850,64	5.808,69	-	99,28%	41,95	0,72%	
a	Vốn trong nước	5.785,65	5.743,69	-	99,27%	41,95	0,73%	
b	Vốn nước ngoài	65,00	65,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.885,96	2.885,96	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.964,69	2.922,73	-	98,58%	41,95	1,42%	
c	Vốn trong nước	2.899,69	2.857,74	-	98,55%	41,95	1,45%	
d	Vốn nước ngoài	65,00	65,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.660,50	2.660,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.595,50	2.595,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	65,00	65,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	304,19	262,24	-	86,21%	41,95	13,79%	
e	Vốn trong nước	304,19	262,24	-	86,21%	41,95	13,79%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
59	AN GIANG	7.648,29	7.090,71	-	92,71%	557,57	7,29%	
a	Vốn trong nước	7.070,11	6.512,54	-	92,11%	557,57	7,89%	
b	Vốn nước ngoài	578,17	578,17	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.765,58	3.263,98	-	86,68%	501,60	13,32%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.882,71	3.826,74	-	98,56%	55,97	1,44%	
c	Vốn trong nước	3.304,54	3.248,57	-	98,31%	55,97	1,69%	
d	Vốn nước ngoài	578,17	578,17	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.512,17	3.512,17	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.934,00	2.934,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	578,17	578,17	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	370,54	314,57	-	84,89%	55,97	15,11%	
e	Vốn trong nước	370,54	314,57	-	84,89%	55,97	15,11%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
60	ĐỒNG THÁP	5.644,88	5.101,80	334,10	90,38%	877,17	15,54%	
a	Vốn trong nước	5.644,88	5.101,80	334,10	90,38%	877,17	15,54%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.226,90	3.561,00	334,10	110,35%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.417,97	1.540,80	-	63,72%	877,17	36,28%	
c	Vốn trong nước	2.417,97	1.540,80	-	63,72%	877,17	36,28%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.285,80	1.540,80	-	67,41%	745,00	32,59%	
	Vốn trong nước	2.285,80	1.540,80	-	67,41%	745,00	32,59%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	132,17	-	-	0,00%	132,17	100,00%	
e	Vốn trong nước	132,17	-	-	0,00%	132,17	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
61	KIÊN GIANG	5.581,74	6.030,69	650,00	108,04%	201,05	3,60%	
a	Vốn trong nước	5.551,74	6.000,69	650,00	108,09%	201,05	3,62%	
b	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.766,19	4.416,19	650,00	117,26%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.815,55	1.614,50	-	88,93%	201,05	11,07%	
c	Vốn trong nước	1.785,55	1.584,50	-	88,74%	201,05	11,26%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
d	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.614,50	1.614,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.584,50	1.584,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	201,05	-	-	0,00%	201,05	100,00%	
e	Vốn trong nước	201,05	-	-	0,00%	201,05	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
62	BẠC LIÊU	3.900,66	3.059,08	-	78,42%	841,57	21,58%	
a	Vốn trong nước	3.795,84	2.954,27	-	77,83%	841,57	22,17%	
b	Vốn nước ngoài	104,82	104,82	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.314,42	1.910,07	-	82,53%	404,35	17,47%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.586,24	1.149,02	-	72,44%	437,22	27,56%	
c	Vốn trong nước	1.481,42	1.044,20	-	70,49%	437,22	29,51%	
d	Vốn nước ngoài	104,82	104,82	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.512,02	1.149,02	-	75,99%	363,00	24,01%	
	Vốn trong nước	1.407,20	1.044,20	-	74,20%	363,00	25,80%	
	Vốn nước ngoài	104,82	104,82	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	74,22	-	-	0,00%	74,22	100,00%	
e	Vốn trong nước	74,22	-	-	0,00%	74,22	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
63	CÀ MAU	4.250,07	4.212,07	-	99,11%	38,00	0,89%	
a	Vốn trong nước	4.156,09	4.118,09	-	99,09%	38,00	0,91%	
b	Vốn nước ngoài	93,98	93,98	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.679,61	2.641,61	-	98,58%	38,00	1,42%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.570,47	1.570,47	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.476,49	1.476,49	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	93,98	93,98	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.380,98	1.380,98	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.287,00	1.287,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	93,98	93,98	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	189,49	189,49	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	189,49	189,49	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 01A

DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ GỬI BÁO CÁO PHÂN BỐ NHỮNG CHƯA PHÂN BỐ HẾT KẾ HOẠCH NĂM 2023 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM VỐN CTMTQG)**Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)**(Kèm theo công văn số: **2746** /BTC-ĐT ngày **27** tháng **3** năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	8
I. BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG							
1	Văn phòng Trung ương Đảng	304,50	60,29	19,80%	244,21	80,20%	
a	Vốn trong nước	304,50	60,29	19,80%	244,21	80,20%	
2	Toà án nhân dân tối cao	838,00	580,00	69,21%	258,00	30,79%	
a	Vốn trong nước	838,00	580,00	69,21%	258,00	30,79%	
3	Bộ Công an	6.755,30	5.255,30	77,80%	1.500,00	22,20%	
a	Vốn trong nước	6.755,30	5.255,30	77,80%	1.500,00	22,20%	
4	Bộ Quốc phòng	22.360,00	22.060,00	98,66%	300,00	1,34%	
a	Vốn trong nước	22.300,00	22.000,00	98,65%	300,00	1,35%	
5	Bộ Nông nghiệp và PTNT	9.851,85	9.413,55	95,55%	438,30	4,45%	
a	Vốn trong nước	8.051,85	7.613,55	94,56%	438,30	5,44%	
6	Bộ Giao thông vận tải	94.161,56	94.135,23	99,97%	26,33	0,03%	
a	Vốn trong nước	89.202,89	89.176,56	99,97%	26,33	0,03%	
7	Bộ Công thương	872,25	802,25	91,97%	70,00	8,03%	
a	Vốn trong nước	710,00	640,00	90,14%	70,00	9,86%	
8	Bộ Xây dựng	575,94	286,00	49,66%	289,94	50,34%	
a	Vốn trong nước	550,50	260,56	47,33%	289,94	52,67%	
9	Bộ Y tế	2.063,40	432,90	20,98%	1.630,50	79,02%	
a	Vốn trong nước	2.063,40	432,90	20,98%	1.630,50	79,02%	
10	Bộ Giáo dục và ĐT	2.220,83	1.039,41	46,80%	1.181,42	53,20%	
a	Vốn trong nước	1.440,48	298,40	20,72%	1.142,08	79,28%	
b	Vốn nước ngoài	780,35	741,01	94,96%	39,33	5,04%	
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	293,70	236,80	80,63%	56,90	19,37%	
a	Vốn trong nước	293,70	236,80	80,63%	56,90	19,37%	
12	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.933,20	233,21	12,06%	1.699,99	87,94%	
a	Vốn trong nước	1.933,20	233,21	12,06%	1.699,99	87,94%	
13	Bộ Lao động - TB XH	1.293,56	332,56	25,71%	961,00	74,29%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	8
a	Vốn trong nước	1.241,30	280,30	22,58%	961,00	77,42%	
14	Bộ Tài chính	2.621,00	351,86	13,42%	2.269,14	86,58%	
a	Vốn trong nước	2.621,00	351,86	13,42%	2.269,14	86,58%	
15	Bộ Tư pháp	540,80	436,47	80,71%	104,34	19,29%	
a	Vốn trong nước	540,80	436,47	80,71%	104,34	19,29%	
16	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	753,90	106,42	14,12%	647,48	85,88%	
a	Vốn trong nước	753,90	106,42	14,12%	647,48	85,88%	
17	Bộ Nội vụ	641,10	197,91	30,87%	443,20	69,13%	
a	Vốn trong nước	641,10	197,91	30,87%	443,20	69,13%	
18	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.610,24	1.605,50	99,71%	4,73	0,29%	
a	Vốn trong nước	1.430,04	1.425,30	99,67%	4,74	0,33%	
19	Bộ Thông tin và Truyền Thông	615,90	70,95	11,52%	544,95	88,48%	
a	Vốn trong nước	615,90	70,95	11,52%	544,95	88,48%	
20	Thanh tra Chính phủ	26,40	12,97	49,11%	13,43	50,89%	
a	Vốn trong nước	26,40	12,97	49,11%	13,43	50,89%	
21	Đài Truyền hình VN	204,70	194,70	95,11%	10,00	4,89%	
a	Vốn trong nước	204,70	194,70	95,11%	10,00	4,89%	
22	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	36,20	32,86	90,77%	3,34	9,23%	
a	Vốn trong nước	36,20	32,86	90,77%	3,34	9,23%	
23	Đại học Quốc gia TP HCM	1.353,01	1.213,01	89,65%	140,00	10,35%	
a	Vốn trong nước	681,60	541,60	79,46%	140,00	20,54%	
24	Tổng liên đoàn LĐVN	98,60	13,60	13,79%	85,00	86,21%	
a	Vốn trong nước	98,60	13,60	13,79%	85,00	86,21%	
25	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	608,60	414,57	68,12%	194,04	31,88%	
a	Vốn trong nước	608,60	414,57	68,12%	194,04	31,88%	
26	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	151,90	126,90	83,54%	25,00	16,46%	
a	Vốn trong nước	151,90	126,90	83,54%	25,00	16,46%	
27	Hội Luật gia	5,80	5,78	99,66%	0,02	0,34%	
a	Vốn trong nước	5,80	5,78	99,66%	0,02	0,34%	
	ĐI A PH Ư Ơ NG						
1	TUYÊN QUANG	3.398,90	793,90	23,36%	2.605,00	76,64%	
a	Vốn trong nước	3.391,60	786,60	23,19%	2.605,00	76,81%	
2	CAO B Ằ NG	1.811,07	1.311,07	72,39%	500,00	27,61%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	8
a	Vốn trong nước	1.763,90	1.263,90	71,65%	500,00	28,35%	
3	LẠNG SƠN	1.770,97	1.174,97	66,35%	596,00	33,65%	
a	Vốn trong nước	1.555,00	959,00	61,67%	596,00	38,33%	
4	LÀO CAI	1.652,65	1.396,29	84,49%	256,36	15,51%	
a	Vốn trong nước	1.377,60	1.221,60	88,68%	156,00	11,32%	
	Vốn nước ngoài	275,05	174,69	63,51%	100,36	36,49%	
5	YÊN BÁI	1.695,78	1.508,78	88,97%	187,00	11,03%	
a	Vốn trong nước	1.354,20	1.167,20	86,19%	187,00	13,81%	
6	THÁI NGUYÊN	1.428,65	1.153,85	80,77%	274,80	19,23%	
a	Vốn trong nước	1.291,30	1.016,50	78,72%	274,80	21,28%	
7	ĐIỆN BIÊN	2.148,29	2.046,75	95,27%	101,54	4,73%	
a	Vốn trong nước	1.843,90	1.742,36	94,49%	101,54	5,51%	
8	HẢI PHÒNG	1.358,97	1.116,97	82,19%	242,00	17,81%	
a	Vốn trong nước	1.186,30	944,30	79,60%	242,00	20,40%	
9	QUẢNG NINH	1.271,44	584,39	45,96%	687,05	54,04%	
	Vốn nước ngoài	733,04	45,99	6,27%	687,05	93,73%	
10	HẢI DƯƠNG	1.089,70	784,70	72,01%	305,00	27,99%	
a	Vốn trong nước	969,70	664,70	68,55%	305,00	31,45%	
11	HƯNG YÊN	2.447,10	451,10	18,43%	1.996,00	81,57%	
a	Vốn trong nước	2.447,10	451,10	18,43%	1.996,00	81,57%	

DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG
CHƯA PHÂN BÒ HẾT VỐN CÂN ĐỐI NSDP KẾ HOẠCH NĂM 2023

Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: **2746** /BTC-ĐT ngày **27** tháng **3** năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn cân đối NSDP Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
1	CAO BẰNG	1.113,55	331,00	29,72%	782,55	70,28%	
2	NINH BÌNH	5.023,22	2.119,86	42,20%	2.903,36	57,80%	
3	TP HỒ CHÍ MINH	55.225,14	28.446,36	51,51%	26.778,78	48,49%	
4	BÌNH THUẬN	3.034,08	2.051,84	67,63%	982,23	32,37%	
5	KHÁNH HOÀ	5.036,51	3.617,21	71,82%	1.419,30	28,18%	
6	BÌNH PHƯỚC	6.426,61	4.931,51	76,74%	1.495,10	23,26%	
7	BẠC LIÊU	2.314,42	1.910,07	82,53%	404,35	17,47%	
8	CẦN THƠ	5.144,94	4.412,44	85,76%	732,50	14,24%	
9	AN GIANG	3.765,58	3.263,98	86,68%	501,60	13,32%	
10	BẮC NINH	5.470,49	4.831,53	88,32%	638,96	11,68%	
11	GIA LAI	2.222,50	2.030,31	91,35%	192,20	8,65%	
12	HƯNG YÊN	9.559,26	9.087,30	95,06%	471,95	4,94%	
13	HẬU GIANG	2.128,82	2.028,05	95,27%	100,78	4,73%	
14	CÀ MAU	2.679,61	2.641,61	98,58%	38,00	1,42%	
15	QUẢNG NINH	13.700,29	13.533,04	98,78%	167,25	1,22%	
16	ĐIỆN BIÊN	1.299,62	1.296,12	99,73%	3,50	0,27%	

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ KẾ HOẠCH NĂM 2023 VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: 2746 /BTC-ĐT ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
1	BÌNH ĐỊNH	337,17	-	0,00%	337,168	100,00%	
2	BÌNH THUẬN	207,33	-	0,00%	207,330	100,00%	
3	ĐỒNG THÁP	132,17	-	0,00%	132,171	100,00%	
4	KIÊN GIANG	201,05	-	0,00%	201,047	100,00%	
5	BẠC LIÊU	74,22	-	0,00%	74,221	100,00%	
6	THANH HOÁ	1.297,85	52,39	4,04%	1.245,464	95,96%	
7	ĐẮC LẮC	848,86	393,38	46,34%	455,479	53,66%	
8	QUẢNG NAM	895,76	496,03	55,37%	399,735	44,63%	
9	YÊN BÁI	608,47	470,50	77,32%	137,977	22,68%	
10	GIA LAI	739,49	618,53	83,64%	120,964	16,36%	
11	THÁI BÌNH	153,98	129,85	84,32%	24,138	15,68%	
12	AN GIANG	370,54	314,57	84,89%	55,971	15,11%	
13	BẾN TRE	285,11	242,75	85,14%	42,361	14,86%	
14	SÓC TRĂNG	304,19	262,24	86,21%	41,954	13,79%	
15	KHÁNH HOÀ	235,75	207,26	87,91%	28,497	12,09%	
16	LAI CHÂU	881,80	811,10	91,98%	70,700	8,02%	
17	TÂY NINH	124,66	114,83	92,11%	9,834	7,89%	
18	DIỆN BIÊN	1.176,62	1.117,94	95,01%	58,679	4,99%	
19	HÀ TĨNH	195,53	186,94	95,60%	8,594	4,40%	
20	TUYÊN QUANG	722,92	707,48	97,86%	15,448	2,14%	
21	LÀO CAI	873,36	864,22	98,95%	9,142	1,05%	
22	HÀ GIANG	1.489,318	1.489,318	100,00%	-	0,00%	
23	CAO BẰNG	1.158,34	1.158,34	100,00%	-	0,00%	
24	LẠNG SƠN	870,92	870,92	100,00%	-	0,00%	
25	THÁI NGUYÊN	420,41	420,41	100,00%	-	0,00%	
26	BẮC KẠN	597,10	597,10	100,00%	-	0,00%	
27	PHÚ THỌ	512,89	512,89	100,00%	-	0,00%	
28	BẮC GIANG	540,24	540,24	100,00%	-	0,00%	
29	HOÀ BÌNH	618,62	618,62	100,00%	-	0,00%	
30	SƠN LA	1.063,84	1.063,84	100,00%	-	0,00%	
31	NAM ĐỊNH	153,33	153,33	100,00%	-	0,00%	
32	NGHỆ AN	1.180,75	1.180,75	100,00%	-	0,00%	
33	QUẢNG BÌNH	365,74	365,74	100,00%	-	0,00%	
34	QUẢNG TRỊ	368,12	368,12	100,00%	-	0,00%	
35	THỪA THIÊN HUỆ	367,04	367,04	100,00%	-	0,00%	
36	QUẢNG NGÃI	497,37	497,37	100,00%	-	0,00%	
37	PHÚ YÊN	171,91	171,91	100,00%	-	0,00%	
38	NINH THUẬN	277,57	277,57	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
39	ĐẮC NÔNG	546,29	546,29	100,00%	-	0,00%	
40	KON TUM	675,16	675,16	100,00%	-	0,00%	
41	LÂM ĐỒNG	274,38	274,38	100,00%	-	0,00%	
42	BÌNH PHƯỚC	354,12	354,12	100,00%	-	0,00%	
43	LONG AN	226,46	226,46	100,00%	-	0,00%	
44	TIỀN GIANG	157,34	157,34	100,00%	-	0,00%	
45	TRÀ VINH	229,25	229,25	100,00%	-	0,00%	
46	VĨNH LONG	141,66	141,66	100,00%	-	0,00%	
47	HẬU GIANG	102,34	102,34	100,00%	-	0,00%	
48	CÀ MAU	189,49	189,49	100,00%	-	0,00%	

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2023

Kỳ báo cáo: Tháng 3

(Kèm theo công văn số: **2746** /BTC-ĐT ngày **27** tháng **3** năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	758.355.251	2.821.350	755.532.901	707.044.198	683.591.862	48.488.703	40.110.692	5,29%	114.034	4,04%	39.996.658	5,29%	73.575.174	9,70%	383.082	13,57%	73.192.092	9,69%
+	VỐN TRONG NƯỚC	730.380.251	2.821.350	727.557.901	679.069.198	657.025.240	48.488.703	39.900.074	5,46%	114.034	4,04%	39.786.040	5,47%	72.614.331	9,94%	383.082	13,57%	72.231.249	9,93%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	27.975.000	-	27.975.000	27.975.000	26.566.622	-	210.617	0,75%	-	0,00%	210.617	0,75%	960.843	3,43%	-	0,00%	960.843	3,43%
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	391.811.113	41.368	391.769.745	343.281.042	354.157.327	48.488.703	25.613.181	6,54%	32.852	79,41%	25.580.329	6,53%	41.566.257	10,61%	35.842	86,64%	41.530.415	10,60%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	366.544.138	2.780.982	363.763.156	363.763.156	329.434.535	-	14.497.511	3,96%	81.182	2,92%	14.416.329	3,96%	32.008.917	8,73%	347.240	12,49%	31.661.677	8,70%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	340.523.344	-	340.523.344	339.546.344	308.894.597	977.000	13.761.998	4,04%	-	0,00%	13.761.998	4,04%	29.609.508	8,70%	-	0,00%	29.609.508	8,70%
	Vốn trong nước	312.548.344	-	312.548.344	311.571.344	282.327.975	977.000	13.551.380	4,34%	-	0,00%	13.551.380	4,34%	28.648.666	9,17%	-	0,00%	28.648.666	9,17%
	Vốn nước ngoài	27.975.000	-	27.975.000	27.975.000	26.566.622	-	210.617	0,75%	-	0,00%	210.617	0,75%	960.843	3,43%	-	0,00%	960.843	3,43%
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	26.997.794	2.780.982	24.216.812	24.216.812	20.539.938	-	735.513	2,72%	81.182	2,92%	654.331	2,70%	2.399.409	8,89%	347.240	12,49%	2.052.168	8,47%
	Vốn trong nước	26.997.794	2.780.982	24.216.812	24.216.812	20.539.938	-	735.513	2,72%	81.182	0,03	654.331	2,70%	2.399.409	8,89%	347.240	0,12	2.052.168	8,47%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	194.253.859	-	194.253.859	194.253.859	180.972.104	-	7.024.037	3,62%	-	0,00%	7.024.037	3,62%	16.757.549	8,63%	-	0,00%	16.757.549	8,63%
+	VỐN TRONG NƯỚC	182.395.545	-	182.395.545	182.395.545	169.153.125	-	7.011.942	3,84%	-	0,00%	7.011.942	3,84%	16.098.109	8,83%	-	0,00%	16.098.109	8,83%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	11.858.314	-	11.858.314	11.858.314	11.818.979	-	12.095	0,10%	-	0,00%	12.095	0,10%	659.440	5,56%	-	0,00%	659.440	5,56%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	194.253.859	-	194.253.859	194.253.859	180.972.104	-	7.024.037	3,62%	-	0,00%	7.024.037	3,62%	16.757.549	8,63%	-	0,00%	16.757.549	8,63%
1,1	Vốn trong nước	182.395.545	-	182.395.545	182.395.545	169.153.125	-	7.011.942	3,84%	-	0,00%	7.011.942	3,84%	16.098.109	8,83%	-	0,00%	16.098.109	8,83%
1,2	Vốn nước ngoài	11.858.314	-	11.858.314	11.858.314	11.818.979	-	12.095	0,10%	-	0,00%	12.095	0,10%	659.440	5,56%	-	0,00%	659.440	5,56%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2,2	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
3	Vốn NSTW bổ sung ngoài KH được giao	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
1	Văn phòng Chính phủ	144.200	-	144.200	144.200	144.200	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	144.200	-	144.200	144.200	144.200	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2	Văn phòng Quốc hội	14.500	-	14.500	14.500	14.500	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a	Vốn trong nước	14.500	-	14.500	14.500	14.500	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
3	Văn phòng Trung ương Đảng	304.500	-	304.500	304.500	60.288	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	304.500	-	304.500	304.500	60.288	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
4	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	411.600	-	411.600	411.600	411.600	-	8.008	1,95%	-	0,00%	8.008	1,95%	14.523	3,53%	-	0,00%	14.523	3,53%
a	Vốn trong nước	411.600	-	411.600	411.600	411.600	-	8.008	1,95%	-	0,00%	8.008	1,95%	14.523	3,53%	-	0,00%	14.523	3,53%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
5	Toà án nhân dân tối cao	838.000	-	838.000	838.000	580.000		776	0,09%	-	0,00%	776	0,09%	2.014	0,24%	-	0,00%	2.014	0,24%
a	Vốn trong nước	838.000	-	838.000	838.000	580.000		776	0,09%	-	0,00%	776	0,09%	2.014	0,24%	-	0,00%	2.014	0,24%
6	Viện KSNĐ tối cao	996.499	-	996.499	996.499	996.499		32.847	3,30%	-	0,00%	32.847	3,30%	60.425	6,06%	-	0,00%	60.425	6,06%
a	Vốn trong nước	996.499	-	996.499	996.499	996.499		32.847	3,30%	-	0,00%	32.847	3,30%	60.425	6,06%	-	0,00%	60.425	6,06%
7	Bộ Công an	6.755.302	-	6.755.302	6.755.302	5.255.302		165.302	2,45%	-	0,00%	165.302	2,45%	204.198	3,02%	-	0,00%	204.198	3,02%
a	Vốn trong nước	6.755.302	-	6.755.302	6.755.302	5.255.302		165.302	2,45%	-	0,00%	165.302	2,45%	204.198	3,02%	-	0,00%	204.198	3,02%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bộ Quốc phòng	22.360.000	-	22.360.000	22.360.000	22.060.000		29.075	0,13%	-	0,00%	29.075	0,13%	53.101	0,24%	-	0,00%	53.101	0,24%
a	Vốn trong nước	22.300.000	-	22.300.000	22.300.000	22.000.000		29.075	0,13%	-	0,00%	29.075	0,13%	53.101	0,24%	-	0,00%	53.101	0,24%
b	Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	60.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Bộ Ngoại giao	500.000	-	500.000	500.000	500.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a	Vốn trong nước	500.000	-	500.000	500.000	500.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	9.851.846	-	9.851.846	9.851.846	9.413.546		448.228	4,55%	-	0,00%	448.228	4,55%	1.383.377	14,04%	-	0,00%	1.383.377	14,04%
a	Vốn trong nước	8.051.846	-	8.051.846	8.051.846	7.613.546		448.228	5,57%	-	0,00%	448.228	5,57%	1.288.124	16,00%	-	0,00%	1.288.124	16,00%
b	Vốn nước ngoài	1.800.000	-	1.800.000	1.800.000	1.800.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	95.253	5,29%	-	-	95.253	5,29%
11	Bộ Giao thông vận tải	94.161.562	-	94.161.562	94.161.562	94.135.231		6.304.029	6,69%	-	-	6.304.029	6,69%	14.475.732	15,37%	-	-	14.475.732	15,37%
a	Vốn trong nước	89.202.886	-	89.202.886	89.202.886	89.176.555		6.291.934	7,05%	-	-	6.291.934	7,05%	14.401.545	16,14%	-	-	14.401.545	16,14%
b	Vốn nước ngoài	4.958.676	-	4.958.676	4.958.676	4.958.676		12.095	0,24%	-	-	12.095	0,24%	74.187	1,50%	-	-	74.187	1,50%
12	Bộ Công thương	872.248	-	872.248	872.248	802.248		1.156	0,13%	-	-	1.156	0,13%	5.124	0,59%	-	-	5.124	0,59%
a	Vốn trong nước	710.000	-	710.000	710.000	640.000		1.156	0,16%	-	-	1.156	0,16%	5.124	0,72%	-	-	5.124	0,72%
b	Vốn nước ngoài	162.248	-	162.248	162.248	162.248		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Bộ Xây dựng	575.940	-	575.940	575.940	286.001		11.446	1,99%	-	-	11.446	1,99%	32.014	5,56%	-	-	32.014	5,56%
a	Vốn trong nước	550.500	-	550.500	550.500	260.561		11.446	2,08%	-	-	11.446	2,08%	32.014	5,82%	-	-	32.014	5,82%
14	Bộ Y tế	2.063.400	-	2.063.400	2.063.400	432.900		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	2.063.400	-	2.063.400	2.063.400	432.900		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Bộ Giáo dục và ĐT	2.220.832	-	2.220.832	2.220.832	1.039.413		565	0,03%	-	0,00%	565	0,03%	1.014	0,05%	-	0,00%	1.014	0,05%
a	Vốn trong nước	1.440.484	-	1.440.484	1.440.484	298.400		565	0,04%	-	0,00%	565	0,04%	1.014	0,07%	-	0,00%	1.014	0,07%
b	Vốn nước ngoài	780.348	-	780.348	780.348	741.013		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	293.700	-	293.700	293.700	236.800		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	293.700	-	293.700	293.700	236.800		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.933.200	-	1.933.200	1.933.200	233.214		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	1.933.200	-	1.933.200	1.933.200	233.214		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Bộ Lao động - TB XH	1.293.563	-	1.293.563	1.293.563	332.563		533	0,04%	-	0,00%	533	0,04%	1.014	0,08%	-	0,00%	1.014	0,08%
a	Vốn trong nước	1.241.300	-	1.241.300	1.241.300	280.300		533	0,04%	-	0,00%	533	0,04%	1.014	0,08%	-	0,00%	1.014	0,08%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
b	Vốn nước ngoài	52.263	-	52.263	52.263	52.263		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
19	Bộ Tài chính	2.621.000	-	2.621.000	2.621.000	351.857		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	2.621.000	-	2.621.000	2.621.000	351.857		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
20	Bộ Tư pháp	540.800	-	540.800	540.800	436.465		1.879	0,35%	-	0,00%	1.879	0,35%	3.542	0,65%	-	0,00%	3.542	0,65%
a	Vốn trong nước	540.800	-	540.800	540.800	436.465		1.879	0,35%	-	0,00%	1.879	0,35%	3.542	0,65%	-	0,00%	3.542	0,65%
21	Ngân hàng nhà nước	318.900	-	318.900	318.900	318.900		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a	Vốn trong nước	318.900	-	318.900	318.900	318.900		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	753.900	-	753.900	753.900	106.417		606	0,08%	-	0,00%	606	0,08%	1.014	0,13%	-	0,00%	1.014	0,13%
a	Vốn trong nước	753.900	-	753.900	753.900	106.417		606	0,08%	-	0,00%	606	0,08%	1.014	0,13%	-	0,00%	1.014	0,13%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
23	Bộ Nội vụ	641.100	-	641.100	641.100	197.905		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	641.100	-	641.100	641.100	197.905		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.610.235	-	1.610.235	1.610.235	1.605.500		2.001	0,12%	-	0,00%	2.001	0,12%	4.345	0,27%	-	0,00%	4.345	0,27%
a	Vốn trong nước	1.430.035	-	1.430.035	1.430.035	1.425.300		2.001	0,14%	-	0,00%	2.001	0,14%	4.345	0,30%	-	0,00%	4.345	0,30%
b	Vốn nước ngoài	180.200	-	180.200	180.200	180.200		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	615.900	-	615.900	615.900	70.952		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a	Vốn trong nước	615.900	-	615.900	615.900	70.952		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
26	Ủy ban dân tộc	23.600	-	23.600	23.600	23.600		-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a	Vốn trong nước	23.600	-	23.600	23.600	23.600		-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%
27	Thanh tra Chính phủ	26.400	-	26.400	26.400	12.966		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a	Vốn trong nước	26.400	-	26.400	26.400	12.966		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
28	Kiểm toán nhà nước	88.000	-	88.000	88.000	-		-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-
a	Vốn trong nước	88.000	-	88.000	88.000	-		-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-
29	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	128.500	-	128.500	128.500	128.500		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a	Vốn trong nước	128.500	-	128.500	128.500	128.500		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
30	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	149.700	-	149.700	149.700	149.700		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	149.700	-	149.700	149.700	149.700		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
31	Thông tấn xã VN	135.600	-	135.600	135.600	135.600		4	0,00%	-	-	4	0,00%	245	0,18%	-	-	245	0,18%
a	Vốn trong nước	135.600	-	135.600	135.600	135.600		4	0,00%	-	-	4	0,00%	245	0,18%	-	-	245	0,18%
32	Đài Truyền hình VN	204.700	-	204.700	204.700	194.700		3.034	1,48%	-	-	3.034	1,48%	4.265	2,08%	-	-	4.265	2,08%
a	Vốn trong nước	204.700	-	204.700	204.700	194.700		3.034	1,48%	-	-	3.034	1,48%	4.265	2,08%	-	-	4.265	2,08%
33	Đài Tiếng nói Việt Nam	280.500	-	280.500	280.500	280.500		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	280.500	-	280.500	280.500	280.500		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
34	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.849.470	-	2.849.470	2.849.470	2.849.470		4.916	0,17%	-	0,00%	4.916	0,17%	498.154	17,48%	-	0,00%	498.154	17,48%
a	Vốn trong nước	549.000	-	549.000	549.000	549.000		4.916	0,90%	-	0,00%	4.916	0,90%	8.154	1,49%	-	0,00%	8.154	1,49%
b	Vốn nước ngoài	2.300.470	-	2.300.470	2.300.470	2.300.470		-	0,00%	-	-	-	0,00%	490.000	21,30%	-	-	490.000	21,30%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
35	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	36.200	-	36.200	36.200	32.860		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	36.200	-	36.200	36.200	32.860		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
36	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.301.762	-	1.301.762	1.301.762	1.301.762		153	0,01%	-	0,00%	153	0,01%	954	0,07%	-	0,00%	954	0,07%
a	Vốn trong nước	434.500	-	434.500	434.500	434.500		153	0,04%	-	0,00%	153	0,04%	954	0,22%	-	0,00%	954	0,22%
b	Vốn nước ngoài	867.262	-	867.262	867.262	867.262		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Đại học Quốc gia TP HCM	1.353.007	-	1.353.007	1.353.007	1.213.007		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	681.600	-	681.600	681.600	541.600		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
b	Vốn nước ngoài	671.407	-	671.407	671.407	671.407		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Tổng liên đoàn LĐVN	98.600	-	98.600	98.600	13.600		1.000	1,01%	-	0,00%	1.000	1,01%	1.456	1,48%	-	0,00%	1.456	1,48%
a	Vốn trong nước	98.600	-	98.600	98.600	13.600		1.000	1,01%	-	0,00%	1.000	1,01%	1.456	1,48%	-	0,00%	1.456	1,48%
39	Liên minh HTX VN	170.500	-	170.500	170.500	170.500		487	0,29%	-	-	487	0,29%	754	0,44%	-	-	754	0,44%
a	Vốn trong nước	170.500	-	170.500	170.500	170.500		487	0,29%	-	-	487	0,29%	754	0,44%	-	-	754	0,44%
40	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	608.600	-	608.600	608.600	414.565		7.992	1,31%	-	-	7.992	1,31%	10.245	1,68%	-	-	10.245	1,68%
a	Vốn trong nước	608.600	-	608.600	608.600	414.565		7.992	1,31%	-	-	7.992	1,31%	10.245	1,68%	-	-	10.245	1,68%
41	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	151.900	-	151.900	151.900	126.900		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	151.900	-	151.900	151.900	126.900		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
42	Hội Nông dân VN	43.900	-	43.900	43.900	43.900		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a	Vốn trong nước	43.900	-	43.900	43.900	43.900		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
43	Hội Nhà báo VN	4.900	-	4.900	4.900	4.900		-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a	Vốn trong nước	4.900	-	4.900	4.900	4.900		-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%
44	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	25.500	-	25.500	25.500	25.500		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a	Vốn trong nước	25.500	-	25.500	25.500	25.500		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
45	BQL KCNC Hoà Lạc	214.400	-	214.400	214.400	214.400		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a	Vốn trong nước	214.400	-	214.400	214.400	214.400		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
46	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	320.000	-	320.000	320.000	320.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a	Vốn trong nước	320.000	-	320.000	320.000	320.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.999.100	-	4.999.100	4.999.100	4.999.100		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a	Vốn trong nước	4.999.100	-	4.999.100	4.999.100	4.999.100		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
48	Ngân hàng phát triển	4.313.000	-	4.313.000	4.313.000	4.313.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a	Vốn trong nước	4.313.000	-	4.313.000	4.313.000	4.313.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Hội Luật gia	5.800	-	5.800	5.800	5.780		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a	Vốn trong nước	5.800	-	5.800	5.800	5.780		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Hội Nhà văn	9.900	-	9.900	9.900	9.900		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	9.900	-	9.900	9.900	9.900	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
S1	Ngân hàng nhà nước VN (Hỗ trợ lãi suất của các NHFM)	23.965.093	-	23.965.093	23.965.093	23.965.093	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	39	0,00%	-	-	39	0,00%
a	Vốn trong nước	23.965.093	-	23.965.093	23.965.093	23.965.093	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	39	0,00%	-	-	39	0,00%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
S2	Tổng công ty thuộc lá	52.500	-	52.500	52.500	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a	Vốn trong nước	52.500	-	52.500	52.500	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	ĐỊA PHƯƠNG	564.101.392	2.822.350	561.279.042	512.790.339	502.619.758	48.488.703	33.086.655	5,87%	114.034	4,04%	32.972.621	5,87%	56.817.625	10,07%	383.082	13,57%	56.434.543	10,05%
+	VỐN TRONG NƯỚC	547.984.706	2.822.350	545.162.356	496.673.653	487.872.115	48.488.703	32.888.133	6,00%	114.034	4,04%	32.774.099	6,01%	56.516.223	10,31%	383.082	13,57%	56.133.140	10,30%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	16.116.686	-	16.116.686	16.116.686	14.747.643	-	198.522	1,23%	-	0,00%	198.522	1,23%	301.402	1,87%	-	0,00%	301.402	1,87%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	391.811.113	41.368	391.769.745	343.281.042	354.157.327	48.488.703	25.613.181	6,54%	32.852	79,41%	25.580.329	6,53%	41.566.257	10,61%	35.842	86,64%	41.530.415	10,60%
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	172.290.279	2.780.982	169.509.297	169.509.297	148.462.431	-	7.473.474	4,34%	81.182	2,92%	7.392.292	4,36%	15.251.368	8,85%	347.240	12,49%	14.904.127	8,79%
	Vốn trong nước	156.173.593	2.780.982	153.392.611	153.392.611	133.714.788	-	7.274.951	4,66%	81.182	2,92%	7.193.769	4,69%	14.949.965	9,57%	347.240	12,49%	14.602.725	9,52%
	Vốn nước ngoài	16.116.686	-	16.116.686	16.116.686	14.747.643	-	198.522	1,23%	-	0,00%	198.522	1,23%	301.402	1,87%	-	0,00%	301.402	1,87%
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	146.269.485	-	146.269.485	145.292.485	127.922.493	977.000	6.737.961	4,61%	-	0,00%	6.737.961	4,61%	12.851.959	8,79%	-	0,00%	12.851.959	8,79%
	Vốn trong nước	130.152.799	-	130.152.799	129.175.799	113.174.850	977.000	6.539.438	5,02%	-	0,00%	6.539.438	5,02%	12.550.557	9,64%	-	0,00%	12.550.557	9,64%
	Vốn nước ngoài	16.116.686	-	16.116.686	16.116.686	14.747.643	-	198.522	1,23%	-	0,00%	198.522	1,23%	301.402	1,87%	-	0,00%	301.402	1,87%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	26.997.794	2.780.982	24.216.812	24.216.812	20.539.938	-	735.513	2,72%	81.182	2,92%	654.331	2,70%	2.399.409	8,89%	347.240	12,49%	2.052.168	8,47%
	Vốn trong nước	26.997.794	2.780.982	24.216.812	24.216.812	20.539.938	-	735.513	2,72%	81.182	0,03	654.331	2,70%	2.399.409	8,89%	347.240	0,12	2.052.168	8,47%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-
1	HÀ GIANG	6.925.191	-	6.925.191	6.266.453	6.925.191	658.738	296.766	4,29%	-	0,00%	296.766	4,29%	500.512	7,23%	-	0,00%	500.512	7,23%
a	Vốn trong nước	6.212.396	-	6.212.396	5.553.658	6.212.396	658.738	296.766	4,78%	-	0,00%	296.766	4,78%	500.512	8,06%	-	0,00%	500.512	8,06%
b	Vốn nước ngoài	712.795	-	712.795	712.795	712.795	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.888.078	-	1.888.078	1.229.340	1.888.078	658.738	200.076	10,60%	-	0,00%	200.076	10,60%	290.236	15,37%	-	0,00%	290.236	15,37%
2	Vốn ngân sách trung ương	5.037.113	-	5.037.113	5.037.113	5.037.113	-	96.690	1,92%	-	0,00%	96.690	1,92%	210.276	4,17%	-	0,00%	210.276	4,17%
c	Vốn trong nước	4.324.318	-	4.324.318	4.324.318	4.324.318	-	96.690	2,24%	-	0,00%	96.690	2,24%	210.276	4,86%	-	0,00%	210.276	4,86%
d	Vốn nước ngoài	712.795	-	712.795	712.795	712.795	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.547.795	-	3.547.795	3.547.795	3.547.795	-	53.406	1,51%	-	0,00%	53.406	1,51%	90.000	2,54%	-	0,00%	90.000	2,54%
	Vốn trong nước	2.835.000	-	2.835.000	2.835.000	2.835.000	-	53.406	1,88%	-	0,00%	53.406	1,88%	90.000	3,17%	-	0,00%	90.000	3,17%
	Vốn nước ngoài	712.795	-	712.795	712.795	712.795	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.489.318	-	1.489.318	1.489.318	1.489.318	-	43.284	0,03	-	-	43.284	0,03	120.276	8,08%	-	-	120.276	8,08%
e	Vốn trong nước	1.489.318	-	1.489.318	1.489.318	1.489.318	-	43.284	0,03	-	-	43.284	0,03	120.276	8,08%	-	-	120.276	8,08%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	TUYÊN QUANG	6.058.232	452.378	5.605.854	5.280.564	2.985.406	325.290	207.895	3,43%	1.271	0,28%	206.624	3,69%	408.000	6,73%	8.000	1,77%	400.000	7,14%
a	Vốn trong nước	6.050.932	452.378	5.598.554	5.273.264	2.978.106	325.290	207.895	3,44%	1.271	0,28%	206.624	3,69%	408.000	6,74%	8.000	1,77%	400.000	7,14%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
b	Vốn nước ngoài	7.300	-	7.300	7.300	7.300	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.484.030	-	1.484.030	1.158.740	1.484.030	325.290	205.200	13,83%	-	0,00%	205.200	13,83%	350.000	23,58%	-	0,00%	350.000	23,58%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.574.202	452.378	4.121.824	4.121.824	1.501.376	-	2.695	0,06%	1.271	0,28%	1.424	0,03%	58.000	1,27%	8.000	1,77%	50.000	1,21%
c	Vốn trong nước	4.566.902	452.378	4.114.524	4.114.524	1.494.076	-	2.695	0,06%	1.271	0,28%	1.424	0,03%	58.000	1,27%	8.000	1,77%	50.000	1,22%
d	Vốn nước ngoài	7.300	-	7.300	7.300	7.300	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.398.900	-	3.398.900	3.398.900	793.900	-	1.424	0,04%	-	0,00%	1.424	0,04%	50.000	1,47%	-	0,00%	50.000	1,47%
	Vốn trong nước	3.391.600	-	3.391.600	3.391.600	786.600	-	1.424	0,04%	-	0,00%	1.424	0,04%	50.000	1,47%	-	0,00%	50.000	1,47%
	Vốn nước ngoài	7.300	-	7.300	7.300	7.300	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.175.302	452.378	722.924	722.924	707.476	-	1.271	0,00	1.271	0,00	-	-	8.000	0,01	8.000	0,02	-	-
e	Vốn trong nước	1.175.302	452.378	722.924	722.924	707.476	-	1.271	0,00	1.271	0,00	-	-	8.000	0,01	8.000	0,02	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	CAO BẮNG	4.082.966	-	4.082.966	4.082.966	2.800.415	-	74.415	1,82%	-	0,00%	74.415	1,82%	256.805	6,29%	-	0,00%	256.805	6,29%
a	Vốn trong nước	4.035.795	-	4.035.795	4.035.795	2.753.244	-	74.415	1,84%	-	0,00%	74.415	1,84%	256.805	6,36%	-	0,00%	256.805	6,36%
b	Vốn nước ngoài	47.171	-	47.171	47.171	47.171	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.113.551	-	1.113.551	1.113.551	331.000	-	511	0,05%	-	0,00%	511	0,05%	34.181	3,07%	-	0,00%	34.181	3,07%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.969.415	-	2.969.415	2.969.415	2.469.415	-	73.904	2,49%	-	0,00%	73.904	2,49%	222.624	7,50%	-	0,00%	222.624	7,50%
c	Vốn trong nước	2.922.244	-	2.922.244	2.922.244	2.422.244	-	73.904	2,53%	-	0,00%	73.904	2,53%	222.624	7,62%	-	0,00%	222.624	7,62%
d	Vốn nước ngoài	47.171	-	47.171	47.171	47.171	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.811.071	-	1.811.071	1.811.071	1.311.071	-	67.685	3,74%	-	0,00%	67.685	3,74%	106.790	5,90%	-	0,00%	106.790	5,90%
	Vốn trong nước	1.763.900	-	1.763.900	1.763.900	1.263.900	-	67.685	3,84%	-	0,00%	67.685	3,84%	106.790	6,05%	-	0,00%	106.790	6,05%
	Vốn nước ngoài	47.171	-	47.171	47.171	47.171	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.158.344	-	1.158.344	1.158.344	1.158.344	-	6.219	0,01	-	-	6.219	0,01	115.834	0,10	-	-	115.834	0,10
e	Vốn trong nước	1.158.344	-	1.158.344	1.158.344	1.158.344	-	6.219	0,01	-	-	6.219	0,01	115.834	0,10	-	-	115.834	0,10
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	LẠNG SƠN	3.891.923	-	3.891.923	3.891.923	3.295.923	-	189.033	4,86%	-	-	189.033	4,86%	330.000	8,48%	-	-	330.000	8,48%
a	Vốn trong nước	3.675.953	-	3.675.953	3.675.953	3.079.953	-	189.033	5,14%	-	-	189.033	5,14%	330.000	8,98%	-	-	330.000	8,98%
b	Vốn nước ngoài	215.970	-	215.970	215.970	215.970	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.250.038	-	1.250.038	1.250.038	1.250.038	-	70.214	5,62%	-	-	70.214	5,62%	120.000	9,60%	-	-	120.000	9,60%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.641.885	-	2.641.885	2.641.885	2.045.885	-	118.819	4,50%	-	-	118.819	4,50%	210.000	7,95%	-	-	210.000	7,95%
c	Vốn trong nước	2.425.915	-	2.425.915	2.425.915	1.829.915	-	118.819	4,90%	-	-	118.819	4,90%	210.000	8,66%	-	-	210.000	8,66%
d	Vốn nước ngoài	215.970	-	215.970	215.970	215.970	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.770.970	-	1.770.970	1.770.970	1.174.970	-	34.985	1,98%	-	-	34.985	1,98%	80.000	4,52%	-	-	80.000	4,52%
	Vốn trong nước	1.555.000	-	1.555.000	1.555.000	959.000	-	34.985	2,25%	-	-	34.985	2,25%	80.000	5,14%	-	-	80.000	5,14%
	Vốn nước ngoài	215.970	-	215.970	215.970	215.970	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	870.915	-	870.915	870.915	870.915	-	83.834	9,63%	-	-	83.834	9,63%	130.000	14,93%	-	-	130.000	14,93%
e	Vốn trong nước	870.915	-	870.915	870.915	870.915	-	83.834	9,63%	-	-	83.834	9,63%	130.000	14,93%	-	-	130.000	14,93%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	LÀO CAI	7.011.002	-	7.011.002	5.341.971	6.745.499	1.669.031	488.800	6,97%	-	0,00%	488.800	6,97%	680.500	9,71%	-	0,00%	680.500	9,71%
a	Vốn trong nước	6.735.952	-	6.735.952	5.066.921	6.570.810	1.669.031	418.800	6,22%	-	0,00%	418.800	6,22%	610.500	9,06%	-	0,00%	610.500	9,06%
b	Vốn nước ngoài	275.050	-	275.050	275.050	174.689	-	70.000	25,45%	-	-	70.000	25,45%	70.000	25,45%	-	-	70.000	25,45%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.484.988	-	4.484.988	2.815.957	4.484.988	1.669.031	268.428	5,99%	-	0,00%	268.428	5,99%	350.000	7,80%	-	0,00%	350.000	7,80%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.526.014	-	2.526.014	2.526.014	2.260.511	-	220.372	8,72%	-	-	220.372	8,72%	330.500	13,08%	-	-	330.500	13,08%
c	Vốn trong nước	2.250.964	-	2.250.964	2.250.964	2.085.822	-	150.372	6,68%	-	-	150.372	6,68%	260.500	11,57%	-	-	260.500	11,57%
d	Vốn nước ngoài	275.050	-	275.050	275.050	174.689	-	70.000	25,45%	-	-	70.000	25,45%	70.000	25,45%	-	-	70.000	25,45%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.652.650	-	1.652.650	1.652.650	1.396.289	-	180.445	10,92%	-	-	180.445	10,92%	270.000	16,34%	-	-	270.000	16,34%
	Vốn trong nước	1.377.600	-	1.377.600	1.377.600	1.221.600	-	110.445	8,02%	-	-	110.445	8,02%	200.000	14,52%	-	-	200.000	14,52%
	Vốn nước ngoài	275.050	-	275.050	275.050	174.689	-	70.000	25,45%	-	-	70.000	25,45%	70.000	25,45%	-	-	70.000	25,45%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	873.364	-	873.364	873.364	864.222	-	39.927	0,05	-	-	39.927	0,05	60.500	0,07	-	-	60.500	0,07
e	Vốn trong nước	873.364	-	873.364	873.364	864.222	-	39.927	0,05	-	-	39.927	0,05	60.500	0,07	-	-	60.500	0,07
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	YÊN BÁI	4.273.699	146.595	4.127.104	3.790.604	3.802.127	336.500	187.466	4,39%	848	0,01	186.618	4,52%	491.293	11,50%	1.100	0,01	490.193	11,88%
a	Vốn trong nước	3.932.116	146.595	3.785.521	3.449.021	3.460.544	336.500	187.466	4,77%	848	0,01	186.618	4,93%	491.293	12,49%	1.100	0,01	490.193	12,95%
b	Vốn nước ngoài	341.583	-	341.583	341.583	341.583	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.822.847	-	1.822.847	1.486.347	1.822.847	336.500	133.479	7,32%	-	-	133.479	7,32%	190.000	10,42%	-	-	190.000	10,42%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.450.852	146.595	2.304.257	2.304.257	1.979.280	-	53.987	2,20%	848	0,01	53.139	2,31%	301.293	12,29%	1.100	0,01	300.193	13,03%
c	Vốn trong nước	2.109.269	146.595	1.962.674	1.962.674	1.637.697	-	53.987	2,56%	848	0,01	53.139	2,71%	301.293	14,28%	1.100	0,01	300.193	15,30%
d	Vốn nước ngoài	341.583	-	341.583	341.583	341.583	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.695.783	-	1.695.783	1.695.783	1.508.783	-	22.034	1,30%	-	-	22.034	1,30%	188.544	11,12%	-	-	188.544	11,12%
	Vốn trong nước	1.354.200	-	1.354.200	1.354.200	1.167.200	-	22.034	1,63%	-	-	22.034	1,63%	188.544	13,92%	-	-	188.544	13,92%
	Vốn nước ngoài	341.583	-	341.583	341.583	341.583	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	755.069	146.595	608.474	608.474	470.497	-	31.953	0,04	848	0,01	31.105	0,05	112.749	0,15	1.100	0,01	111.649	0,18
e	Vốn trong nước	755.069	146.595	608.474	608.474	470.497	-	31.953	0,04	848	0,01	31.105	0,05	112.749	0,15	1.100	0,01	111.649	0,18
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	THÁI NGUYÊN	8.416.290	48.452	8.367.838	7.863.264	8.093.038	504.574	313.295	3,72%	7.195	14,85%	306.100	3,66%	490.000	5,82%	20.000	41,28%	470.000	5,62%
a	Vốn trong nước	8.278.941	48.452	8.230.489	7.725.915	7.955.689	504.574	313.295	3,78%	7.195	14,85%	306.100	3,72%	490.000	5,92%	20.000	41,28%	470.000	5,71%
b	Vốn nước ngoài	137.349	-	137.349	137.349	137.349	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.518.775	-	6.518.775	6.014.201	6.518.775	504.574	244.569	3,75%	-	0,00%	244.569	3,75%	380.000	5,83%	-	0,00%	380.000	5,83%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.897.515	48.452	1.849.063	1.849.063	1.574.263	-	68.726	3,62%	7.195	0,15	61.531	3,33%	110.000	5,80%	20.000	0,41	90.000	4,87%
c	Vốn trong nước	1.760.166	48.452	1.711.714	1.711.714	1.436.914	-	68.726	3,90%	7.195	0,15	61.531	3,59%	110.000	6,25%	20.000	0,41	90.000	5,26%
d	Vốn nước ngoài	137.349	-	137.349	137.349	137.349	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.428.649	-	1.428.649	1.428.649	1.153.849	-	55.024	3,85%	-	-	55.024	3,85%	70.000	4,90%	-	-	70.000	4,90%
	Vốn trong nước	1.291.300	-	1.291.300	1.291.300	1.016.500	-	55.024	4,26%	-	-	55.024	4,26%	70.000	5,42%	-	-	70.000	5,42%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn nước ngoài	137.349	-	137.349	137.349	137.349	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	468.866	48.452	420.414	420.414	420.414	-	13.702	2,92%	7.195	0,15	6.507	1,55%	40.000	8,53%	20.000	0,41	20.000	4,76%
e	Vốn trong nước	468.866	48.452	420.414	420.414	420.414	-	13.702	2,92%	7.195	0,15	6.507	1,55%	40.000	8,53%	20.000	0,41	20.000	4,76%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	BẮC KẠN	2.739.945	-	2.739.945	2.682.045	2.739.945	57.900	161.930	5,91%	-	0,00%	161.930	5,91%	177.731	6,49%	-	0,00%	177.731	6,49%
a	Vốn trong nước	2.534.003	-	2.534.003	2.476.103	2.534.003	57.900	82.435	3,25%	-	0,00%	82.435	3,25%	92.956	3,67%	-	0,00%	92.956	3,67%
b	Vốn nước ngoài	205.942	-	205.942	205.942	205.942	-	79.495	38,60%	-	-	79.495	38,60%	84.775	41,16%	-	-	84.775	41,16%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	658.405	-	658.405	600.505	658.405	57.900	52.617	7,99%	-	0,00%	52.617	7,99%	58.000	8,81%	-	0,00%	58.000	8,81%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.081.540	-	2.081.540	2.081.540	2.081.540	-	109.314	5,25%	-	0,00%	109.314	5,25%	119.731	5,75%	-	0,00%	119.731	5,75%
c	Vốn trong nước	1.875.598	-	1.875.598	1.875.598	1.875.598	-	29.819	1,59%	-	0,00%	29.819	1,59%	34.956	1,86%	-	0,00%	34.956	1,86%
d	Vốn nước ngoài	205.942	-	205.942	205.942	205.942	-	79.495	38,60%	-	-	79.495	38,60%	84.775	41,16%	-	-	84.775	41,16%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.484.442	-	1.484.442	1.484.442	1.484.442	-	100.861	6,79%	-	0,00%	100.861	6,79%	109.775	7,40%	-	0,00%	109.775	7,40%
	Vốn trong nước	1.278.500	-	1.278.500	1.278.500	1.278.500	-	21.366	1,67%	-	0,00%	21.366	1,67%	25.000	1,96%	-	0,00%	25.000	1,96%
	Vốn nước ngoài	205.942	-	205.942	205.942	205.942	-	79.495	38,60%	-	-	79.495	38,60%	84.775	41,16%	-	-	84.775	41,16%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	597.098	-	597.098	597.098	597.098	-	8.453	0,01	-	-	8.453	0,01	9.956	0,02	-	-	9.956	0,02
e	Vốn trong nước	597.098	-	597.098	597.098	597.098	-	8.453	0,01	-	-	8.453	0,01	9.956	0,02	-	-	9.956	0,02
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	PHÚ THỌ	4.046.472	-	4.046.472	4.021.772	4.046.472	24.700	467.032	11,54%	-	0,00%	467.032	11,54%	510.000	12,60%	-	0,00%	510.000	12,60%
a	Vốn trong nước	4.046.472	-	4.046.472	4.021.772	4.046.472	24.700	467.032	11,54%	-	0,00%	467.032	11,54%	510.000	12,60%	-	0,00%	510.000	12,60%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.586.886	-	1.586.886	1.562.186	1.586.886	24.700	326.765	20,59%	-	0,00%	326.765	20,59%	360.000	22,69%	-	0,00%	360.000	22,69%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.459.586	-	2.459.586	2.459.586	2.459.586	-	140.267	5,70%	-	0,00%	140.267	5,70%	150.000	6,10%	-	0,00%	150.000	6,10%
c	Vốn trong nước	2.459.586	-	2.459.586	2.459.586	2.459.586	-	140.267	5,70%	-	0,00%	140.267	5,70%	150.000	6,10%	-	0,00%	150.000	6,10%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.946.700	-	1.946.700	1.946.700	1.946.700	-	140.267	7,21%	-	0,00%	140.267	7,21%	150.000	7,71%	-	0,00%	150.000	7,71%
	Vốn trong nước	1.946.700	-	1.946.700	1.946.700	1.946.700	-	140.267	7,21%	-	0,00%	140.267	7,21%	150.000	7,71%	-	0,00%	150.000	7,71%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	512.886	-	512.886	512.886	512.886	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
e	Vốn trong nước	512.886	-	512.886	512.886	512.886	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	BẮC GIANG	9.551.019	43.813	9.507.206	7.973.006	9.507.206	1.534.200	617.059	6,46%	32.852	74,98%	584.207	6,14%	934.627	9,79%	35.841	81,80%	898.786	9,45%
a	Vốn trong nước	9.345.893	43.813	9.302.080	7.767.880	9.302.080	1.534.200	617.059	6,60%	32.852	74,98%	584.207	6,28%	934.627	10,00%	35.841	81,80%	898.786	9,66%
b	Vốn nước ngoài	205.126	-	205.126	205.126	205.126	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.778.530	40.190	6.738.340	5.204.140	6.738.340	1.534.200	414.956	6,12%	32.852	81,74%	382.104	5,67%	608.996	8,98%	35.841	89,18%	573.155	8,51%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.772.489	3.623	2.768.866	2.768.866	2.768.866	-	202.104	7,29%	-	0,00%	202.104	7,30%	325.630	11,75%	-	0,00%	325.630	11,76%
c	Vốn trong nước	2.567.363	3.623	2.563.740	2.563.740	2.563.740	-	202.104	7,87%	-	0,00%	202.104	7,88%	325.630	12,68%	-	0,00%	325.630	12,70%

STT	Nội dung	Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
				Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	901.827	-	901.827	848.827	901.827	53.000	70.512	7,82%	-	-	70.512	7,82%	141.196	15,66%	0	-	141.196	15,66%
	2 Vốn ngân sách trung ương	2.603.999	-	2.603.999	2.603.999	2.533.299	-	82.466	3,17%	-	-	82.466	3,17%	212.611	8,16%	0	-	212.611	8,16%
c	Vốn trong nước	2.603.999	-	2.603.999	2.603.999	2.533.299	-	82.466	3,17%	-	-	82.466	3,17%	212.611	8,16%	0	-	212.611	8,16%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	212.611	8,16%
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.722.200	-	1.722.200	1.722.200	1.722.200	-	42.041	2,44%	-	-	42.041	2,44%	60.000	3,48%	-	-	60.000	3,48%
	Vốn trong nước	1.722.200	-	1.722.200	1.722.200	1.722.200	-	42.041	2,44%	-	-	42.041	2,44%	60.000	3,48%	-	-	60.000	3,48%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	881.799	-	881.799	881.799	811.099	-	40.425	0,05	-	-	40.425	0,05	152.611	0,17	0	-	152.611	0,17
e	Vốn trong nước	881.799	-	881.799	881.799	811.099	-	40.425	0,05	-	-	40.425	0,05	152.611	0,17	0	-	152.611	0,17
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	ĐIỆN BIÊN	5.134.375	509.844	4.624.531	4.624.531	4.460.812	-	310.971	6,06%	1.026	0,20%	309.945	6,70%	1.266.391	24,66%	125.686	24,65%	1.140.705	24,67%
a	Vốn trong nước	4.829.981	509.844	4.320.137	4.320.137	4.156.418	-	310.971	6,44%	1.026	0,20%	309.945	7,17%	1.266.391	26,22%	125.686	24,65%	1.140.705	26,40%
b	Vốn nước ngoài	304.394	-	304.394	304.394	304.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.299.619	-	1.299.619	1.299.619	1.296.119	-	133.686	10,29%	-	0,00%	133.686	10,29%	366.152	28,17%	-	0,00%	366.152	28,17%
	2 Vốn ngân sách trung ương	3.834.756	509.844	3.324.912	3.324.912	3.164.693	-	177.285	4,62%	1.026	0,20%	176.259	5,30%	900.239	23,48%	125.686	24,65%	774.552	23,30%
c	Vốn trong nước	3.530.362	509.844	3.020.518	3.020.518	2.860.299	-	177.285	5,02%	1.026	0,20%	176.259	5,84%	900.239	25,50%	125.686	24,65%	774.552	25,64%
d	Vốn nước ngoài	304.394	-	304.394	304.394	304.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.148.294	-	2.148.294	2.148.294	2.046.754	-	128.288	5,97%	-	0,00%	128.288	5,97%	471.411	21,94%	-	0,00%	471.411	21,94%
	Vốn trong nước	1.843.900	-	1.843.900	1.843.900	1.742.360	-	128.288	6,96%	-	0,00%	128.288	6,96%	471.411	25,57%	-	0,00%	471.411	25,57%
	Vốn nước ngoài	304.394	-	304.394	304.394	304.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.686.462	509.844	1.176.618	1.176.618	1.117.939	-	48.997	0,03	1.026	0,00	47.971	0,04	428.828	0,25	125.686	0,25	303.142	0,26
e	Vốn trong nước	1.686.462	509.844	1.176.618	1.176.618	1.117.939	-	48.997	0,03	1.026	0,00	47.971	0,04	428.828	0,25	125.686	0,25	303.142	0,26
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	HÀ NỘI	46.957.276	1.178	46.956.098	46.956.098	46.956.098	-	3.152.784	6,71%	-	0,00%	3.152.784	6,71%	5.444.403	11,59%	-	0,00%	5.444.403	11,59%
a	Vốn trong nước	44.696.455	1.178	44.695.277	44.695.277	44.695.277	-	3.152.784	7,05%	-	0,00%	3.152.784	7,05%	5.444.403	12,18%	-	0,00%	5.444.403	12,18%
b	Vốn nước ngoài	2.260.821	-	2.260.821	2.260.821	2.260.821	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	42.109.655	1.178	42.108.477	42.108.477	42.108.477	-	2.965.929	7,04%	-	0,00%	2.965.929	7,04%	5.257.548	12,49%	-	0,00%	5.257.548	12,49%
	2 Vốn ngân sách trung ương	4.847.621	-	4.847.621	4.847.621	4.847.621	-	186.855	3,85%	-	-	186.855	3,85%	186.855	3,85%	-	-	186.855	3,85%
c	Vốn trong nước	2.586.800	-	2.586.800	2.586.800	2.586.800	-	186.855	7,22%	-	-	186.855	7,22%	186.855	7,22%	-	-	186.855	7,22%
d	Vốn nước ngoài	2.260.821	-	2.260.821	2.260.821	2.260.821	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.847.621	-	4.847.621	4.847.621	4.847.621	-	186.855	3,85%	-	-	186.855	3,85%	186.855	3,85%	-	-	186.855	3,85%
	Vốn trong nước	2.586.800	-	2.586.800	2.586.800	2.586.800	-	186.855	7,22%	-	-	186.855	7,22%	186.855	7,22%	-	-	186.855	7,22%
	Vốn nước ngoài	2.260.821	-	2.260.821	2.260.821	2.260.821	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
16	HẢI PHÒNG	22.335.828	-	22.335.828	13.403.337	22.093.828	8.932.491	2.059.191	9,22%	-	0,00%	2.059.191	9,22%	3.298.000	14,77%	-	0,00%	3.298.000	14,77%
a	Vốn trong nước	22.163.158	-	22.163.158	13.230.667	21.921.158	8.932.491	2.059.191	9,29%	-	0,00%	2.059.191	9,29%	3.298.000	14,88%	-	0,00%	3.298.000	14,88%
b	Vốn nước ngoài	172.670	-	172.670	172.670	172.670	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	20.976.858	-	20.976.858	12.044.367	20.976.858	8.932.491	1.968.328	9,38%	-	0,00%	1.968.328	9,38%	3.157.136	15,05%	-	0,00%	3.157.136	15,05%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.358.970	-	1.358.970	1.358.970	1.116.970	-	90.863	6,69%	-	-	90.863	6,69%	140.864	10,37%	-	-	140.864	10,37%
c	Vốn trong nước	1.186.300	-	1.186.300	1.186.300	944.300	-	90.863	7,66%	-	-	90.863	7,66%	140.864	11,87%	-	-	140.864	11,87%
d	Vốn nước ngoài	172.670	-	172.670	172.670	172.670	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.358.970	-	1.358.970	1.358.970	1.116.970	-	90.863	6,69%	-	-	90.863	6,69%	140.864	10,37%	-	-	140.864	10,37%
	Vốn trong nước	1.186.300	-	1.186.300	1.186.300	944.300	-	90.863	7,66%	-	-	90.863	7,66%	140.864	11,87%	-	-	140.864	11,87%
	Vốn nước ngoài	172.670	-	172.670	172.670	172.670	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	QUẢNG NINH	14.971.728	-	14.971.728	14.971.728	14.117.424	-	663.807	4,43%	-	0,00%	663.807	4,43%	2.500.000	16,70%	-	0,00%	2.500.000	16,70%
a	Vốn trong nước	14.238.691	-	14.238.691	14.238.691	14.071.437	-	663.807	4,66%	-	0,00%	663.807	4,66%	2.500.000	17,56%	-	0,00%	2.500.000	17,56%
b	Vốn nước ngoài	733.037	-	733.037	733.037	45.987	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.700.291	-	13.700.291	13.700.291	13.533.037	-	663.807	4,85%	-	0,00%	663.807	4,85%	2.500.000	18,25%	-	0,00%	2.500.000	18,25%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.271.437	-	1.271.437	1.271.437	584.387	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
c	Vốn trong nước	538.400	-	538.400	538.400	538.400	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
d	Vốn nước ngoài	733.037	-	733.037	733.037	45.987	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.271.437	-	1.271.437	1.271.437	584.387	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	Vốn trong nước	538.400	-	538.400	538.400	538.400	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	Vốn nước ngoài	733.037	-	733.037	733.037	45.987	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	HẢI DƯƠNG	5.804.603	-	5.804.603	5.804.603	5.499.604	-	346.609	5,97%	-	0,00%	346.609	5,97%	524.168	9,03%	-	0,00%	524.168	9,03%
a	Vốn trong nước	5.684.603	-	5.684.603	5.684.603	5.379.604	-	346.609	6,10%	-	0,00%	346.609	6,10%	524.168	9,22%	-	0,00%	524.168	9,22%
b	Vốn nước ngoài	120.000	-	120.000	120.000	120.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.714.904	-	4.714.904	4.714.904	4.714.904	-	150.249	3,19%	-	0,00%	150.249	3,19%	250.000	5,30%	-	0,00%	250.000	5,30%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.089.699	-	1.089.699	1.089.699	784.700	-	196.360	18,02%	-	0,00%	196.360	18,02%	274.168	25,16%	-	0,00%	274.168	25,16%
c	Vốn trong nước	969.699	-	969.699	969.699	664.700	-	196.360	20,25%	-	0,00%	196.360	20,25%	274.168	28,27%	-	0,00%	274.168	28,27%
d	Vốn nước ngoài	120.000	-	120.000	120.000	120.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.089.699	-	1.089.699	1.089.699	784.700	-	196.360	18,02%	-	0,00%	196.360	18,02%	274.168	25,16%	-	0,00%	274.168	25,16%
	Vốn trong nước	969.699	-	969.699	969.699	664.700	-	196.360	20,25%	-	0,00%	196.360	20,25%	274.168	28,27%	-	0,00%	274.168	28,27%
	Vốn nước ngoài	120.000	-	120.000	120.000	120.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai (tính so với KH TTCP giao)												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.551.700	-	2.551.700	2.551.700	1.451.700	-	44.600	1,75%	-	0,00%	44.600	1,75%	196.285	7,69%	-	0,00%	196.285	7,69%
	Vốn trong nước	2.551.700	-	2.551.700	2.551.700	1.451.700	-	44.600	1,75%	-	0,00%	44.600	1,75%	196.285	7,69%	-	0,00%	196.285	7,69%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	HÀ NAM	7.692.475	-	7.692.475	7.371.575	7.503.075	320.900	299.919	3,90%	-	0,00%	299.919	3,90%	700.000	9,10%	-	0,00%	700.000	9,10%
a	Vốn trong nước	7.692.475	-	7.692.475	7.371.575	7.503.075	320.900	299.919	3,90%	-	0,00%	299.919	3,90%	700.000	9,10%	-	0,00%	700.000	9,10%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.393.275	-	4.393.275	4.072.375	4.393.275	320.900	299.919	6,83%	-	0,00%	299.919	6,83%	600.000	13,66%	-	0,00%	600.000	13,66%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.299.200	-	3.299.200	3.299.200	3.109.800	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	100.000	3,03%	-	0,00%	100.000	3,03%
c	Vốn trong nước	3.299.200	-	3.299.200	3.299.200	3.109.800	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	100.000	3,03%	-	0,00%	100.000	3,03%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.299.200	-	3.299.200	3.299.200	3.109.800	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	100.000	3,03%	-	0,00%	100.000	3,03%
	Vốn trong nước	3.299.200	-	3.299.200	3.299.200	3.109.800	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	100.000	3,03%	-	0,00%	100.000	3,03%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	NAM ĐỊNH	8.567.393	-	8.567.393	5.463.393	8.567.393	3.104.000	218.638	2,55%	-	0,00%	218.638	2,55%	585.385	6,83%	-	0,00%	585.385	6,83%
a	Vốn trong nước	8.551.818	-	8.551.818	5.447.818	8.551.818	3.104.000	218.638	2,56%	-	0,00%	218.638	2,56%	585.385	6,85%	-	0,00%	585.385	6,85%
b	Vốn nước ngoài	15.575	-	15.575	15.575	15.575	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.147.385	-	6.147.385	3.043.385	6.147.385	3.104.000	211.789	3,45%	-	0,00%	211.789	3,45%	450.000	7,32%	-	0,00%	450.000	7,32%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.420.008	-	2.420.008	2.420.008	2.420.008	-	6.849	0,28%	-	-	6.849	0,28%	135.385	5,59%	-	-	135.385	5,59%
c	Vốn trong nước	2.404.433	-	2.404.433	2.404.433	2.404.433	-	6.849	0,28%	-	-	6.849	0,28%	135.385	5,63%	-	-	135.385	5,63%
d	Vốn nước ngoài	15.575	-	15.575	15.575	15.575	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.266.675	-	2.266.675	2.266.675	2.266.675	-	5.768	0,25%	-	-	5.768	0,25%	100.000	4,41%	-	-	100.000	4,41%
	Vốn trong nước	2.251.100	-	2.251.100	2.251.100	2.251.100	-	5.768	0,26%	-	-	5.768	0,26%	100.000	4,44%	-	-	100.000	4,44%
	Vốn nước ngoài	15.575	-	15.575	15.575	15.575	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	153.333	-	153.333	153.333	153.333	-	1.081	0,01	-	-	1.081	0,01	35.385	0,23	-	-	35.385	0,23
e	Vốn trong nước	153.333	-	153.333	153.333	153.333	-	1.081	0,01	-	-	1.081	0,01	35.385	0,23	-	-	35.385	0,23
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	NINH BÌNH	6.450.213	-	6.450.213	6.450.213	3.409.850	-	773.085	11,99%	-	0,00%	773.085	11,99%	980.000	15,19%	-	0,00%	980.000	15,19%
a	Vốn trong nước	6.365.823	-	6.365.823	6.365.823	3.325.460	-	773.085	12,14%	-	0,00%	773.085	12,14%	980.000	15,39%	-	0,00%	980.000	15,39%
b	Vốn nước ngoài	84.390	-	84.390	84.390	84.390	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.023.223	-	5.023.223	5.023.223	2.119.860	-	482.817	9,61%	-	0,00%	482.817	9,61%	600.000	11,94%	-	0,00%	600.000	11,94%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.60: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.426.990	-	1.426.990	1.426.990	1.289.990	290.268	20,34%	-	-	290.268	20,34%	380.000	26,63%	-	0,00%	380.000	26,63%
c		Vốn trong nước	1.342.600	-	1.342.600	1.342.600	1.205.600	290.268	21,62%	-	-	290.268	21,62%	380.000	28,30%	-	0,00%	380.000	28,30%
d		Vốn nước ngoài	84.390	-	84.390	84.390	84.390	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.426.990	-	1.426.990	1.426.990	1.289.990	290.268	20,34%	-	-	290.268	20,34%	380.000	26,63%	-	0,00%	380.000	26,63%
		Vốn trong nước	1.342.600	-	1.342.600	1.342.600	1.205.600	290.268	21,62%	-	-	290.268	21,62%	380.000	28,30%	-	0,00%	380.000	28,30%
		Vốn nước ngoài	84.390	-	84.390	84.390	84.390	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	THÁI BÌNH	5.397.702	-	5.397.702	4.909.902	5.373.564	487.800	534.871	9,91%	-	0,00%	534.871	9,91%	556.081	10,30%	-	0,00%	556.081	10,30%
a		Vốn trong nước	5.347.155	-	5.347.155	4.859.355	5.323.017	534.871	10,00%	-	0,00%	534.871	10,00%	556.081	10,40%	-	0,00%	556.081	10,40%
b		Vốn nước ngoài	50.547	-	50.547	50.547	50.547	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.892.171	-	3.892.171	3.404.371	3.892.171	469.108	12,05%	-	0,00%	469.108	12,05%	470.318	12,08%	-	0,00%	470.318	12,08%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.505.531	-	1.505.531	1.505.531	1.481.393	65.763	4,37%	-	-	65.763	4,37%	85.763	5,70%	-	-	85.763	5,70%
c		Vốn trong nước	1.454.984	-	1.454.984	1.454.984	1.430.846	65.763	4,52%	-	-	65.763	4,52%	85.763	5,89%	-	-	85.763	5,89%
d		Vốn nước ngoài	50.547	-	50.547	50.547	50.547	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.351.547	-	1.351.547	1.351.547	1.351.547	65.763	4,87%	-	-	65.763	4,87%	85.763	6,35%	-	-	85.763	6,35%
		Vốn trong nước	1.301.000	-	1.301.000	1.301.000	1.301.000	65.763	5,05%	-	-	65.763	5,05%	85.763	6,59%	-	-	85.763	6,59%
		Vốn nước ngoài	50.547	-	50.547	50.547	50.547	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	153.984	-	153.984	153.984	129.846	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e		Vốn trong nước	153.984	-	153.984	153.984	129.846	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	THANH HOÁ	12.505.572	-	12.505.572	12.505.572	10.375.493	-	516.164	4,13%	-	0,00%	516.164	4,13%	1.437.160	11,49%	-	0,00%	1.437.160	11,49%
a		Vốn trong nước	12.074.506	-	12.074.506	12.074.506	9.944.427	511.634	4,24%	-	0,00%	511.634	4,24%	1.423.130	11,79%	-	0,00%	1.423.130	11,79%
b		Vốn nước ngoài	431.066	-	431.066	431.066	431.066	4.530	1,05%	-	-	4.530	1,05%	14.030	3,25%	-	-	14.030	3,25%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.805.657	-	8.805.657	8.805.657	8.805.657	452.274	5,14%	-	0,00%	452.274	5,14%	798.353	9,07%	-	0,00%	798.353	9,07%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.699.915	-	3.699.915	3.699.915	1.569.836	63.890	1,73%	-	0,00%	63.890	1,73%	638.807	17,27%	-	0,00%	638.807	17,27%
c		Vốn trong nước	3.268.849	-	3.268.849	3.268.849	1.138.770	59.360	1,82%	-	0,00%	59.360	1,82%	624.777	19,11%	-	0,00%	624.777	19,11%
d		Vốn nước ngoài	431.066	-	431.066	431.066	431.066	4.530	1,05%	-	-	4.530	1,05%	14.030	3,25%	-	-	14.030	3,25%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.402.066	-	2.402.066	2.402.066	1.517.451	47.658	1,98%	-	0,00%	47.658	1,98%	586.422	24,41%	-	0,00%	586.422	24,41%
		Vốn trong nước	1.971.000	-	1.971.000	1.971.000	1.086.385	43.128	2,19%	-	0,00%	43.128	2,19%	572.392	29,04%	-	0,00%	572.392	29,04%
		Vốn nước ngoài	431.066	-	431.066	431.066	431.066	4.530	1,05%	-	-	4.530	1,05%	14.030	3,25%	-	-	14.030	3,25%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.297.849	-	1.297.849	1.297.849	52.385	16.232	1,25%	-	-	16.232	1,25%	52.385	4,04%	-	-	52.385	4,04%
e		Vốn trong nước	1.297.849	-	1.297.849	1.297.849	52.385	16.232	1,25%	-	-	16.232	1,25%	52.385	4,04%	-	-	52.385	4,04%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	NGHỆ AN	9.033.500	-	9.033.500	9.033.500	8.555.500	-	736.015	8,15%	-	0,00%	736.015	8,15%	1.437.636	15,91%	-	0,00%	1.437.636	15,91%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.Đ: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	8.737.554	-	8.737.554	8.737.554	8.259.554	-	725.040	8,30%	-	0,00%	725.040	8,30%	1.426.661	16,33%	-	0,00%	1.426.661	16,33%
b	Vốn nước ngoài	295.946	-	295.946	295.946	295.946	-	10.975	3,71%	-	-	10.975	3,71%	10.975	3,71%	-	-	10.975	3,71%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.072.701	-	5.072.701	5.072.701	5.072.701	-	575.741	11,35%	-	0,00%	575.741	11,35%	938.349	18,50%	-	0,00%	938.349	18,50%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.960.799	-	3.960.799	3.960.799	3.482.799	-	160.274	4,05%	-	0,00%	160.274	4,05%	499.287	12,61%	-	0,00%	499.287	12,61%
c	Vốn trong nước	3.664.853	-	3.664.853	3.664.853	3.186.853	-	149.299	4,07%	-	0,00%	149.299	4,07%	488.312	13,32%	-	0,00%	488.312	13,32%
d	Vốn nước ngoài	295.946	-	295.946	295.946	295.946	-	10.975	3,71%	-	-	10.975	3,71%	10.975	3,71%	-	-	10.975	3,71%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.780.046	-	2.780.046	2.780.046	2.302.046	-	116.062	4,17%	-	0,00%	116.062	4,17%	362.500	13,04%	-	0,00%	362.500	13,04%
	Vốn trong nước	2.484.100	-	2.484.100	2.484.100	2.006.100	-	105.087	4,23%	-	0,00%	105.087	4,23%	351.525	14,15%	-	0,00%	351.525	14,15%
	Vốn nước ngoài	295.946	-	295.946	295.946	295.946	-	10.975	3,71%	-	-	10.975	3,71%	10.975	3,71%	-	-	10.975	3,71%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.180.753	-	1.180.753	1.180.753	1.180.753	-	44.212	0,04	-	-	44.212	0,04	136.787	0,12	-	-	136.787	0,12
e	Vốn trong nước	1.180.753	-	1.180.753	1.180.753	1.180.753	-	44.212	0,04	-	-	44.212	0,04	136.787	0,12	-	-	136.787	0,12
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	HÀ TĨNH	6.041.849	23.525	6.018.324	5.983.324	5.519.730	35.000	332.529	5,50%	-	0,00%	332.529	5,53%	508.794	8,42%	-	0,00%	508.794	8,45%
a	Vốn trong nước	5.465.246	23.525	5.441.721	5.406.721	4.943.127	35.000	332.529	6,08%	-	0,00%	332.529	6,11%	508.794	9,31%	-	0,00%	508.794	9,35%
b	Vốn nước ngoài	576.603	-	576.603	576.603	576.603	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.529.091	-	2.529.091	2.494.091	2.529.091	35.000	249.001	9,85%	-	0,00%	249.001	9,85%	350.000	13,84%	-	0,00%	350.000	13,84%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.512.758	23.525	3.489.233	3.489.233	2.990.639	-	83.528	2,38%	-	0,00%	83.528	2,39%	158.794	4,52%	-	0,00%	158.794	4,55%
c	Vốn trong nước	2.936.155	23.525	2.912.630	2.912.630	2.414.036	-	83.528	2,84%	-	0,00%	83.528	2,87%	158.794	5,41%	-	0,00%	158.794	5,45%
d	Vốn nước ngoài	576.603	-	576.603	576.603	576.603	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.293.703	-	3.293.703	3.293.703	2.803.703	-	83.528	2,54%	-	0,00%	83.528	2,54%	158.794	4,82%	-	0,00%	158.794	4,82%
	Vốn trong nước	2.717.100	-	2.717.100	2.717.100	2.227.100	-	83.528	3,07%	-	0,00%	83.528	3,07%	158.794	5,84%	-	0,00%	158.794	5,84%
	Vốn nước ngoài	576.603	-	576.603	576.603	576.603	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	219.055	23.525	195.530	195.530	186.936	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	219.055	23.525	195.530	195.530	186.936	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	QUẢNG BÌNH	5.961.904	-	5.961.904	5.492.314	5.961.904	469.590	325.870	5,47%	-	0,00%	325.870	5,47%	402.729	6,76%	-	0,00%	402.729	6,76%
a	Vốn trong nước	5.560.953	-	5.560.953	5.091.363	5.560.953	469.590	318.586	5,73%	-	0,00%	318.586	5,73%	350.444	6,30%	-	0,00%	350.444	6,30%
b	Vốn nước ngoài	400.951	-	400.951	400.951	400.951	-	7.285	1,82%	-	-	7.285	1,82%	52.285	13,04%	-	-	52.285	13,04%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.847.915	-	3.847.915	3.378.325	3.847.915	469.590	265.956	6,91%	-	0,00%	265.956	6,91%	292.552	7,60%	-	0,00%	292.552	7,60%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.113.989	-	2.113.989	2.113.989	2.113.989	-	59.914	2,83%	-	0,00%	59.914	2,83%	110.177	5,21%	-	0,00%	110.177	5,21%
c	Vốn trong nước	1.713.038	-	1.713.038	1.713.038	1.713.038	-	52.630	3,07%	-	0,00%	52.630	3,07%	57.893	3,38%	-	0,00%	57.893	3,38%
d	Vốn nước ngoài	400.951	-	400.951	400.951	400.951	-	7.285	1,82%	-	-	7.285	1,82%	52.285	13,04%	-	-	52.285	13,04%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.748.251	-	1.748.251	1.748.251	1.748.251	-	59.914	3,43%	-	0,00%	59.914	3,43%	110.177	6,30%	-	0,00%	110.177	6,30%
	Vốn trong nước	1.347.300	-	1.347.300	1.347.300	1.347.300	-	52.630	3,91%	-	0,00%	52.630	3,91%	57.893	4,30%	-	0,00%	57.893	4,30%
	Vốn nước ngoài	400.951	-	400.951	400.951	400.951	-	7.285	1,82%	-	-	7.285	1,82%	52.285	13,04%	-	-	52.285	13,04%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	365.738	-	365.738	365.738	365.738	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
e	Vốn trong nước	365.738	-	365.738	365.738	365.738	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	QUẢNG TRỊ	3.332.302	242.557	3.089.745	3.089.745	2.868.745	-	107.351	3,22%	601	0,25%	106.750	3,45%	176.643	5,30%	1.192	0,49%	175.451	5,68%
a	Vốn trong nước	2.922.386	242.557	2.679.829	2.679.829	2.518.829	-	104.165	3,56%	601	0,25%	103.564	3,86%	173.457	5,94%	1.192	0,49%	172.265	6,43%
b	Vốn nước ngoài	409.916	-	409.916	409.916	349.916	-	3.186	0,78%	-	-	3.186	0,78%	3.186	0,78%	-	-	3.186	0,78%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.329.012	-	1.329.012	1.329.012	1.329.012	-	61.743	4,65%	-	0,00%	61.743	4,65%	97.123	7,31%	-	0,00%	97.123	7,31%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.003.290	242.557	1.760.733	1.760.733	1.539.733	-	45.608	2,28%	601	0,25%	45.007	2,56%	79.520	3,97%	1.192	0,49%	78.328	4,45%
c	Vốn trong nước	1.593.374	242.557	1.350.817	1.350.817	1.189.817	-	42.422	2,66%	601	0,25%	41.821	3,10%	76.334	4,79%	1.192	0,49%	75.142	5,56%
d	Vốn nước ngoài	409.916	-	409.916	409.916	349.916	-	3.186	0,78%	-	-	3.186	0,78%	3.186	0,78%	-	-	3.186	0,78%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.392.616	-	1.392.616	1.392.616	1.171.616	-	45.007	3,23%	-	0,00%	45.007	3,23%	78.328	5,62%	-	0,00%	78.328	5,62%
	Vốn trong nước	982.700	-	982.700	982.700	821.700	-	41.821	4,26%	-	0,00%	41.821	4,26%	75.142	7,65%	-	0,00%	75.142	7,65%
	Vốn nước ngoài	409.916	-	409.916	409.916	349.916	-	3.186	0,78%	-	-	3.186	0,78%	3.186	0,78%	-	-	3.186	0,78%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	610.674	242.557	368.117	368.117	368.117	-	601	0,00	601	0,00	-	-	1.192	0,00	1.192	0,00	-	-
e	Vốn trong nước	610.674	242.557	368.117	368.117	368.117	-	601	0,00	601	0,00	-	-	1.192	0,00	1.192	0,00	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	THỪA THIÊN HUỆ	6.628.960	-	6.628.960	5.758.257	6.628.960	870.703	669.972	10,11%	-	0,00%	669.972	10,11%	844.808	12,74%	-	0,00%	844.808	12,74%
a	Vốn trong nước	5.945.010	-	5.945.010	5.074.307	5.945.010	870.703	662.681	11,15%	-	0,00%	662.681	11,15%	837.517	14,09%	-	0,00%	837.517	14,09%
b	Vốn nước ngoài	683.950	-	683.950	683.950	683.950	-	7.291	1,07%	-	-	7.291	1,07%	7.291	1,07%	-	-	7.291	1,07%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.923.969	-	3.923.969	3.053.266	3.923.969	870.703	259.088	6,60%	-	0,00%	259.088	6,60%	350.517	8,93%	-	0,00%	350.517	8,93%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.704.991	-	2.704.991	2.704.991	2.704.991	-	410.884	15,19%	-	0,00%	410.884	15,19%	494.291	18,27%	-	0,00%	494.291	18,27%
c	Vốn trong nước	2.021.041	-	2.021.041	2.021.041	2.021.041	-	403.593	19,97%	-	0,00%	403.593	19,97%	487.000	24,10%	-	0,00%	487.000	24,10%
d	Vốn nước ngoài	683.950	-	683.950	683.950	683.950	-	7.291	1,07%	-	-	7.291	1,07%	7.291	1,07%	-	-	7.291	1,07%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.337.950	-	2.337.950	2.337.950	2.337.950	-	410.884	17,57%	-	0,00%	410.884	17,57%	474.291	20,29%	-	0,00%	474.291	20,29%
	Vốn trong nước	1.654.000	-	1.654.000	1.654.000	1.654.000	-	403.593	24,40%	-	0,00%	403.593	24,40%	467.000	28,23%	-	0,00%	467.000	28,23%
	Vốn nước ngoài	683.950	-	683.950	683.950	683.950	-	7.291	1,07%	-	-	7.291	1,07%	7.291	1,07%	-	-	7.291	1,07%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	367.041	-	367.041	367.041	367.041	-	-	-	-	-	-	-	20.000	5,45%	-	-	20.000	5,45%
e	Vốn trong nước	367.041	-	367.041	367.041	367.041	-	-	-	-	-	-	-	20.000	5,45%	-	-	20.000	5,45%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	ĐÀ NẴNG	9.845.857	-	9.845.857	7.947.132	9.845.857	1.898.725	131.465	1,34%	-	0,00%	131.465	1,34%	320.000	3,25%	-	0,00%	320.000	3,25%
a	Vốn trong nước	9.845.857	-	9.845.857	7.947.132	9.845.857	1.898.725	131.465	1,34%	-	0,00%	131.465	1,34%	320.000	3,25%	-	0,00%	320.000	3,25%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.282.857	-	9.282.857	7.384.132	9.282.857	1.898.725	131.465	1,42%	-	0,00%	131.465	1,42%	270.000	2,91%	-	0,00%	270.000	2,91%
2	Vốn ngân sách trung ương	563.000	-	563.000	563.000	563.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	50.000	8,88%	-	0,00%	50.000	8,88%
c	Vốn trong nước	563.000	-	563.000	563.000	563.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	50.000	8,88%	-	0,00%	50.000	8,88%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	563.000	-	563.000	563.000	563.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	50.000	8,88%	-	0,00%	50.000	8,88%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn trong nước	563.000	-	563.000	563.000	563.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	50.000	8,88%	-	0,00%	50.000	8,88%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	QUẢNG NAM	7.688.477	646.427	7.042.050	6.873.766	5.958.315	168.284	382.848	4,98%	269	0,04%	382.579	5,43%	469.459	6,11%	25.103	3,88%	444.355	6,31%
a	Vốn trong nước	7.256.464	646.427	6.610.037	6.441.753	5.526.302	168.284	382.848	5,28%	269	0,04%	382.579	5,79%	466.759	6,43%	25.103	3,88%	441.655	6,68%
b	Vốn nước ngoài	432.013	-	432.013	432.013	432.013	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	2.700	0,62%	-	-	2.700	0,62%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.020.377	-	4.020.377	3.852.093	4.020.377	168.284	284.983	7,09%	-	0,00%	284.983	7,09%	313.481	7,80%	-	0,00%	313.481	7,80%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.668.100	646.427	3.021.673	3.021.673	1.937.938	-	97.865	2,67%	269	0,04%	97.596	3,23%	155.978	4,25%	25.103	3,88%	130.874	4,33%
c	Vốn trong nước	3.236.087	646.427	2.589.660	2.589.660	1.505.925	-	97.865	3,02%	269	0,04%	97.596	3,77%	153.278	4,74%	25.103	3,88%	128.174	4,95%
d	Vốn nước ngoài	432.013	-	432.013	432.013	432.013	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	2.700	0,62%	-	-	2.700	0,62%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.125.913	-	2.125.913	2.125.913	1.441.913	-	93.850	4,41%	-	0,00%	93.850	4,41%	105.935	4,98%	-	0,00%	105.935	4,98%
	Vốn trong nước	1.693.900	-	1.693.900	1.693.900	1.009.900	-	93.850	5,54%	-	0,00%	93.850	5,54%	103.235	6,09%	-	0,00%	103.235	6,09%
	Vốn nước ngoài	432.013	-	432.013	432.013	432.013	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	2.700	0,62%	-	-	2.700	0,62%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.542.187	646.427	895.760	895.760	496.025	-	4.015	0,00	269	0,00	3.746	0,00	50.043	0,03	25.103	0,04	24.939	0,03
e	Vốn trong nước	1.542.187	646.427	895.760	895.760	496.025	-	4.015	0,00	269	0,00	3.746	0,00	50.043	0,03	25.103	0,04	24.939	0,03
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	QUẢNG NGÃI	6.949.417	-	6.949.417	6.789.417	6.435.113	160.000	321.949	4,63%	-	0,00%	321.949	4,63%	778.937	11,21%	-	0,00%	778.937	11,21%
a	Vốn trong nước	6.918.655	-	6.918.655	6.758.655	6.404.351	160.000	321.949	4,65%	-	0,00%	321.949	4,65%	778.937	11,26%	-	0,00%	778.937	11,26%
b	Vốn nước ngoài	30.762	-	30.762	30.762	30.762	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.527.782	-	4.527.782	4.367.782	4.527.782	160.000	280.767	6,20%	-	0,00%	280.767	6,20%	587.356	12,97%	-	0,00%	587.356	12,97%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.421.635	-	2.421.635	2.421.635	1.907.331	-	41.182	1,70%	-	0,00%	41.182	1,70%	191.581	7,91%	-	0,00%	191.581	7,91%
c	Vốn trong nước	2.390.873	-	2.390.873	2.390.873	1.876.569	-	41.182	1,72%	-	0,00%	41.182	1,72%	191.581	8,01%	-	0,00%	191.581	8,01%
d	Vốn nước ngoài	30.762	-	30.762	30.762	30.762	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.924.262	-	1.924.262	1.924.262	1.409.958	-	29.970	1,56%	-	0,00%	29.970	1,56%	147.000	7,64%	-	0,00%	147.000	7,64%
	Vốn trong nước	1.893.500	-	1.893.500	1.893.500	1.379.196	-	29.970	1,58%	-	0,00%	29.970	1,58%	147.000	7,76%	-	0,00%	147.000	7,76%
	Vốn nước ngoài	30.762	-	30.762	30.762	30.762	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	497.373	-	497.373	497.373	497.373	-	11.212	0,02	-	-	11.212	0,02	44.581	8,96%	-	-	44.581	8,96%
e	Vốn trong nước	497.373	-	497.373	497.373	497.373	-	11.212	0,02	-	-	11.212	0,02	44.581	8,96%	-	-	44.581	8,96%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	BÌNH ĐỊNH	9.066.882	150.052	8.916.830	7.423.830	8.579.662	1.493.000	847.378	9,35%	28.249	18,83%	819.129	9,19%	1.547.686	17,07%	40.753	27,16%	1.506.932	16,90%
a	Vốn trong nước	8.896.500	150.052	8.746.448	7.253.448	8.409.280	1.493.000	831.617	9,35%	28.249	18,83%	803.368	9,19%	1.516.925	17,05%	40.753	27,16%	1.476.172	16,88%
b	Vốn nước ngoài	170.382	-	170.382	170.382	170.382	-	15.760	9,25%	-	-	15.760	9,25%	30.760	18,05%	-	-	30.760	18,05%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.340.180	-	6.340.180	4.847.180	6.340.180	1.493.000	495.543	7,82%	-	0,00%	495.543	7,82%	983.249	15,51%	-	0,00%	983.249	15,51%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.726.702	150.052	2.576.650	2.576.650	2.239.482	-	351.835	12,90%	28.249	18,83%	323.586	12,56%	564.437	20,70%	40.753	27,16%	523.683	20,32%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
c	Vốn trong nước	2.556.320	150.052	2.406.268	2.406.268	2.069.100		336.074	13,15%	28.249	18,83%	307.825	12,79%	533.676	20,88%	40.753	27,16%	492.923	20,48%
d	Vốn nước ngoài	170.382	-	170.382	170.382	170.382		15.760	9,25%	-	-	15.760	9,25%	30.760	18,05%	-	-	30.760	18,05%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.239.482	-	2.239.482	2.239.482	2.239.482	-	323.586	14,45%	-	0,00%	323.586	14,45%	497.747	22,23%	-	0,00%	497.747	22,23%
	Vốn trong nước	2.069.100	-	2.069.100	2.069.100	2.069.100	-	307.825	14,88%	-	0,00%	307.825	14,88%	466.987	22,57%	-	0,00%	466.987	22,57%
	Vốn nước ngoài	170.382	-	170.382	170.382	170.382	-	15.760	9,25%	-	-	15.760	9,25%	30.760	18,05%	-	-	30.760	18,05%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	487.220	150.052	337.168	337.168	-	-	28.249	0,06	28.249	0,19	-	-	66.689	13,69%	40.753	0,27	25.936	7,69%
e	Vốn trong nước	487.220	150.052	337.168	337.168	-	-	28.249	0,06	28.249	0,19	-	-	66.689	13,69%	40.753	0,27	25.936	7,69%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	PHÚ YÊN	9.181.339	-	9.181.339	4.611.569	8.978.339	4.569.770	155.881	1,70%	-	0,00%	155.881	1,70%	410.100	4,47%	-	0,00%	410.100	4,47%
a	Vốn trong nước	8.908.803	-	8.908.803	4.339.033	8.705.803	4.569.770	155.881	1,75%	-	0,00%	155.881	1,75%	410.100	4,60%	-	0,00%	410.100	4,60%
b	Vốn nước ngoài	272.536	-	272.536	272.536	272.536	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.474.594	-	7.474.594	2.904.824	7.474.594	4.569.770	135.069	1,81%	-	0,00%	135.069	1,81%	376.100	5,03%	-	0,00%	376.100	5,03%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.706.745	-	1.706.745	1.706.745	1.503.745	-	20.812	1,22%	-	0,00%	20.812	1,22%	34.000	1,99%	-	0,00%	34.000	1,99%
c	Vốn trong nước	1.434.209	-	1.434.209	1.434.209	1.231.209	-	20.812	1,45%	-	0,00%	20.812	1,45%	34.000	2,37%	-	0,00%	34.000	2,37%
d	Vốn nước ngoài	272.536	-	272.536	272.536	272.536	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.534.836	-	1.534.836	1.534.836	1.331.836	-	20.812	1,36%	-	0,00%	20.812	1,36%	30.000	1,95%	-	0,00%	30.000	1,95%
	Vốn trong nước	1.262.300	-	1.262.300	1.262.300	1.059.300	-	20.812	1,65%	-	0,00%	20.812	1,65%	30.000	2,38%	-	0,00%	30.000	2,38%
	Vốn nước ngoài	272.536	-	272.536	272.536	272.536	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	171.909	-	171.909	171.909	171.909	-	-	-	-	-	-	-	4.000	0,02	-	-	4.000	0,02
e	Vốn trong nước	171.909	-	171.909	171.909	171.909	-	-	-	-	-	-	-	4.000	0,02	-	-	4.000	0,02
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	KHÁNH HOÀ	7.056.906	42.885	7.014.021	7.014.021	4.614.024	-	219.464	3,11%	-	0,00%	219.464	3,13%	356.857	5,06%	4.322	10,08%	352.536	5,03%
a	Vốn trong nước	6.804.244	42.885	6.761.359	6.761.359	4.361.362	-	219.464	3,23%	-	0,00%	219.464	3,25%	331.857	4,88%	4.322	10,08%	327.536	4,84%
b	Vốn nước ngoài	252.662	-	252.662	252.662	252.662	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	25.000	9,89%	-	-	25.000	9,89%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.036.506	-	5.036.506	5.036.506	3.617.206	-	196.245	3,90%	-	0,00%	196.245	3,90%	276.706	5,49%	-	0,00%	276.706	5,49%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.020.400	42.885	1.977.515	1.977.515	996.818	-	23.219	1,15%	-	0,00%	23.219	1,17%	80.152	3,97%	4.322	10,08%	75.830	3,83%
c	Vốn trong nước	1.767.738	42.885	1.724.853	1.724.853	744.156	-	23.219	1,31%	-	0,00%	23.219	1,35%	55.152	3,12%	4.322	10,08%	50.830	2,95%
d	Vốn nước ngoài	252.662	-	252.662	252.662	252.662	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	25.000	9,89%	-	-	25.000	9,89%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.741.762	-	1.741.762	1.741.762	789.562	-	16.134	0,93%	-	0,00%	16.134	0,93%	62.610	3,59%	-	0,00%	62.610	3,59%
	Vốn trong nước	1.489.100	-	1.489.100	1.489.100	536.900	-	16.134	1,08%	-	0,00%	16.134	1,08%	37.610	2,53%	-	0,00%	37.610	2,53%
	Vốn nước ngoài	252.662	-	252.662	252.662	252.662	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	25.000	9,89%	-	-	25.000	9,89%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	278.638	42.885	235.753	235.753	207.256	-	7.085	0,03	-	-	7.085	0,03	17.541	0,06	4.322	0,10	13.219	0,06
e	Vốn trong nước	278.638	42.885	235.753	235.753	207.256	-	7.085	0,03	-	-	7.085	0,03	17.541	0,06	4.322	0,10	13.219	0,06
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	NINH THUẬN	3.177.966	31.012	3.146.954	3.022.454	2.839.954	124.500	149.663	4,71%	873	2,81%	148.790	4,73%	559.063	17,59%	1.000	3,22%	558.063	17,73%
a	Vốn trong nước	2.660.966	31.012	2.629.954	2.505.454	2.322.954	124.500	149.663	5,62%	873	2,81%	148.790	5,66%	559.063	21,01%	1.000	3,22%	558.063	21,22%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
b	Vốn nước ngoài	517.000	-	517.000	517.000	517.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	973.689	-	973.689	849.189	973.689	124.500	110.574	11,36%	-	0,00%	110.574	11,36%	233.314	23,96%	-	0,00%	233.314	23,96%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.204.277	31.012	2.173.265	2.173.265	1.866.265	-	39.089	1,77%	873	2,81%	38.217	1,76%	325.749	14,78%	1.000	3,22%	324.749	14,94%
c	Vốn trong nước	1.687.277	31.012	1.656.265	1.656.265	1.349.265	-	39.089	2,32%	873	2,81%	38.217	2,31%	325.749	19,31%	1.000	3,22%	324.749	19,61%
d	Vốn nước ngoài	517.000	-	517.000	517.000	517.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.895.700	-	1.895.700	1.895.700	1.588.700	-	34.038	1,80%	-	0,00%	34.038	1,80%	319.156	16,84%	-	0,00%	319.156	16,84%
	Vốn trong nước	1.378.700	-	1.378.700	1.378.700	1.071.700	-	34.038	2,47%	-	0,00%	34.038	2,47%	319.156	23,15%	-	0,00%	319.156	23,15%
	Vốn nước ngoài	517.000	-	517.000	517.000	517.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	308.577	31.012	277.565	277.565	277.565	-	5.052	0,02	873	0,03	4.179	0,02	6.593	0,02	1.000	0,03	5.593	0,02
e	Vốn trong nước	308.577	31.012	277.565	277.565	277.565	-	5.052	0,02	873	0,03	4.179	0,02	6.593	0,02	1.000	0,03	5.593	-0,02
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	BÌNH THUẬN	4.868.977	-	4.868.977	4.868.977	3.380.571	-	769.165	15,80%	-	0,00%	769.165	15,80%	1.005.119	20,64%	-	0,00%	1.005.119	20,64%
a	Vốn trong nước	4.734.507	-	4.734.507	4.734.507	3.266.074	-	769.165	16,25%	-	0,00%	769.165	16,25%	1.005.119	21,23%	-	0,00%	1.005.119	21,23%
b	Vốn nước ngoài	134.470	-	134.470	134.470	114.497	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.034.077	-	3.034.077	3.034.077	2.051.844	-	169.435	5,58%	-	-	169.435	5,58%	349.526	11,52%	-	-	349.526	11,52%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.834.900	-	1.834.900	1.834.900	1.328.727	-	599.730	32,68%	-	0,00%	599.730	32,68%	655.594	35,73%	-	0,00%	655.594	35,73%
c	Vốn trong nước	1.700.430	-	1.700.430	1.700.430	1.214.230	-	599.730	35,27%	-	0,00%	599.730	35,27%	655.594	38,55%	-	0,00%	655.594	38,55%
d	Vốn nước ngoài	134.470	-	134.470	134.470	114.497	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.627.570	-	1.627.570	1.627.570	1.328.727	-	599.730	36,85%	-	0,00%	599.730	36,85%	655.594	40,28%	-	0,00%	655.594	40,28%
	Vốn trong nước	1.493.100	-	1.493.100	1.493.100	1.214.230	-	599.730	40,17%	-	0,00%	599.730	40,17%	655.594	43,91%	-	0,00%	655.594	43,91%
	Vốn nước ngoài	134.470	-	134.470	134.470	114.497	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	207.330	-	207.330	207.330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	207.330	-	207.330	207.330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	ĐẮC LẮC	8.012.032	-	8.012.032	5.992.032	6.870.553	2.020.000	279.037	3,48%	-	0,00%	279.037	3,48%	713.339	8,90%	0	0,00%	713.338	8,90%
a	Vốn trong nước	7.808.032	-	7.808.032	5.788.032	6.666.553	2.020.000	279.037	3,57%	-	0,00%	279.037	3,57%	713.339	9,14%	0	0,00%	713.338	9,14%
b	Vốn nước ngoài	204.000	-	204.000	204.000	204.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.709.973	-	4.709.973	2.689.973	4.709.973	2.020.000	208.931	4,44%	-	0,00%	208.931	4,44%	319.233	6,78%	0	0,00%	319.233	6,78%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.302.059	-	3.302.059	3.302.059	2.160.580	-	70.106	2,12%	-	0,00%	70.106	2,12%	394.105	11,94%	0	0,00%	394.105	11,94%
c	Vốn trong nước	3.098.059	-	3.098.059	3.098.059	1.956.580	-	70.106	2,26%	-	0,00%	70.106	2,26%	394.105	12,72%	0	0,00%	394.105	12,72%
d	Vốn nước ngoài	204.000	-	204.000	204.000	204.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.453.200	-	2.453.200	2.453.200	1.767.200	-	13.585	0,55%	-	0,00%	13.585	0,55%	229.220	9,34%	-	0,00%	229.220	9,34%
	Vốn trong nước	2.249.200	-	2.249.200	2.249.200	1.563.200	-	13.585	0,60%	-	0,00%	13.585	0,60%	229.220	10,19%	-	0,00%	229.220	10,19%
	Vốn nước ngoài	204.000	-	204.000	204.000	204.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	848.859	-	848.859	848.859	393.380	-	56.521	0,07	-	-	56.521	0,07	164.885	0,19	0	-	164.885	0,19
e	Vốn trong nước	848.859	-	848.859	848.859	393.380	-	56.521	0,07	-	-	56.521	0,07	164.885	0,19	0	-	164.885	0,19

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	ĐẮC NÔNG	3.315.000	-	3.315.000	3.137.763	3.229.149	177.237	204.698	6,17%	-	-	204.698	6,17%	318.000	9,59%	0	0,00%	318.000	9,59%
a	Vốn trong nước	3.189.270	-	3.189.270	3.012.033	3.182.149	177.237	204.698	6,42%	-	-	204.698	6,42%	318.000	9,97%	0	0,00%	318.000	9,97%
b	Vốn nước ngoài	125.730	-	125.730	125.730	47.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.265.380	-	1.265.380	1.088.143	1.265.380	177.237	132.366	10,46%	-	-	132.366	10,46%	200.000	15,81%	0	0,00%	200.000	15,81%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.049.620	-	2.049.620	2.049.620	1.963.769	-	72.332	3,53%	-	-	72.332	3,53%	118.000	5,76%	0	-	118.000	5,76%
c	Vốn trong nước	1.923.890	-	1.923.890	1.923.890	1.916.769	-	72.332	3,76%	-	-	72.332	3,76%	118.000	6,13%	0	-	118.000	6,13%
d	Vốn nước ngoài	125.730	-	125.730	125.730	47.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.503.330	-	1.503.330	1.503.330	1.417.479	-	65.882	4,38%	-	-	65.882	4,38%	100.000	6,65%	-	-	100.000	6,65%
	Vốn trong nước	1.377.600	-	1.377.600	1.377.600	1.370.479	-	65.882	4,78%	-	-	65.882	4,78%	100.000	7,26%	-	-	100.000	7,26%
	Vốn nước ngoài	125.730	-	125.730	125.730	47.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	546.290	-	546.290	546.290	546.290	-	6.450	0,01	-	-	6.450	0,01	18.000	0,03	0	-	18.000	0,03
e	Vốn trong nước	546.290	-	546.290	546.290	546.290	-	6.450	0,01	-	-	6.450	0,01	18.000	0,03	0	-	18.000	0,03
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	GIA LAI	4.502.359	41.166	4.461.193	4.461.193	3.666.033	-	79.059	1,76%	1.107	2,69%	77.952	1,75%	114.154	2,54%	1.700	4,13%	112.454	2,52%
a	Vốn trong nước	4.502.359	41.166	4.461.193	4.461.193	3.666.033	-	79.059	1,76%	1.107	2,69%	77.952	1,75%	114.154	2,54%	1.700	4,13%	112.454	2,52%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.222.503	-	2.222.503	2.222.503	2.030.307	-	62.705	2,82%	-	0,00%	62.705	2,82%	80.909	3,64%	0	0,00%	80.909	3,64%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.279.856	41.166	2.238.690	2.238.690	1.635.726	-	16.354	0,72%	1.107	2,69%	15.247	0,68%	33.245	1,46%	1.700	4,13%	31.545	1,41%
c	Vốn trong nước	2.279.856	41.166	2.238.690	2.238.690	1.635.726	-	16.354	0,72%	1.107	2,69%	15.247	0,68%	33.245	1,46%	1.700	4,13%	31.545	1,41%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.499.200	-	1.499.200	1.499.200	1.017.200	-	15.089	1,01%	-	0,00%	15.089	1,01%	30.861	2,06%	-	0,00%	30.861	2,06%
	Vốn trong nước	1.499.200	-	1.499.200	1.499.200	1.017.200	-	15.089	1,01%	-	0,00%	15.089	1,01%	30.861	2,06%	-	0,00%	30.861	2,06%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	780.656	41.166	739.490	739.490	618.526	-	1.265	0,00	1.107	0,03	158	0,00	2.384	0,00	1.700	0,04	684	0,00
e	Vốn trong nước	780.656	41.166	739.490	739.490	618.526	-	1.265	0,00	1.107	0,03	158	0,00	2.384	0,00	1.700	0,04	684	0,00
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	KON TUM	4.486.883	110.024	4.376.859	3.587.159	4.176.859	789.700	224.292	5,00%	-	0,00%	224.292	5,12%	455.514	10,15%	37.562	34,14%	417.952	9,55%
a	Vốn trong nước	4.414.516	110.024	4.304.492	3.514.792	4.104.492	789.700	224.292	5,08%	-	0,00%	224.292	5,21%	455.514	10,32%	37.562	34,14%	417.952	9,71%
b	Vốn nước ngoài	72.367	-	72.367	72.367	72.367	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.875.937	-	1.875.937	1.086.237	1.875.937	789.700	82.968	4,42%	-	0,00%	82.968	4,42%	132.654	7,07%	0	0,00%	132.654	7,07%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.610.946	110.024	2.500.922	2.500.922	2.300.922	-	141.324	5,41%	-	0,00%	141.324	5,65%	322.860	12,37%	37.562	34,14%	285.298	11,41%
c	Vốn trong nước	2.538.579	110.024	2.428.555	2.428.555	2.228.555	-	141.324	5,57%	-	-	141.324	5,82%	322.860	12,72%	37.562	0,34	285.298	11,75%
d	Vốn nước ngoài	72.367	-	72.367	72.367	72.367	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.825.767	-	1.825.767	1.825.767	1.625.767	-	98.969	5,42%	-	-	98.969	5,42%	197.938	10,84%	-	-	197.938	10,84%
	Vốn trong nước	1.753.400	-	1.753.400	1.753.400	1.553.400	-	98.969	5,64%	-	-	98.969	5,64%	197.938	11,29%	-	-	197.938	11,29%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lý kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Tr.đó: DP triển khai tổng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/3
	Vốn nước ngoài	72.367	-	72.367	72.367	72.367	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	785.179	110.024	675.155	675.155	675.155	-	42.355	5,39%	-	0,00%	42.355	0,06	124.922	15,91%	37.562	34,14%	87.360	12,94%
e	Vốn trong nước	785.179	110.024	675.155	675.155	675.155	-	42.355	0,05	-	-	42.355	0,06	124.922	15,91%	37.562	0,34	87.360	12,94%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-
44	LÂM ĐỒNG	7.538.293	697	7.537.596	7.303.589	7.537.596	234.007	382.132	5,07%	-	0,00%	382.132	5,07%	1.566.732	20,78%	139	19,94%	1.566.593	20,78%
a	Vốn trong nước	7.388.293	697	7.387.596	7.153.589	7.387.596	234.007	382.132	5,17%	-	0,00%	382.132	5,17%	1.566.732	21,21%	139	19,94%	1.566.593	21,21%
b	Vốn nước ngoài	150.000	-	150.000	150.000	150.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.124.716	-	5.124.716	4.890.709	5.124.716	234.007	367.307	7,17%	-	0,00%	367.307	7,17%	1.114.017	21,74%	-	0,00%	1.114.017	21,74%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.413.577	697	2.412.880	2.412.880	2.412.880	-	14.825	0,61%	-	0,00%	14.825	0,61%	452.715	18,76%	139	19,94%	452.576	18,76%
c	Vốn trong nước	2.263.577	697	2.262.880	2.262.880	2.262.880	-	14.825	0,65%	-	0,00%	14.825	0,66%	452.715	20,00%	139	19,94%	452.576	20,00%
d	Vốn nước ngoài	150.000	-	150.000	150.000	150.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.138.500	-	2.138.500	2.138.500	2.138.500	-	5.303	0,25%	-	0,00%	5.303	0,25%	397.700	18,60%	-	0,00%	397.700	18,60%
	Vốn trong nước	1.988.500	-	1.988.500	1.988.500	1.988.500	-	5.303	0,27%	-	0,00%	5.303	0,27%	397.700	20,00%	-	0,00%	397.700	20,00%
	Vốn nước ngoài	150.000	-	150.000	150.000	150.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	275.077	697	274.380	274.380	274.380	-	9.522	0,03	-	-	9.522	0,03	55.015	0,20	139	0,20	54.876	0,20
e	Vốn trong nước	275.077	697	274.380	274.380	274.380	-	9.522	0,03	-	-	9.522	0,03	55.015	0,20	139	0,20	54.876	0,20
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	TP HỒ CHÍ MINH	70.518.116	-	70.518.116	70.518.116	43.443.336	-	369.387	0,52%	-	0,00%	369.387	0,52%	624.681	0,89%	-	0,00%	624.681	0,89%
a	Vốn trong nước	69.105.535	-	69.105.535	69.105.535	42.030.755	-	369.387	0,53%	-	0,00%	369.387	0,53%	624.681	0,90%	-	0,00%	624.681	0,90%
b	Vốn nước ngoài	1.412.581	-	1.412.581	1.412.581	1.412.581	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	55.225.135	-	55.225.135	55.225.135	28.446.355	-	317.949	0,58%	-	-	317.949	0,58%	486.585	0,88%	-	0,00%	486.585	0,88%
2	Vốn ngân sách trung ương	15.292.981	-	15.292.981	15.292.981	14.996.981	-	51.439	0,34%	-	0,00%	51.439	0,34%	138.095	0,90%	-	0,00%	138.095	0,90%
c	Vốn trong nước	13.880.400	-	13.880.400	13.880.400	13.584.400	-	51.439	0,37%	-	0,00%	51.439	0,37%	138.095	0,99%	-	0,00%	138.095	0,99%
d	Vốn nước ngoài	1.412.581	-	1.412.581	1.412.581	1.412.581	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	15.292.981	-	15.292.981	15.292.981	14.996.981	-	51.439	0,34%	-	0,00%	51.439	0,34%	138.095	0,90%	-	0,00%	138.095	0,90%
	Vốn trong nước	13.880.400	-	13.880.400	13.880.400	13.584.400	-	51.439	0,37%	-	0,00%	51.439	0,37%	138.095	0,99%	-	0,00%	138.095	0,99%
	Vốn nước ngoài	1.412.581	-	1.412.581	1.412.581	1.412.581	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	ĐỒNG NAI	12.958.205	-	12.958.205	11.683.205	12.958.205	1.275.000	633.888	4,89%	-	0,00%	633.888	4,89%	936.807	7,23%	-	0,00%	936.807	7,23%
a	Vốn trong nước	12.958.205	-	12.958.205	11.683.205	12.958.205	1.275.000	633.888	4,89%	-	0,00%	633.888	4,89%	936.807	7,23%	-	0,00%	936.807	7,23%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.023.405	-	11.023.405	9.748.405	11.023.405	1.275.000	633.888	5,75%	-	0,00%	633.888	5,75%	936.807	8,50%	-	0,00%	936.807	8,50%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.934.800	-	1.934.800	1.934.800	1.934.800	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
c	Vốn trong nước	1.934.800	-	1.934.800	1.934.800	1.934.800	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Tr.Đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.934.800	-	1.934.800	1.934.800	1.934.800	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	Vốn trong nước	1.934.800	-	1.934.800	1.934.800	1.934.800	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	BÌNH DƯƠNG	21.817.939	-	21.817.939	12.182.893	21.782.939	9.635.046	658.063	3,02%	-	0,00%	658.063	3,02%	953.000	4,37%	-	0,00%	953.000	4,37%
a	Vốn trong nước	21.817.939	-	21.817.939	12.182.893	21.782.939	9.635.046	658.063	3,02%	-	0,00%	658.063	3,02%	953.000	4,37%	-	0,00%	953.000	4,37%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	18.675.439	-	18.675.439	9.040.393	18.675.439	9.635.046	658.063	3,52%	-	0,00%	658.063	3,52%	933.000	5,00%	-	0,00%	933.000	5,00%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.142.500	-	3.142.500	3.142.500	3.107.500	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	20.000	0,64%	-	0,00%	20.000	0,64%
c	Vốn trong nước	3.142.500	-	3.142.500	3.142.500	3.107.500	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	20.000	0,64%	-	0,00%	20.000	0,64%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.142.500	-	3.142.500	3.142.500	3.107.500	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	20.000	0,64%	-	0,00%	20.000	0,64%
	Vốn trong nước	3.142.500	-	3.142.500	3.142.500	3.107.500	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	20.000	0,64%	-	0,00%	20.000	0,64%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	BÌNH PHƯỚC	7.569.802	145.071	7.424.731	7.424.731	5.755.631	-	701.425	9,27%	35.450	24,44%	665.975	8,97%	984.436	13,00%	65.179	44,93%	919.257	12,38%
a	Vốn trong nước	7.569.802	145.071	7.424.731	7.424.731	5.755.631	-	701.425	9,27%	35.450	24,44%	665.975	8,97%	984.436	13,00%	65.179	44,93%	919.257	12,38%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.426.610	-	6.426.610	6.426.610	4.931.510	-	654.764	10,19%	-	0,00%	654.764	10,19%	875.000	13,62%	-	0,00%	875.000	13,62%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.143.192	145.071	998.121	998.121	824.121	-	46.661	4,08%	35.450	0,24	11.211	1,12%	109.436	9,57%	65.179	44,93%	44.257	4,43%
c	Vốn trong nước	1.143.192	145.071	998.121	998.121	824.121	-	46.661	4,08%	35.450	0,24	11.211	1,12%	109.436	9,57%	65.179	44,93%	44.257	4,43%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	644.000	-	644.000	644.000	470.000	-	11.211	1,74%	-	-	11.211	1,74%	15.000	2,33%	-	0,00%	15.000	2,33%
	Vốn trong nước	644.000	-	644.000	644.000	470.000	-	11.211	1,74%	-	-	11.211	1,74%	15.000	2,33%	-	0,00%	15.000	2,33%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	499.192	145.071	354.121	354.121	354.121	-	35.450	7,10%	35.450	0,24	-	0,00%	94.436	18,92%	65.179	0,45	29.257	8,26%
e	Vốn trong nước	499.192	145.071	354.121	354.121	354.121	-	35.450	7,10%	35.450	0,24	-	0,00%	94.436	18,92%	65.179	0,45	29.257	8,26%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	TÂY NINH	4.580.292	876	4.579.416	4.061.544	4.569.582	517.872	634.602	13,86%	-	-	634.602	13,86%	896.428	19,57%	131	0,15	896.296	19,57%
a	Vốn trong nước	4.315.055	876	4.314.179	3.796.307	4.304.345	517.872	634.602	14,71%	-	-	634.602	14,71%	896.428	20,77%	131	0,15	896.296	20,78%
b	Vốn nước ngoài	265.237	-	265.237	265.237	265.237	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023				Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023								
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
i		3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.314.818	-	3.314.818	2.796.946	3.314.818	517.872	481.360	14,52%	-	-	481.360	14,52%	704.788	21,26%	-	-	704.788	21,26%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.265.474	876	1.264.598	1.264.598	1.254.764		153.242	12,11%	-	-	153.242	12,12%	191.640	15,14%	131	0,15	191.508	15,14%
c		Vốn trong nước	1.000.237	876	999.361	999.361	989.527		153.242	15,32%	-	-	153.242	15,33%	191.640	19,16%	131	0,15	191.508	19,16%
d		Vốn nước ngoài	265.237	-	265.237	265.237	265.237		-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.139.937	-	1.139.937	1.139.937	1.139.937	-	138.547	12,15%	-	-	138.547	12,15%	173.183	15,19%	-	-	173.183	15,19%
		Vốn trong nước	874.700	-	874.700	874.700	874.700	-	138.547	15,84%	-	-	138.547	15,84%	173.183	19,80%	-	-	173.183	19,80%
		Vốn nước ngoài	265.237	-	265.237	265.237	265.237	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	125.537	876	124.661	124.661	114.827		14.695	11,71%	-	-	14.695	11,79%	18.456	14,70%	131	0,15	18.325	14,70%
e		Vốn trong nước	125.537	876	124.661	124.661	114.827	-	14.695	11,71%	-	-	14.695	11,79%	18.456	14,70%	131	0,15	18.325	14,70%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50		BÀ RỊA - VŨNG TÀU	14.320.478	-	14.320.478	10.792.111	14.320.478	3.528.367	1.374.008	9,59%	-	0,00%	1.374.008	9,59%	2.021.938	14,12%	-	0,00%	2.021.938	14,12%
a		Vốn trong nước	14.320.478	-	14.320.478	10.792.111	14.320.478	3.528.367	1.374.008	9,59%	-	0,00%	1.374.008	9,59%	2.021.938	14,12%	-	0,00%	2.021.938	14,12%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.702.478	-	12.702.478	9.174.111	12.702.478	3.528.367	1.020.818	8,04%	-	0,00%	1.020.818	8,04%	1.492.154	11,75%	-	0,00%	1.492.154	11,75%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.618.000	-	1.618.000	1.618.000	1.618.000		353.190	21,83%	-	0,00%	353.190	21,83%	529.785	32,74%	-	0,00%	529.785	32,74%
c		Vốn trong nước	1.618.000	-	1.618.000	1.618.000	1.618.000		353.190	21,83%	-	0,00%	353.190	21,83%	529.785	32,74%	-	0,00%	529.785	32,74%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.618.000	-	1.618.000	1.618.000	1.618.000	-	353.190	21,83%	-	0,00%	353.190	21,83%	529.785	32,74%	-	0,00%	529.785	32,74%
		Vốn trong nước	1.618.000	-	1.618.000	1.618.000	1.618.000	-	353.190	21,83%	-	0,00%	353.190	21,83%	529.785	32,74%	-	0,00%	529.785	32,74%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51		LONG AN	8.908.467	-	8.908.467	8.811.467	8.737.467	97.000	1.238.164	13,90%	-	0,00%	1.238.164	13,90%	1.704.179	19,13%	-	0,00%	1.704.179	19,13%
a		Vốn trong nước	8.811.702	-	8.811.702	8.714.702	8.640.702	97.000	1.238.164	14,05%	-	0,00%	1.238.164	14,05%	1.704.179	19,34%	-	0,00%	1.704.179	19,34%
b		Vốn nước ngoài	96.765	-	96.765	96.765	96.765		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.003.846	-	6.003.846	5.906.846	6.003.846	97.000	1.144.972	19,07%	-	0,00%	1.144.972	19,07%	1.388.588	23,13%	-	0,00%	1.388.588	23,13%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.904.621	-	2.904.621	2.904.621	2.733.621		93.192	3,21%	-	0,00%	93.192	3,21%	315.591	10,87%	-	0,00%	315.591	10,87%
c		Vốn trong nước	2.807.856	-	2.807.856	2.807.856	2.636.856		93.192	3,32%	-	-	93.192	3,32%	315.591	11,24%	-	-	315.591	11,24%
d		Vốn nước ngoài	96.765	-	96.765	96.765	96.765		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.678.165	-	2.678.165	2.678.165	2.507.165	-	89.503	3,34%	-	0,00%	89.503	3,34%	307.891	11,50%	-	0,00%	307.891	11,50%
		Vốn trong nước	2.581.400	-	2.581.400	2.581.400	2.410.400	-	89.503	3,47%	-	-	89.503	3,47%	307.891	11,93%	-	-	307.891	11,93%
		Vốn nước ngoài	96.765	-	96.765	96.765	96.765	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	226.456	-	226.456	226.456	226.456		3.689	1,63%	-	-	3.689	1,63%	7.700	3,40%	-	-	7.700	3,40%
e		Vốn trong nước	226.456	-	226.456	226.456	226.456	-	3.689	1,63%	-	-	3.689	1,63%	7.700	3,40%	-	-	7.700	3,40%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
52	TIỀN GIANG	5.314.925	-	5.314.925	4.954.925	5.314.925	360.000	1.184.612	22,29%	-	0,00%	1.184.612	22,29%	1.653.000	31,10%	-	0,00%	1.653.000	31,10%
a	Vốn trong nước	5.314.925	-	5.314.925	4.954.925	5.314.925	360.000	1.184.612	22,29%	-	-	1.184.612	22,29%	1.653.000	31,10%	-	-	1.653.000	31,10%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.483.281	-	3.483.281	3.123.281	3.483.281	360.000	961.992	27,62%	-	-	961.992	27,62%	1.270.000	36,46%	-	-	1.270.000	36,46%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.831.644	-	1.831.644	1.831.644	1.831.644	-	222.620	12,15%	-	0,00%	222.620	12,15%	383.000	20,91%	-	0,00%	383.000	20,91%
c	Vốn trong nước	1.831.644	-	1.831.644	1.831.644	1.831.644	-	222.620	12,15%	-	-	222.620	12,15%	383.000	20,91%	-	-	383.000	20,91%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.674.300	-	1.674.300	1.674.300	1.674.300	-	221.625	13,24%	-	0,00%	221.625	13,24%	373.000	22,28%	-	0,00%	373.000	22,28%
	Vốn trong nước	1.674.300	-	1.674.300	1.674.300	1.674.300	-	221.625	13,24%	-	-	221.625	13,24%	373.000	22,28%	-	-	373.000	22,28%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	157.344	-	157.344	157.344	157.344	-	995	0,01	-	-	995	0,01	10.000	6,36%	-	-	10.000	6,36%
e	Vốn trong nước	157.344	-	157.344	157.344	157.344	-	995	0,01	-	-	995	0,01	10.000	6,36%	-	-	10.000	6,36%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	BẾN TRE	5.425.584	-	5.425.584	5.305.584	5.383.223	120.000	1.087.006	20,03%	-	0,00%	1.087.006	20,03%	1.630.509	30,05%	-	0,00%	1.630.509	30,05%
a	Vốn trong nước	4.890.297	-	4.890.297	4.770.297	4.847.936	120.000	1.087.006	22,23%	-	0,00%	1.087.006	22,23%	1.630.509	33,34%	-	0,00%	1.630.509	33,34%
b	Vốn nước ngoài	535.287	-	535.287	535.287	535.287	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.526.691	-	2.526.691	2.406.691	2.526.691	120.000	461.446	18,26%	-	0,00%	461.446	18,26%	692.169	27,39%	-	0,00%	692.169	27,39%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.898.893	-	2.898.893	2.898.893	2.856.532	-	625.560	21,58%	-	-	625.560	21,58%	938.340	32,37%	-	0,00%	938.340	32,37%
c	Vốn trong nước	2.363.606	-	2.363.606	2.363.606	2.321.245	-	625.560	26,47%	-	-	625.560	26,47%	938.340	39,70%	-	-	938.340	39,70%
d	Vốn nước ngoài	535.287	-	535.287	535.287	535.287	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.613.787	-	2.613.787	2.613.787	2.613.787	-	587.120	22,46%	-	-	587.120	22,46%	880.680	33,69%	-	0,00%	880.680	33,69%
	Vốn trong nước	2.078.500	-	2.078.500	2.078.500	2.078.500	-	587.120	28,25%	-	-	587.120	28,25%	880.680	42,37%	-	-	880.680	42,37%
	Vốn nước ngoài	535.287	-	535.287	535.287	535.287	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	285.106	-	285.106	285.106	242.745	-	38.440	13,48%	-	-	38.440	13,48%	57.660	20,22%	-	-	57.660	20,22%
e	Vốn trong nước	285.106	-	285.106	285.106	242.745	-	38.440	13,48%	-	-	38.440	13,48%	57.660	20,22%	-	-	57.660	20,22%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	TRÀ VINH	4.576.037	1.804	4.574.233	4.463.233	4.574.233	111.000	368.616	8,06%	-	0,00%	368.616	8,06%	438.115	9,57%	-	0,00%	438.115	9,58%
a	Vốn trong nước	4.472.744	1.804	4.470.940	4.359.940	4.470.940	111.000	368.616	8,24%	-	0,00%	368.616	8,24%	438.115	9,80%	-	0,00%	438.115	9,80%
b	Vốn nước ngoài	103.293	-	103.293	103.293	103.293	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.505.395	-	2.505.395	2.394.395	2.505.395	111.000	285.923	11,41%	-	0,00%	285.923	11,41%	345.700	13,80%	-	0,00%	345.700	13,80%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.070.642	1.804	2.068.838	2.068.838	2.068.838	-	82.693	3,99%	-	0,00%	82.693	4,00%	92.415	4,46%	-	0,00%	92.415	4,47%
c	Vốn trong nước	1.967.349	1.804	1.965.545	1.965.545	1.965.545	-	82.693	4,20%	-	-	82.693	4,21%	92.415	4,70%	-	-	92.415	4,70%
d	Vốn nước ngoài	103.293	-	103.293	103.293	103.293	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.839.593	-	1.839.593	1.839.593	1.839.593	-	77.900	4,23%	-	0,00%	77.900	4,23%	86.815	4,72%	-	0,00%	86.815	4,72%
	Vốn trong nước	1.736.300	-	1.736.300	1.736.300	1.736.300	-	77.900	4,49%	-	-	77.900	4,49%	86.815	5,00%	-	-	86.815	5,00%
	Vốn nước ngoài	103.293	-	103.293	103.293	103.293	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	231.049	1.804	229.245	229.245	229.245	4.793	2,07%	-	-	4.793	2,09%	5.600	2,42%	-	-	5.600	2,44%
e		Vốn trong nước	231.049	1.804	229.245	229.245	229.245	4.793	2,07%	-	-	4.793	2,09%	5.600	2,42%	-	-	5.600	2,44%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55		VĨNH LONG	5.162.385	-	5.162.385	4.437.703	4.999.285	724.682	3,96%	-	0,00%	204.468	3,96%	438.661	8,50%	-	0,00%	438.661	8,50%
a		Vốn trong nước	4.821.935	-	4.821.935	4.097.253	4.658.835	724.682	4,24%	-	0,00%	204.468	4,24%	438.661	9,10%	-	0,00%	438.661	9,10%
b		Vốn nước ngoài	340.450	-	340.450	340.450	340.450	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.722.279	-	3.722.279	2.997.597	3.722.279	189.754	5,10%	-	0,00%	189.754	5,10%	368.295	9,89%	-	0,00%	368.295	9,89%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.440.106	-	1.440.106	1.440.106	1.277.006	14.713	1,02%	-	0,00%	14.713	1,02%	70.367	4,89%	-	0,00%	70.367	4,89%
c		Vốn trong nước	1.099.656	-	1.099.656	1.099.656	936.556	14.713	1,34%	-	0,00%	14.713	1,34%	70.367	6,40%	-	0,00%	70.367	6,40%
d		Vốn nước ngoài	340.450	-	340.450	340.450	340.450	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.298.450	-	1.298.450	1.298.450	1.135.350	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	25.000	1,93%	-	0,00%	25.000	1,93%
		Vốn trong nước	958.000	-	958.000	958.000	794.900	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	25.000	2,61%	-	0,00%	25.000	2,61%
		Vốn nước ngoài	340.450	-	340.450	340.450	340.450	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	141.656	-	141.656	141.656	141.656	14.713	10,39%	-	-	14.713	10,39%	45.367	32,03%	-	-	45.367	32,03%
e		Vốn trong nước	141.656	-	141.656	141.656	141.656	14.713	10,39%	-	-	14.713	10,39%	45.367	32,03%	-	-	45.367	32,03%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56		CẦN THƠ	7.875.185	-	7.875.185	7.875.185	6.516.756	895.216	11,37%	-	0,00%	895.216	11,37%	1.190.491	15,12%	-	0,00%	1.190.491	15,12%
a		Vốn trong nước	7.110.635	-	7.110.635	7.110.635	6.175.135	895.216	12,59%	-	0,00%	895.216	12,59%	1.190.491	16,74%	-	0,00%	1.190.491	16,74%
b		Vốn nước ngoài	764.550	-	764.550	764.550	341.621	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.144.935	-	5.144.935	5.144.935	4.412.435	659.552	12,82%	-	0,00%	659.552	12,82%	894.267	17,38%	-	0,00%	894.267	17,38%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.730.250	-	2.730.250	2.730.250	2.104.321	235.664	8,63%	-	0,00%	235.664	8,63%	296.224	10,85%	-	0,00%	296.224	10,85%
c		Vốn trong nước	1.965.700	-	1.965.700	1.965.700	1.762.700	235.664	11,99%	-	0,00%	235.664	11,99%	296.224	15,07%	-	0,00%	296.224	15,07%
d		Vốn nước ngoài	764.550	-	764.550	764.550	341.621	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.730.250	-	2.730.250	2.730.250	2.104.321	235.664	8,63%	-	0,00%	235.664	8,63%	296.224	10,85%	-	0,00%	296.224	10,85%
		Vốn trong nước	1.965.700	-	1.965.700	1.965.700	1.762.700	235.664	11,99%	-	0,00%	235.664	11,99%	296.224	15,07%	-	0,00%	296.224	15,07%
		Vốn nước ngoài	764.550	-	764.550	764.550	341.621	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57		HẬU GIANG	4.754.233	-	4.754.233	4.754.233	5.630.458	425.515	8,95%	-	0,00%	425.515	8,95%	575.497	12,10%	0	0,00%	575.497	12,10%
a		Vốn trong nước	4.582.859	-	4.582.859	4.582.859	5.459.084	425.515	9,28%	-	0,00%	425.515	9,28%	575.497	12,56%	0	0,00%	575.497	12,56%
b		Vốn nước ngoài	171.374	-	171.374	171.374	171.374	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.128.824	-	2.128.824	2.128.824	2.028.049	330.583	15,53%	-	0,00%	330.583	15,53%	407.180	19,13%	0	0,00%	407.180	19,13%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.625.409	-	2.625.409	2.625.409	3.602.409	94.932	3,62%	-	0,00%	94.932	3,62%	168.317	6,41%	0	0,00%	168.317	6,41%
c		Vốn trong nước	2.454.035	-	2.454.035	2.454.035	3.431.035	94.932	3,87%	-	0,00%	94.932	3,87%	168.317	6,86%	0	0,00%	168.317	6,86%
d		Vốn nước ngoài	171.374	-	171.374	171.374	171.374	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/ địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.Đ: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.500.074	-	3.500.074	2.523.074	3.500.074	977.000	58.061	1,66%	-	0,00%	58.061	1,66%	126.796	3,62%	-	0,00%	126.796	3,62%
	Vốn trong nước	3.328.700	-	3.328.700	2.351.700	3.328.700	977.000	58.061	1,74%	-	0,00%	58.061	1,74%	126.796	3,81%	-	0,00%	126.796	3,81%
	Vốn nước ngoài	171.374	-	171.374	171.374	171.374	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	102.335	-	102.335	102.335	102.335	-	36.871	36,03%	-	-	36.871	36,03%	41.521	40,57%	0	-	41.521	40,57%
e	Vốn trong nước	102.335	-	102.335	102.335	102.335	-	36.871	36,03%	-	-	36.871	36,03%	41.521	40,57%	0	-	41.521	40,57%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	SÓC TRĂNG	5.878.244	27.601	5.850.643	5.850.643	5.808.689	-	396.761	6,75%	-	0,00%	396.761	6,78%	534.700	9,10%	-	0,00%	534.700	9,14%
a	Vốn trong nước	5.813.249	27.601	5.785.648	5.785.648	5.743.694	-	396.761	6,83%	-	0,00%	396.761	6,86%	534.700	9,20%	-	0,00%	534.700	9,24%
b	Vốn nước ngoài	64.995	-	64.995	64.995	64.995	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.885.957	-	2.885.957	2.885.957	2.885.957	-	282.280	9,78%	-	0,00%	282.280	9,78%	382.000	13,24%	-	0,00%	382.000	13,24%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.992.287	27.601	2.964.686	2.964.686	2.922.732	-	114.481	3,83%	-	0,00%	114.481	3,86%	152.700	5,10%	-	0,00%	152.700	5,15%
c	Vốn trong nước	2.927.292	27.601	2.899.691	2.899.691	2.857.737	-	114.481	3,91%	-	0,00%	114.481	3,95%	152.700	5,22%	-	0,00%	152.700	5,27%
d	Vốn nước ngoài	64.995	-	64.995	64.995	64.995	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.660.495	-	2.660.495	2.660.495	2.660.495	-	90.801	3,41%	-	0,00%	90.801	3,41%	120.000	4,51%	-	0,00%	120.000	4,51%
	Vốn trong nước	2.595.500	-	2.595.500	2.595.500	2.595.500	-	90.801	3,50%	-	0,00%	90.801	3,50%	120.000	4,62%	-	0,00%	120.000	4,62%
	Vốn nước ngoài	64.995	-	64.995	64.995	64.995	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	331.792	27.601	304.191	304.191	262.237	-	23.680	0,07	-	-	23.680	0,08	32.700	0,10	-	-	32.700	0,11
e	Vốn trong nước	331.792	27.601	304.191	304.191	262.237	-	23.680	0,07	-	-	23.680	0,08	32.700	0,10	-	-	32.700	0,11
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	AN GIANG	7.777.157	128.872	7.648.285	7.648.285	7.090.714	-	289.698	3,72%	4.288	3,33%	285.410	3,73%	529.791	6,81%	12.865	9,98%	516.926	6,76%
a	Vốn trong nước	7.198.986	128.872	7.070.114	7.070.114	6.512.543	-	289.698	4,02%	4.288	3,33%	285.410	4,04%	529.791	7,36%	12.865	9,98%	516.926	7,31%
b	Vốn nước ngoài	578.171	-	578.171	578.171	578.171	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.765.576	-	3.765.576	3.765.576	3.263.976	-	193.748	5,15%	-	0,00%	193.748	5,15%	348.746	9,26%	-	0,00%	348.746	9,26%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.011.581	128.872	3.882.709	3.882.709	3.826.738	-	95.950	2,39%	4.288	3,33%	91.662	2,36%	181.045	4,51%	12.865	9,98%	168.180	4,33%
c	Vốn trong nước	3.433.410	128.872	3.304.538	3.304.538	3.248.567	-	95.950	2,79%	4.288	3,33%	91.662	2,77%	181.045	5,27%	12.865	9,98%	168.180	5,09%
d	Vốn nước ngoài	578.171	-	578.171	578.171	578.171	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.512.171	-	3.512.171	3.512.171	3.512.171	-	91.662	2,61%	-	0,00%	91.662	2,61%	168.180	4,79%	-	0,00%	168.180	4,79%
	Vốn trong nước	2.934.000	-	2.934.000	2.934.000	2.934.000	-	91.662	3,12%	-	0,00%	91.662	3,12%	168.180	5,73%	-	0,00%	168.180	5,73%
	Vốn nước ngoài	578.171	-	578.171	578.171	578.171	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	499.410	128.872	370.538	370.538	314.567	-	4.288	0,01	4.288	0,03	-	-	12.865	0,03	12.865	0,10	-	-
e	Vốn trong nước	499.410	128.872	370.538	370.538	314.567	-	4.288	0,01	4.288	0,03	-	-	12.865	0,03	12.865	0,10	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	ĐỒNG THÁP	6.006.491	27.520	5.978.971	5.644.875	5.101.800	334.096	975.402	16,24%	5	0,02%	975.397	16,31%	1.373.210	22,86%	2.506	9,11%	1.370.703	22,93%
a	Vốn trong nước	6.006.491	27.520	5.978.971	5.644.875	5.101.800	334.096	975.402	16,24%	5	0,02%	975.397	16,31%	1.373.210	22,86%	2.506	9,11%	1.370.703	22,93%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.561.000	-	3.561.000	3.226.904	3.561.000	334.096	668.889	18,78%	-	0,00%	668.889	18,78%	951.988	26,73%	-	0,00%	951.988	26,73%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 28/02/2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/3/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.445.491	27.520	2.417.971	2.417.971	1.540.800	306.512	12,53%	5	0,02%	306.507	12,68%	421.222	17,22%	2.506	9,11%	418.716	17,32%
c		Vốn trong nước	2.445.491	27.520	2.417.971	2.417.971	1.540.800	306.512	12,53%	5	0,02%	306.507	12,68%	421.222	17,22%	2.506	9,11%	418.716	17,32%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.285.800	-	2.285.800	2.285.800	1.540.800	306.507	13,41%	-	0,00%	306.507	13,41%	418.716	18,32%	-	0,00%	418.716	18,32%
		Vốn trong nước	2.285.800	-	2.285.800	2.285.800	1.540.800	306.507	13,41%	-	0,00%	306.507	13,41%	418.716	18,32%	-	0,00%	418.716	18,32%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	159.691	27.520	132.171	132.171	-	5	0,00	5	0,00	-	-	2.506	0,02	2.506	0,09	-	-
e		Vốn trong nước	159.691	27.520	132.171	132.171	-	5	0,00	5	0,00	-	-	2.506	0,02	2.506	0,09	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61		KIÊN GIANG	6.231.736	-	6.231.736	5.581.736	6.030.689	540.165	8,67%	-	0,00%	540.165	8,67%	650.000	10,43%	-	0,00%	650.000	10,43%
a		Vốn trong nước	6.201.736	-	6.201.736	5.551.736	6.000.689	540.165	8,71%	-	0,00%	540.165	8,71%	650.000	10,48%	-	0,00%	650.000	10,48%
b		Vốn nước ngoài	30.000	-	30.000	30.000	30.000	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.416.189	-	4.416.189	3.766.189	4.416.189	486.587	11,02%	-	0,00%	486.587	11,02%	550.000	12,45%	-	0,00%	550.000	12,45%
2		Vốn ngân sách trung ương	1.815.547	-	1.815.547	1.815.547	1.614.500	53.578	2,95%	-	0,00%	53.578	2,95%	100.000	5,51%	-	0,00%	100.000	5,51%
c		Vốn trong nước	1.785.547	-	1.785.547	1.785.547	1.584.500	53.578	3,00%	-	0,00%	53.578	3,00%	100.000	5,60%	-	0,00%	100.000	5,60%
d		Vốn nước ngoài	30.000	-	30.000	30.000	30.000	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.614.500	-	1.614.500	1.614.500	1.614.500	53.578	3,32%	-	0,00%	53.578	3,32%	100.000	6,19%	-	0,00%	100.000	6,19%
		Vốn trong nước	1.584.500	-	1.584.500	1.584.500	1.584.500	53.578	3,38%	-	0,00%	53.578	3,38%	100.000	6,31%	-	0,00%	100.000	6,31%
		Vốn nước ngoài	30.000	-	30.000	30.000	30.000	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	201.047	-	201.047	201.047	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e		Vốn trong nước	201.047	-	201.047	201.047	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62		BẠC LIÊU	3.900.656	-	3.900.656	3.900.656	3.059.083	228.120	5,85%	-	0,00%	228.120	5,85%	518.695	13,30%	-	0,00%	518.695	13,30%
a		Vốn trong nước	3.795.839	-	3.795.839	3.795.839	2.954.266	228.120	6,01%	-	0,00%	228.120	6,01%	518.695	13,66%	-	0,00%	518.695	13,66%
b		Vốn nước ngoài	104.817	-	104.817	104.817	104.817	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.314.418	-	2.314.418	2.314.418	1.910.066	141.537	6,12%	-	0,00%	141.537	6,12%	308.399	13,33%	-	0,00%	308.399	13,33%
2		Vốn ngân sách trung ương	1.586.238	-	1.586.238	1.586.238	1.149.017	86.583	5,46%	-	0,00%	86.583	5,46%	210.296	13,26%	-	0,00%	210.296	13,26%
c		Vốn trong nước	1.481.421	-	1.481.421	1.481.421	1.044.200	86.583	5,84%	-	0,00%	86.583	5,84%	210.296	14,20%	-	0,00%	210.296	14,20%
d		Vốn nước ngoài	104.817	-	104.817	104.817	104.817	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.512.017	-	1.512.017	1.512.017	1.149.017	86.583	5,73%	-	0,00%	86.583	5,73%	210.296	13,91%	-	0,00%	210.296	13,91%
		Vốn trong nước	1.407.200	-	1.407.200	1.407.200	1.044.200	86.583	6,15%	-	0,00%	86.583	6,15%	210.296	14,94%	-	0,00%	210.296	14,94%
		Vốn nước ngoài	104.817	-	104.817	104.817	104.817	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	74.221	-	74.221	74.221	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e		Vốn trong nước	74.221	-	74.221	74.221	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63		CÀ MAU	4.250.070	-	4.250.070	4.250.070	4.212.070	550.722	12,96%	-	0,00%	550.722	12,96%	735.350	17,30%	-	0,00%	735.350	17,30%

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 02A

LŨY KẾ THANH TOÁN 02 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2023 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: **2746** /BTC-ĐT ngày **27 tháng 3** năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2023			Lũy kế giải ngân đến hết 28/02/2023		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1.	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	755.532.901	707.044.198	48.488.703	39.996.658	5,29%	5,66%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	194.253.859	194.253.859	-	7.024.037	3,62%	3,62%
1	Văn phòng Chính phủ	144.200	144.200	-	-	0,00%	0,00%
2	Văn phòng Quốc hội	14.500	14.500	-	-	0,00%	0,00%
3	Văn phòng Trung ương Đảng	304.500	304.500	-	-	0,00%	0,00%
4	Bộ Ngoại giao	500.000	500.000	-	-	0,00%	0,00%
5	Bộ Y tế	2.063.400	2.063.400	-	-	0,00%	0,00%
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	293.700	293.700	-	-	0,00%	0,00%
7	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.933.200	1.933.200	-	-	0,00%	0,00%
8	Bộ Tài chính	2.621.000	2.621.000	-	-	0,00%	0,00%
9	Ngân hàng nhà nước	318.900	318.900	-	-	0,00%	0,00%
10	Bộ Nội vụ	641.100	641.100	-	-	0,00%	0,00%
11	Bộ Thông tin và Truyền Thông	615.900	615.900	-	-	0,00%	0,00%
12	Ủy ban dân tộc	23.600	23.600	-	-	0,00%	0,00%
13	Thanh tra Chính phủ	26.400	26.400	-	-	0,00%	0,00%
14	Kiểm toán nhà nước	88.000	88.000	-	-	0,00%	0,00%
15	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	128.500	128.500	-	-	0,00%	0,00%
16	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	149.700	149.700	-	-	0,00%	0,00%
17	Đài Tiếng nói Việt Nam	280.500	280.500	-	-	0,00%	0,00%
18	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	36.200	36.200	-	-	0,00%	0,00%
19	Đại học Quốc gia TP HCM	1.353.007	1.353.007	-	-	0,00%	0,00%
20	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	151.900	151.900	-	-	0,00%	0,00%
21	Hội Nông dân VN	43.900	43.900	-	-	0,00%	0,00%
22	Hội Nhà báo VN	4.900	4.900	-	-	0,00%	0,00%
23	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	25.500	25.500	-	-	0,00%	0,00%
24	BQL KCNC Hoà Lạc	214.400	214.400	-	-	0,00%	0,00%
25	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	320.000	320.000	-	-	0,00%	0,00%
26	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.999.100	4.999.100	-	-	0,00%	0,00%
27	Ngân hàng phát triển	4.313.000	4.313.000	-	-	0,00%	0,00%
28	Hội Luật gia	5.800	5.800	-	-	0,00%	0,00%
29	Hội Nhà văn	9.900	9.900	-	-	0,00%	0,00%
30	Ngân hàng nhà nước VN (Hỗ trợ lãi suất của các NHTM)	23.965.093	23.965.093	-	-	0,00%	0,00%
31	Tổng công ty thuốc lá	52.500	52.500	-	-	0,00%	0,00%
32	Thông tấn xã VN	135.600	135.600	-	4	0,00%	0,00%
33	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.301.762	1.301.762	-	153	0,01%	0,01%
34	Bộ Giáo dục và ĐT	2.220.832	2.220.832	-	565	0,03%	0,03%
35	Bộ Lao động - TB XH	1.293.563	1.293.563	-	533	0,04%	0,04%
36	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	753.900	753.900	-	606	0,08%	0,08%
37	Toà án nhân dân tối cao	838.000	838.000	-	776	0,09%	0,09%
38	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.610.235	1.610.235	-	2.001	0,12%	0,12%
39	Bộ Quốc phòng	22.360.000	22.360.000	-	29.075	0,13%	0,13%
40	Bộ Công thương	872.248	872.248	-	1.156	0,13%	0,13%
41	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.849.470	2.849.470	-	4.916	0,17%	0,17%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2023			Lũy kế giải ngân đến hết 28/02/2023		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
42	Liên minh HTX VN	170.500	170.500	-	487	0,29%	0,29%
43	Bộ Tư pháp	540.800	540.800	-	1.879	0,35%	0,35%
44	Tổng liên đoàn LĐVN	98.600	98.600	-	1.000	1,01%	1,01%
45	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	608.600	608.600	-	7.992	1,31%	1,31%
46	Đài Truyền hình VN	204.700	204.700	-	3.034	1,48%	1,48%
47	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	411.600	411.600	-	8.008	1,95%	1,95%
48	Bộ Xây dựng	575.940	575.940	-	11.446	1,99%	1,99%
49	Bộ Công an	6.755.302	6.755.302	-	165.302	2,45%	2,45%
50	Viện KSNĐ tối cao	996.499	996.499	-	32.847	3,30%	3,30%
51	Bộ Nông nghiệp và PTNT	9.851.846	9.851.846	-	448.228	4,55%	4,55%
52	Bộ Giao thông vận tải	94.161.562	94.161.562	-	6.304.029	6,69%	6,69%
II	ĐỊA PHƯƠNG	561.279.042	512.790.339	48.488.703	32.972.621	5,87%	6,43%
1	TP HỒ CHÍ MINH	70.518.116	70.518.116	-	369.387	0,52%	0,52%
2	ĐÀ NẴNG	9.845.857	7.947.132	1.898.725	131.465	1,34%	1,65%
3	PHÚ YÊN	9.181.339	4.611.569	4.569.770	155.881	1,70%	3,38%
4	GIA LAI	4.461.193	4.461.193	-	77.952	1,75%	1,75%
5	CAO BẰNG	4.082.966	4.082.966	-	74.415	1,82%	1,82%
6	SƠN LA	5.458.872	5.342.872	116.000	127.165	2,33%	2,38%
7	NAM ĐỊNH	8.567.393	5.463.393	3.104.000	218.638	2,55%	4,00%
8	BÌNH DƯƠNG	21.817.939	12.182.893	9.635.046	658.063	3,02%	5,40%
9	KHÁNH HOÀ	7.014.021	7.014.021	-	219.464	3,13%	3,13%
10	HƯNG YÊN	12.006.358	12.006.358	-	404.162	3,37%	3,37%
11	QUẢNG TRỊ	3.089.745	3.089.745	-	106.750	3,45%	3,45%
12	ĐẮC LẮC	8.012.032	5.992.032	2.020.000	279.037	3,48%	4,66%
13	THÁI NGUYÊN	8.367.838	7.863.264	504.574	306.100	3,66%	3,89%
14	TUYÊN QUANG	5.605.854	5.280.564	325.290	206.624	3,69%	3,91%
15	BẮC NINH	8.022.189	8.022.189	-	298.846	3,73%	3,73%
16	AN GIANG	7.648.285	7.648.285	-	285.410	3,73%	3,73%
17	HÀ NAM	7.692.475	7.371.575	320.900	299.919	3,90%	4,07%
18	VĨNH LONG	5.162.385	4.437.703	724.682	204.468	3,96%	4,61%
19	THANH HOÁ	12.505.572	12.505.572	-	516.164	4,13%	4,13%
20	HÀ GIANG	6.925.191	6.266.453	658.738	296.766	4,29%	4,74%
21	LAI CHÂU	3.505.826	3.452.826	53.000	152.978	4,36%	4,43%
22	HOÀ BÌNH	10.090.933	10.090.933	-	440.469	4,36%	4,36%
23	QUẢNG NINH	14.971.728	14.971.728	-	663.807	4,43%	4,43%
24	YÊN BÁI	4.127.104	3.790.604	336.500	186.618	4,52%	4,92%
25	QUẢNG NGÃI	6.949.417	6.789.417	160.000	321.949	4,63%	4,74%
26	NINH THUẬN	3.146.954	3.022.454	124.500	148.790	4,73%	4,92%
27	LẠNG SƠN	3.891.923	3.891.923	-	189.033	4,86%	4,86%
28	ĐỒNG NAI	12.958.205	11.683.205	1.275.000	633.888	4,89%	5,43%
29	LÂM ĐỒNG	7.537.596	7.303.589	234.007	382.132	5,07%	5,23%
30	KON TUM	4.376.859	3.587.159	789.700	224.292	5,12%	6,25%
31	QUẢNG NAM	7.042.050	6.873.766	168.284	382.579	5,43%	5,57%
32	QUẢNG BÌNH	5.961.904	5.492.314	469.590	325.870	5,47%	5,93%
33	HÀ TĨNH	6.018.324	5.983.324	35.000	332.529	5,53%	5,56%
34	BẠC LIÊU	3.900.656	3.900.656	-	228.120	5,85%	5,85%
35	BẮC KẠN	2.739.945	2.682.045	57.900	161.930	5,91%	6,04%
36	HẢI DƯƠNG	5.804.603	5.804.603	-	346.609	5,97%	5,97%
37	BẮC GIANG	9.507.206	7.973.006	1.534.200	584.207	6,14%	7,33%
38	ĐẮC NÔNG	3.315.000	3.137.763	177.237	204.698	6,17%	6,52%
39	DIỆN BIÊN	4.624.531	4.624.531	-	309.945	6,70%	6,70%
40	HÀ NỘI	46.956.098	46.956.098	-	3.152.784	6,71%	6,71%
41	SÓC TRĂNG	5.850.643	5.850.643	-	396.761	6,78%	6,78%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2023			Lũy kế giải ngân đến hết 28/02/2023		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
42	LÀO CAI	7.011.002	5.341.971	1.669.031	488.800	6,97%	9,15%
43	TRÀ VINH	4.574.233	4.463.233	111.000	368.616	8,06%	8,26%
44	NGHỆ AN	9.033.500	9.033.500	-	736.015	8,15%	8,15%
45	KIÊN GIANG	6.231.736	5.581.736	650.000	540.165	8,67%	9,68%
46	HẬU GIANG	4.754.233	4.754.233	-	425.515	8,95%	8,95%
47	BÌNH PHƯỚC	7.424.731	7.424.731	-	665.975	8,97%	8,97%
48	BÌNH ĐỊNH	8.916.830	7.423.830	1.493.000	819.129	9,19%	11,03%
49	VĨNH PHÚC	7.688.404	7.688.404	-	708.699	9,22%	9,22%
50	HẢI PHÒNG	22.335.828	13.403.337	8.932.491	2.059.191	9,22%	15,36%
51	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	14.320.478	10.792.111	3.528.367	1.374.008	9,59%	12,73%
52	THÁI BÌNH	5.397.702	4.909.902	487.800	534.871	9,91%	10,89%
53	THỪA THIÊN HUẾ	6.628.960	5.758.257	870.703	669.972	10,11%	11,63%
54	CẦN THƠ	7.875.185	7.875.185	-	895.216	11,37%	11,37%
55	PHÚ THỌ	4.046.472	4.021.772	24.700	467.032	11,54%	11,61%
56	NINH BÌNH	6.450.213	6.450.213	-	773.085	11,99%	11,99%
57	CÀ MAU	4.250.070	4.250.070	-	550.722	12,96%	12,96%
58	TÂY NINH	4.579.416	4.061.544	517.872	634.602	13,86%	15,62%
59	LONG AN	8.908.467	8.811.467	97.000	1.238.164	13,90%	14,05%
60	BÌNH THUẬN	4.868.977	4.868.977	-	769.165	15,80%	15,80%
61	ĐỒNG THÁP	5.978.971	5.644.875	334.096	975.397	16,31%	17,28%
62	BẾN TRE	5.425.584	5.305.584	120.000	1.087.006	20,03%	20,49%
63	TIỀN GIANG	5.314.925	4.954.925	360.000	1.184.612	22,29%	23,91%

ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 3 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2023 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: **2746** /BTC-ĐT ngày **27** tháng **3** năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2023			Ước giải ngân đến hết 31/3/2023		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	755.532.901	707.044.198	48.488.703	73.192.092	9,69%	10,35%
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	194.253.859	194.253.859	-	16.757.549	8,63%	8,63%
1	Văn phòng Chính phủ	144.200	144.200	-	-	0,00%	0,00%
2	Văn phòng Quốc hội	14.500	14.500	-	-	0,00%	0,00%
3	Văn phòng Trung ương Đảng	304.500	304.500	-	-	0,00%	0,00%
4	Bộ Ngoại giao	500.000	500.000	-	-	0,00%	0,00%
5	Bộ Y tế	2.063.400	2.063.400	-	-	0,00%	0,00%
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	293.700	293.700	-	-	0,00%	0,00%
7	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.933.200	1.933.200	-	-	0,00%	0,00%
8	Bộ Tài chính	2.621.000	2.621.000	-	-	0,00%	0,00%
9	Ngân hàng nhà nước	318.900	318.900	-	-	0,00%	0,00%
10	Bộ Nội vụ	641.100	641.100	-	-	0,00%	0,00%
11	Bộ Thông tin và Truyền Thông	615.900	615.900	-	-	0,00%	0,00%
12	Ủy ban dân tộc	23.600	23.600	-	-	0,00%	0,00%
13	Thanh tra Chính phủ	26.400	26.400	-	-	0,00%	0,00%
14	Kiểm toán nhà nước	88.000	88.000	-	-	0,00%	0,00%
15	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	128.500	128.500	-	-	0,00%	0,00%
16	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	149.700	149.700	-	-	0,00%	0,00%
17	Đài Tiếng nói Việt Nam	280.500	280.500	-	-	0,00%	0,00%
18	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	36.200	36.200	-	-	0,00%	0,00%
19	Đại học Quốc gia TP HCM	1.353.007	1.353.007	-	-	0,00%	0,00%
20	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	151.900	151.900	-	-	0,00%	0,00%
21	Hội Nông dân VN	43.900	43.900	-	-	0,00%	0,00%
22	Hội Nhà báo VN	4.900	4.900	-	-	0,00%	0,00%
23	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	25.500	25.500	-	-	0,00%	0,00%
24	BQL KCNC Hoà Lạc	214.400	214.400	-	-	0,00%	0,00%
25	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	320.000	320.000	-	-	0,00%	0,00%
26	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.999.100	4.999.100	-	-	0,00%	0,00%
27	Ngân hàng phát triển	4.313.000	4.313.000	-	-	0,00%	0,00%
28	Hội Luật gia	5.800	5.800	-	-	0,00%	0,00%
29	Hội Nhà văn	9.900	9.900	-	-	0,00%	0,00%
30	Tổng công ty thuốc lá	52.500	52.500	-	-	0,00%	0,00%
31	Ngân hàng nhà nước VN (Hỗ trợ lãi suất của các NHTM)	23.965.093	23.965.093	-	39	0,00%	0,00%
32	Bộ Giáo dục và ĐT	2.220.832	2.220.832	-	1.014	0,05%	0,05%
33	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.301.762	1.301.762	-	954	0,07%	0,07%
34	Bộ Lao động - TB XH	1.293.563	1.293.563	-	1.014	0,08%	0,08%
35	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	753.900	753.900	-	1.014	0,13%	0,13%
36	Thông tấn xã VN	135.600	135.600	-	245	0,18%	0,18%
37	Bộ Quốc phòng	22.360.000	22.360.000	-	53.101	0,24%	0,24%
38	Toà án nhân dân tối cao	838.000	838.000	-	2.014	0,24%	0,24%
39	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.610.235	1.610.235	-	4.345	0,27%	0,27%
40	Liên minh HTX VN	170.500	170.500	-	754	0,44%	0,44%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2023			Ước giải ngân đến hết 31/3/2023		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTG giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTG giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
41	Bộ Công thương	872.248	872.248	-	5.124	0,59%	0,59%
42	Bộ Tư pháp	540.800	540.800	-	3.542	0,65%	0,65%
43	Tổng liên đoàn LDVN	98.600	98.600	-	1.456	1,48%	1,48%
44	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	608.600	608.600	-	10.245	1,68%	1,68%
45	Đài Truyền hình VN	204.700	204.700	-	4.265	2,08%	2,08%
46	Bộ Công an	6.755.302	6.755.302	-	204.198	3,02%	3,02%
47	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	411.600	411.600	-	14.523	3,53%	3,53%
48	Bộ Xây dựng	575.940	575.940	-	32.014	5,56%	5,56%
49	Viện KSNĐ tối cao	996.499	996.499	-	60.425	6,06%	6,06%
50	Bộ Nông nghiệp và PTNT	9.851.846	9.851.846	-	1.383.377	14,04%	14,04%
51	Bộ Giao thông vận tải	94.161.562	94.161.562	-	14.475.732	15,37%	15,37%
52	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.849.470	2.849.470	-	498.154	17,48%	17,48%
II	ĐỊA PHƯƠNG						
1	TP HỒ CHÍ MINH	70.518.116	70.518.116	-	624.681	0,89%	0,89%
2	GIA LAI	4.461.193	4.461.193	-	112.454	2,52%	2,52%
3	ĐÀ NẴNG	9.845.857	7.947.132	1.898.725	320.000	3,25%	4,03%
4	SƠN LA	5.458.872	5.342.872	116.000	180.000	3,30%	3,37%
5	BÌNH DƯƠNG	21.817.939	12.182.893	9.635.046	953.000	4,37%	7,82%
6	PHÚ YÊN	9.181.339	4.611.569	4.569.770	410.100	4,47%	8,89%
7	KHÁNH HOÀ	7.014.021	7.014.021	-	352.536	5,03%	5,03%
8	THÁI NGUYÊN	8.367.838	7.863.264	504.574	470.000	5,62%	5,98%
9	QUẢNG TRỊ	3.089.745	3.089.745	-	175.451	5,68%	5,68%
10	CAO BẰNG	4.082.966	4.082.966	-	256.805	6,29%	6,29%
11	QUẢNG NAM	7.042.050	6.873.766	168.284	444.355	6,31%	6,46%
12	BẮC KẠN	2.739.945	2.682.045	57.900	177.731	6,49%	6,63%
13	QUẢNG BÌNH	5.961.904	5.492.314	469.590	402.729	6,76%	7,33%
14	AN GIANG	7.648.285	7.648.285	-	516.926	6,76%	6,76%
15	NAM ĐỊNH	8.567.393	5.463.393	3.104.000	585.385	6,83%	10,71%
16	TUYÊN QUANG	5.605.854	5.280.564	325.290	400.000	7,14%	7,57%
17	HÀ GIANG	6.925.191	6.266.453	658.738	500.512	7,23%	7,99%
18	ĐỒNG NAI	12.958.205	11.683.205	1.275.000	936.807	7,23%	8,02%
19	BẮC NINH	8.022.189	8.022.189	-	602.069	7,51%	7,51%
20	HÀ TĨNH	6.018.324	5.983.324	35.000	508.794	8,45%	8,50%
21	LẠNG SƠN	3.891.923	3.891.923	-	330.000	8,48%	8,48%
22	VĨNH LONG	5.162.385	4.437.703	724.682	438.661	8,50%	9,88%
23	HOÀ BÌNH	10.090.933	10.090.933	-	870.000	8,62%	8,62%
24	ĐẮC LẮC	8.012.032	5.992.032	2.020.000	713.338	8,90%	11,90%
25	HẢI DƯƠNG	5.804.603	5.804.603	-	524.168	9,03%	9,03%
26	HÀ NAM	7.692.475	7.371.575	320.900	700.000	9,10%	9,50%
27	SÓC TRĂNG	5.850.643	5.850.643	-	534.700	9,14%	9,14%
28	BẮC GIANG	9.507.206	7.973.006	1.534.200	898.786	9,45%	11,27%
29	KON TUM	4.376.859	3.587.159	789.700	417.952	9,55%	11,65%
30	TRÀ VINH	4.574.233	4.463.233	111.000	438.115	9,58%	9,82%
31	ĐẮC NÔNG	3.315.000	3.137.763	177.237	318.000	9,59%	10,13%
32	LÀO CAI	7.011.002	5.341.971	1.669.031	680.500	9,71%	12,74%
33	LAI CHÂU	3.505.826	3.452.826	53.000	353.807	10,09%	10,25%
34	THÁI BÌNH	5.397.702	4.909.902	487.800	556.081	10,30%	11,33%
35	KIÊN GIANG	6.231.736	5.581.736	650.000	650.000	10,43%	11,65%
36	HƯNG YÊN	12.006.358	12.006.358	-	1.255.099	10,45%	10,45%
37	QUẢNG NGÃI	6.949.417	6.789.417	160.000	778.937	11,21%	11,47%
38	THANH HOÀ	12.505.572	12.505.572	-	1.437.160	11,49%	11,49%
39	HÀ NỘI	46.956.098	46.956.098	-	5.444.403	11,59%	11,59%
40	YÊN BÁI	4.127.104	3.790.604	336.500	490.193	11,88%	12,93%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2023			Ước giải ngân đến hết 31/3/2023		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
41	HẬU GIANG	4.754.233	4.754.233	-	575.497	12,10%	12,10%
42	BÌNH PHƯỚC	7.424.731	7.424.731	-	919.257	12,38%	12,38%
43	PHÚ THỌ	4.046.472	4.021.772	24.700	510.000	12,60%	12,68%
44	THỪA THIÊN HUỆ	6.628.960	5.758.257	870.703	844.808	12,74%	14,67%
45	BẠC LIÊU	3.900.656	3.900.656	-	518.695	13,30%	13,30%
46	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	14.320.478	10.792.111	3.528.367	2.021.938	14,12%	18,74%
47	VĨNH PHÚC	7.688.404	7.688.404	-	1.110.536	14,44%	14,44%
48	HẢI PHÒNG	22.335.828	13.403.337	8.932.491	3.298.000	14,77%	24,61%
49	CẦN THƠ	7.875.185	7.875.185	-	1.190.491	15,12%	15,12%
50	NINH BÌNH	6.450.213	6.450.213	-	980.000	15,19%	15,19%
51	NGHỆ AN	9.033.500	9.033.500	-	1.437.636	15,91%	15,91%
52	QUẢNG NINH	14.971.728	14.971.728	-	2.500.000	16,70%	16,70%
53	BÌNH ĐỊNH	8.916.830	7.423.830	1.493.000	1.506.932	16,90%	20,30%
54	CÀ MAU	4.250.070	4.250.070	-	735.350	17,30%	17,30%
55	NINH THUẬN	3.146.954	3.022.454	124.500	558.063	17,73%	18,46%
56	LONG AN	8.908.467	8.811.467	97.000	1.704.179	19,13%	19,34%
57	TÂY NINH	4.579.416	4.061.544	517.872	896.296	19,57%	22,07%
58	BÌNH THUẬN	4.868.977	4.868.977	-	1.005.119	20,64%	20,64%
59	LÂM ĐỒNG	7.537.596	7.303.589	234.007	1.566.593	20,78%	21,45%
60	ĐỒNG THÁP	5.978.971	5.644.875	334.096	1.370.703	22,93%	24,28%
61	ĐIỆN BIÊN	4.624.531	4.624.531	-	1.140.705	24,67%	24,67%
62	BẾN TRE	5.425.584	5.305.584	120.000	1.630.509	30,05%	30,73%
63	TIỀN GIANG	5.314.925	4.954.925	360.000	1.653.000	31,10%	33,36%